ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ XÂY DỰNG

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

THÁNG 3 NĂM 2026

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

(Công bố số 2462/CB-SXD ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng)

Quảng Trị, tháng 4 năm 2026

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2462/CB-SXD	*Quảng Trị, ngày 06 tháng 4 năm 2026*

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 3 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình;

đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ mặt bằng giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên thị trường các khu vực trong tỉnh,

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 3 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và hướng dẫn áp dụng như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình do Sở Xây dựng công bố để cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP tham khảo áp dụng hoặc vận dụng. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng nguồn vốn khác áp dụng Công bố này.

2. Giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trong Công bố này là giá phổ biến trên thị trường, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã tính chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua trong tháng 3 năm 2026 *(trừ các vật liệu xây dựng, thiết bị công trình có ghi chú khác)*. Giá đất đắp, đá xây dựng, cát xây dựng được tính cho 1m^3 đo trên ô tô tự đổ.

3. Giá nhiên liệu (xăng, dầu) được công bố theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) tại các kỳ điều hành giá xăng dầu của liên Bộ Công Thương - Tài chính. Khi lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình trên cơ sở định mức dự toán xây dựng công trình do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành thì giá nhiên liệu được điều chỉnh theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) tại thời điểm lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng.

4. Chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và điều kiện cụ thể của từng công trình để xem xét xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản hồi để Sở Xây dựng nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- GĐ Sở, các PGĐ Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, KTVLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH QUẢNG TRỊ

Nguyễn Đức Cường

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH THÁNG 3 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	I. ĐẤT ĐẮP				
1	Đất đắp	m3		49.000	Công ty CPĐT Công nghệ môi trường GFC SĐT: 0818983866 Giá bán tại Hồ Khe Rò 1, Hồ Khe Rò 2, xã Hải Lăng từ ngày 17/3/2026
2	Đất đắp K90	m3		52.000	
3	Đất đắp K95	m3		53.000	
4	Đất đắp K98	m3		56.000	
5	Đất đắp	m3		49.000	Công ty TNHH Goldensand SĐT: 0918462368 Giá bán tại mỏ Hải Trường 2, xã Diên Sanh từ ngày 17/3/2026
6	Đất đắp K90	m3		52.000	
7	Đất đắp K95	m3		53.000	
8	Đất đắp K98	m3		56.000	
9	Đất đắp	m3		45.000	Công ty TNHH xây dựng Mạnh Linh. Giá bán tại Mỏ đất Triệu Thượng, xã Triệu Phong
10	Đất đắp K95	m3		50.000	
11	Đất đắp K98	m3		55.000	
12	Đất đắp K<95	m3		50.000	Công ty CP Đầu tư Bình Minh - Vĩnh Linh. Giá bán tại Mỏ đất Vĩnh Long, xã Vĩnh Linh
13	Đất đắp K95	m3		60.000	
14	Đất đắp K98	m3		70.000	
15	Đất đắp K85÷K90	m3		40.000	Công ty TNHH Nam Phúc Thăng QT. Giá bán tại hồ chứa nước Bảo Đài xã Bến Quan và xã Vĩnh Linh
16	Đất đắp K95	m3		50.000	
17	Đất đắp K98	m3		60.000	
18	Đất đắp K85÷K90	m3	Chưa bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua	36.364	Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh SĐT: 0935919888. Giá bán tại xã Hải Lệ 1, Hải Lệ 4 phường Quảng Trị và hồ Phú Long (Khe Khế) xã Hải Lăng
19	Đất đắp K95÷K98	m3		45.455	
20	Đất đắp	m3		38.000	Công ty TNHH Minh Hưng. Giá bán tại Mỏ đá Nam khối A - Tân Lâm Km28 - Quốc lộ 9, thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
21	Đất đắp	m3		52.000	Công ty TNHH Anh Sơn Quảng Trị. Giá bán tại hồ Nghĩa Hy, xã Cam Lộ
22	Đất đắp	m3		41.000	Công ty TNHH Vận tải và TM Tấn Phát. Giá bán tại Ngã Ba Pheo, xã Kim Phú
23	Đất đắp	m3	Chưa bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua	44.500	Công ty TNHH ĐT&TM An Bình Phát. Giá bán tại mỏ đất xã Tuyên Hóa
24	Đất đắp	m3		49.000	Công ty TNHH Trường Phú. SĐT: 0982 034567. Giá bán tại mỏ xã Trung Thuần
	II. CÁT XÂY DỰNG + SỎI				
25	Cát đắp nền	m3		80.000	Công ty TNHH Anh Sơn Quảng Trị. Giá bán tại Suối 1, đoạn qua xã Hiếu Giang
26	Cát đắp nền	m3	Chưa bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua	75.000	Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Quảng Trị. Giá bán tại phường Đông Hà, phường Nam Đông Hà
27	Cát đắp nền	m3		90.000	Công ty CPĐT Công nghệ môi trường GFC SĐT: 0818983866. Giá bán tại mỏ cát, sạn Ba Lòng (khu B) - Khu vực 1, xã Ba Lòng
28	Cát đắp nền	m3		90.000	Công ty TNHH QT Nguyễn Hoàng SĐT: 0944422888. Giá bán tại Bàu chứa nước Hải Dương, xã Mỹ Thủy
29	Cát đắp nền	m3		90.000	Công ty TNHH MTV Sơn Dũng Quảng Trị. Giá bán tại Bãi tập kết xã Ái Tử và Bãi tập kết thôn Xuân Lâm, xã Ba Lòng

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
30	Cát đắp nền	m3		109.091	Công ty TNHH Đức Trí QT. SĐT: 0981 110505. Giá bán tại Bãi tập kết xã Triệu Bình
31	Cát hạt mịn	m3		165.000	
32	Cát đen dùng trong xây dựng (cát hạt mịn)	m3	Chưa bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua	109.090	Công ty TNHH Khoáng sản H&H SĐT: 0944029029. Giá bán tại Hồ chứa công trình thủy lợi - thủy điện Quảng Trị, xã Hướng Phùng
33	Cát hạt mịn	m3		70.000	Công ty TNHH XDTH Tâm Anh. Giá bán tại mỏ Thanh Mỹ, xã Cam Hồng
34	Cát hạt mịn	m3		70.000	Công ty TNHH XDTH Tâm Anh. Giá bán tại mỏ thôn Đặng Lộc, xã Cam Hồng
35	Cát hạt mịn	m3		82.000	Công ty TNHH XDTH Sông Hương. Giá bán tại mỏ thôn An Định, xã Cam Hồng
36	Cát hạt mịn	m3		70.000	Công ty TNHH Trần Quế Chi. Giá bán tại mỏ TDP Thọ Đơn, phường Bắc Gianh
37	Cát hạt mịn	m3		150.000	Công ty TNHH MTV Sơn Dũng Quảng Trị. Giá bán tại Bãi tập kết xã Ái Tử và Bãi tập kết thôn Xuân Lâm, xã Ba Lòng
38	Cát hạt mịn	m3		165.000	Công ty TNHH MTV Nguyên Hà. Giá bán tại bãi tập kết thôn Thượng Phước, xã Triệu Phong
39	Cát vàng	m3		250.000	
40	Cát vàng	m3		165.000	Công ty TNHH Công nghiệp VLXD Quảng Trị. Giá bán tại mỏ BH1, xã Cồn Tiên

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
41	Cát vàng	m3		145.000	Công ty TNHH TMVT Hiền Ninh SĐT: 0912225759. Giá bán tại Điểm tập kết Long Đại, xã Trường Ninh
42	Cát vàng	m3		70.000	Công ty TNHH TMVT Hiền Ninh SĐT: 0912225759. Giá bán tại Bãi Cơm, xã Trường Sơn
43	Cát vàng	m3		155.000	Công ty TNHH XD Ngô Anh Tuấn. Giá bán tại Điểm tập kết Mỹ Trung, xã Tân Ninh
44	Cát vàng	m3		64.000	Công ty TNHH XD Ngô Anh Tuấn. Giá bán tại Bãi Cơm, xã Trường Sơn
45	Cát vàng	m3		155.000	Công ty TNHH XD Lương Ninh SĐT: 1913579257/ 0979024160. Giá bán tại Điểm tập kết Mỹ Trung, xã Ninh Châu
46	Cát vàng	m3		64.000	Công ty TNHH XD Lương Ninh SĐT: 1913579257/ 0979024160. Giá bán tại Bãi Lùi, xã Trường Sơn
47	Cát vàng	m3		145.000	Công ty TNHH XDTH Cát vàng. Giá bán tại Mỏ Hà Lẹ, xã Nam Trạch
48	Cát vàng	m3		120.000	Công ty TNHH XDTH Đức Tài SĐT: 0912656171. Giá bán tại bãi tập kết thôn Tây Trúc, xã Tuyên Hóa

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
49	Cát vàng	m3		120.000	Công ty TNHH TM Toàn Phát SĐT: 0983616868/ 0968499589. Giá bán tại bãi tập kết thôn Tây Trúc, xã Tuyên Hóa
50	Cát vàng	m3		120.000	Công ty TNHH Lê Minh Quyết SĐT: 0948237003. Giá bán tại bãi tập kết thôn 1 Đức Phú, xã Tuyên Phú
51	Cát vàng	m3		123.000	Công ty TNHH Đức Toàn. Giá bán tại Đuổi 27, xã Tuyên Bình
52	Cát vàng (dùng xây, trát)	m3		165.000	Công ty CPĐT Công nghệ môi trường GFC SĐT: 0818983866. Giá bán tại mỏ cát, sạn Ba Lòng (khu B) - Khu vực 1, xã Ba Lòng
53	Cát vàng (dùng đổ bê tông)	m3		220.000	
54	Sỏi, cuội	m3		170.000	
	III. ĐÁ XÂY DỰNG				
55	Đá 0,5x1	m3		172.727	CNXN chế biến đá XD - Công ty CP Thiên Tân. Giá bán tại thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ
56	Đá 1x2	m3		259.090	
57	Đá 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)	m3		281.818	
58	Đá 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)	m3		263.636	
59	Đá 2x4	m3		240.909	
60	Đá 4x6	m3		186.363	
61	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		163.636	
62	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		154.545	
63	Đá hộc	m3		181.818	
64	Bột đá	tấn		436.364	
65	Đá 0,5x1	m3		172.727	XN SXVLXD Công ty CP XDGT Quảng Trị. Giá bán tại Km29 Quốc lộ 9, xã Cam Lộ
66	Đá 1x2	m3		259.090	
67	Đá 2x4	m3		240.909	
68	Đá 4x6	m3		186.363	
69	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		163.636	
70	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		154.545	
71	Đá hộc	m3		181.818	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
72	Đá 0x0,5	m3		163.636	Công ty TNHH Minh Hưng. Giá bán tại mỏ đá Đầu Mầu, Km28 Quốc Lộ 9, xã Cam Lộ
73	Đá 0,5x1	m3		163.636	
74	Đá 1x2	m3		218.182	
75	Đá 2x4	m3		204.545	
76	Đá 4x6	m3		172.727	
77	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		127.272	
78	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		122.727	
79	Đá hộc	m3		163.000	
80	Đá 0,5 x 1	m3		155.000	Công ty TNHH TMDV Đường 9. Giá bán tại mỏ đá thôn Lương Lễ, xã Khe Sanh
81	Đá 1x2	m3		240.000	
82	Đá 2x4	m3		240.000	
83	Đá 4x6	m3		200.000	
84	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		155.000	
85	Đá hộc xây dựng	m3		175.000	
86	Đá 0x0,5	m3		172.727	Công ty CP Tân Hưng. Giá bán tại mỏ đá Km27+500 Quốc lộ 9, xã Cam Lộ từ ngày 09/3/2026
87	Đá 0,5x1	m3		172.727	
88	Đá 1x2	m3		245.454	
89	Đá 2x4	m3		236.363	
90	Đá 4x6	m3		181.818	
91	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		163.636	
92	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		154.545	
93	Đá hộc	m3		190.909	
94	Đá 0,5x1	m3		240.000	Công ty TNHH Minh Phương Khe Sanh. Giá bán tại Km59 thôn Lương Lễ, xã Khe Sanh
95	Đá 1x2	m3		240.000	
96	Đá 2x4	m3		200.000	
97	Đá 4x6	m3		155.000	
98	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		175.000	
99	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		140.000	
100	Đá 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)	m3		245.000	Công ty CPSXVL & XDCT 405. Giá bán tại Lèn Bạc, xã Lệ Ninh
101	Đá 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)	m3		209.000	
102	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		136.000	
103	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		150.000	
104	Đá 2x4	m3		159.000	
105	Đá 4x6	m3		155.000	
106	Đá hộc	m3		155.000	
107	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		145.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
108	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		136.000	
109	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		230.000	
110	Bột khoáng	tấn		330.000	
111	Đá 0,5x1 (SXBTN)	m3		136.000	Công ty CP Đầu tư Phát triển Cosevco. Giá bán tại Lèn Bạc, xã Lệ Ninh
112	Đá 1x2	m3		209.000	
113	Đá 2x4	m3		155.000	
114	Đá hộc	m3		141.000	
115	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		123.000	
116	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		114.000	
117	Đá 1x2	m3		164.000	Công ty TNHH Bình Phước. Giá bán tại Km27+500 QL9B, xã Kim Ngân
118	Đá 2x4	m3		145.000	
119	Đá 4x6	m3		136.000	
120	Đá hộc	m3		136.000	
121	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		127.000	
122	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		109.000	
123	Đá 1x2	m3		218.000	Công ty TNHH Khai thác đá CNI. Giá bán tại Áng Sơn, xã Trường Ninh từ ngày 08/3/2026
124	Đá 2x4	m3		164.000	
125	Đá 4x6	m3		145.000	
126	Đá hộc	m3		141.000	
127	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		145.000	
128	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		132.000	
129	Đá 1x2	m3		165.000	Công ty TNHH XD-VT-VL Bình Minh. Giá bán tại Lèn Khe Dây, xã Trường Sơn
130	Đá 2x4	m3		140.000	
131	Đá 4x6	m3		135.000	
132	Đá hộc	m3		110.000	
133	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		230.000	
134	Đá 0x0,5	m3		82.000	Công ty TNHH Vận tải và TM Hòa Phát. Giá bán tại Lèn Khe Ngang, xã Trường Sơn
135	Đá 0,5x1	m3		105.000	
136	Đá 1x2	m3		173.000	
137	Đá 2x4	m3		132.000	
138	Đá 4x6	m3		132.000	
139	Đá hộc	m3		132.000	
140	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		114.000	
141	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		109.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
142	Đá 0,5x1	m3		130.000	Công ty TNHH Thục Linh. Giá bán tại Lèn Con Rào Trù, xã Trường Sơn
143	Đá 1x2	m3		180.000	
144	Đá 2x4	m3		160.000	
145	Đá 4x6	m3		150.000	
146	Đá hộc	m3		120.000	
147	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		125.000	
148	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		110.000	
149	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		130.000	Công ty TNHH Một thành viên Tràng An. Giá bán tại Lèn Khe Ngang, xã Phong Nha
150	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		170.000	
151	Đá 1x2	m3		190.000	
152	Đá 2x4	m3		170.000	
153	Đá 4x6	m3		170.000	
154	Đá hộc	m3		170.000	
155	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		150.000	
156	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		100.000	
157	Đá 1x2	m3		200.000	Công ty TNHH Trường An. Giá bán tại Khe Cuồi, xã Phú Trạch
158	Đá 2x4	m3		190.000	
159	Đá 4x6	m3		180.000	
160	Đá hộc	m4		190.000	
161	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		160.000	
162	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		120.000	
163	Đá 1x2	m3		185.000	Công ty CP TNHH XDTH Thanh Tiến. Giá bán tại Lèn Thanh Thủy, xã Tuyên Hóa
164	Đá 2x4	m3		165.000	
165	Đá 4x6	m3		159.000	
166	Đá hộc	m3		150.000	
167	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		130.000	
168	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		110.000	
169	Đá 0,5x1	m3		132.000	Công ty TNHH XD TMTH Đức Trường. Giá bán tại Mỏ đá Lèn Thống Lĩnh, xã Tuyên Sơn
170	Đá 1x2	m3		200.000	
171	Đá 2x4	m3		150.000	
172	Đá 4x6	m3		141.000	
173	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		141.000	
174	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		95.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
175	Đá 0,5x1	m3		190.900	Công ty TNHH XD&TM Đại Thạch QB. Giá bán tại Mỏ Lèn Thống Lĩnh, xã Tuyên Sơn
176	Đá 1x2	m3		236.400	
177	Đá 2x4	m3		200.000	
178	Đá 4x6	m3		168.200	
179	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		154.500	
180	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		150.000	
181	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		230.000	
182	Đá 1x2	m3		254.000	Công ty TNHH XDTH Thạch Ngọc. Giá bán tại Mỏ Lèn Thống Lĩnh, xã Tuyên Sơn
183	Đá hộc	m3		200.000	
184	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		190.000	
185	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		230.000	
186	Đá thô (Đá sau nổ mìn)	m3		100.000	
187	Đá 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)	m3		200.000	Giá bán tại Mỏ đá Lèn Cụt Tai, xã Đức Hóa. Công ty CP khai khoáng AMI
188	Đá 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)	m3		190.000	
189	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		130.000	
190	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		150.000	
191	Đá 2x4	m3		160.000	
192	Đá 4x6	m3		150.000	
193	Đá hộc	m3		130.000	
194	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		140.000	
195	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		120.000	
196	Đá 1x2	m3		180.000	Giá bán tại Mỏ đá Ngầm Rinh, xã Kim Phú. Công ty TNHH KTVL Thành Công Danh
197	Đá 2x4	m3		169.000	
198	Đá 4x6	m3		145.000	
199	Đá hộc	m3		100.000	
200	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		110.000	
201	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		95.000	
202	Đá 0,5x1	m3		173.000	Công ty TNHH XD-VL Liên Hương. Giá bán tại Thôn Cà Xái, xã Hóa Tiến
203	Đá 1x2	m3		218.000	
204	Đá 2x4	m3		200.000	
205	Đá 4x6	m3		173.000	
206	Đá hộc	m3		173.000	
207	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		164.000	
208	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		136.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
209	Đá 0,5x1	m3		188.000	Công ty TNHH Liễu Lựu. Giá bán tại Mỏ Lèn Hung, xã Minh Hóa
210	Đá 1x2	m3		209.000	
211	Đá 2x4	m3		188.000	
212	Đá 4x6	m3		173.000	
213	Đá hộc	m3		167.000	
214	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		173.000	
215	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		120.000	
	IV. GẠCH + ĐÁ ỐP LÁT				
216	Gạch lát ceramic 300x300mm	m2		125.000	Nhà máy gạch men Mikado. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
217	Gạch ốp ceramic 300x600mm men bóng, men matt	m2		135.000	
218	Gạch ốp GRANITE - PORCELAIN 300x600mm	m2		160.000	
219	Gạch lát ceramic 400x400mm	m2		105.000	
220	Gạch sân vườn 400x400mm	m2		95.000	
221	Gạch Cotto 400x400mm tráng men	m2		90.000	
222	Gạch lát nền PORCELAIN 600x600mm men bóng	m2		180.000	
223	Gạch lát nền PORCELAIN 600x600mm sân vườn	m2		195.000	
224	Gạch lát nền PORCELAIN 600x600mm màu đậm	m2		245.000	
225	Gạch lát nền PORCELAIN 600x600mm diamond men matt	m2		200.000	
226	Gạch lát GRANITE - PORCELAIN 800x800mm ECO	m2		215.000	
227	Gạch lát GRANITE - PORCELAIN 800x800mm men bóng	m2		220.000	
228	Gạch lát GRANITE - PORCELAIN 800x800mm màu đậm	m2		270.000	
	Gạch Hoàn Mỹ của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1				
229	Gạch Ceramic ốp tường 300x600mm KTS thay sơn	m2		100.909	NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 . Giá bán tại phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ
230	Gạch Ceramic ốp tường 300x600mm KTS - K2	m2		103.636	
231	Gạch Ceramic ốp tường 300x600mm KTS - K3	m2		128.182	
232	Gạch ốp tường 400x800mm KTS Khung 1	m2		134.545	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
233	Gạch Porcelain KTS 600x600mm màu nhạt	m2		130.909	
234	Gạch Porcelain KTS 600x600mm màu đậm	m2		140.000	
235	Gạch Porcelain KTS 800x800 màu đậm	m2		169.091	
236	Gạch lát 500x500mm SV Ceramic men sugar	m2		93.636	
237	Gạch ốp lát 600x1200mm KTS Khung 1	m2		221.818	
238	Gạch ốp lát 1000x1000mm) KTS Khung 1	m2		232.727	
	Gạch Viglacera của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1				
239	Gạch Granit 800x800mm màu đậm	m2		278.182	NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 . Giá bán tại phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ
240	Gạch Granit 800x800mm màu nhạt	m2		230.909	
241	Gạch Granit 600x600mm màu đậm	m2		257.273	
242	Gạch Granit 600x600mm màu nhạt	m2		210.909	
243	Gạch Granit 800x800mm	m2		228.182	
244	Gạch Granit 600x600mm	m2		183.636	
	Gạch Viglacera của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan				
245	Gạch lát ceramic 300x300mm	m2		130.000	NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan. Giá bán tại 126 Trần Hưng Đạo, phường Quảng Trị
246	Gạch lát ceramic 300x300mm SH	m2		120.000	
247	Gạch ốp ceramic 300x600mm T	m2		135.000	
248	Gạch ốp ceramic 300x600mm F, SH	m2		140.000	
249	Gạch ốp porcelain 300x600mm BS	m2		165.000	
250	Gạch lát granite 300x600mm	m2		480.000	
251	Gạch 600x600mm bán sứ KTS: BQ, VHP	m2		145.000	
252	Gạch lát granite 600x600mm SH-GP	m2		185.000	
253	Gạch lát granite 600x600mm TS nhạt	m2		200.000	
254	Gạch lát granite 600x600mm TS đậm	m2		250.000	NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan. Giá bán tại 126 Trần Hưng Đạo, phường Quảng Trị
255	Gạch lát granite 600x600mm men matt	m2		205.000	
256	Gạch lát granite 800x800mm SH-GP	m2		220.000	
257	Gạch lát granite 800x800mm TS5 nhạt	m2		226.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
258	Gạch lát granite 800x800mm TS5 đậm	m2		275.000	
259	Gạch lát granite 1000x1000mm	m2		395.000	
	Gạch CMC của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan				
260	Gạch lát 300x300mm ceramic KTS	m2		120.000	NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan.. Giá bán tại 126 Trần Hưng Đạo, phường Quảng Trị
261	Gạch lát 300x60cm ceramic ốp màu nhạt	m2		150.000	
262	Gạch lát 300x600cm ceramic ốp màu đậm	m2		156.000	
263	Gạch lát 300x600cm porcelain ốp màu nhạt	m2		225.000	
264	Gạch lát 300x600cm porcelain ốp màu đậm	m2		230.000	
265	Gạch lát sân vườn 500x500mm men matt KTS	m2		115.000	
266	Gạch lát sân vườn 500x500mm men matt KTS	m2		130.000	
267	Gạch lát 600x600mm ceramic	m2		135.000	
268	Gạch lát 600x600mm ceramic nhám	m2		140.000	
269	Gạch lát 600x60mm Granite: GX	m2		200.000	
270	Gạch lát 600x60mm Granite: LX, CPG	m2		185.000	
271	Gạch lát 400x800mm Porcelain màu nhạt: CPM	m2		240.000	
272	Gạch lát 400x800mm Porcelain màu đậm: CPM	m2		252.000	
273	Gạch lát 800x800mm Granite: LX, CPG màu nhạt	m2		235.000	
274	Gạch lát 800x800mm Granite: LX, CPG màu đậm	m2		250.000	
	Gạch ốp lát các loại của NPP: Công ty TNHH Thu Nghĩa				
275	Gạch Kamađko Porcelain men bóng, men matt 800mmx800mm	m2		157.000	NPP: Công ty TNHH Thu Nghĩa. Giá bán tại phường Đông Hà, xã Hải Lăng, Hiếu Giang, Gio Linh, Vĩnh Linh
276	Gạch Kamađko Semi Porcelain 600mmx600mm	m2		120.000	
277	Gạch Kamađko Semi Porcelain 300mmx600mm	m2		116.000	
278	Gạch Viglacera Granite, men bóng, men matt 1000mmx1000mm	m2		339.000	
279	Gạch Viglacera Granite, màu đậm 800mmx800mm	m2		227.000	
280	Gạch Viglacera Granite, men bóng, men matt 600mmx600mm	m2		177.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
281	Gạch Viglacera Semi Porcelain, men matt 600mmx600mm	m2		150.000	
282	Gạch Viglacera Semi Porcelain, men bóng, men matt 600mmx600mm	m2		140.000	
283	Gạch Viglacera Ceramic 500mmx500mm	m2		95.000	
284	Gạch Viglacera Ceramic sân vườn 500mmx500mm	m2		113.000	
285	Gạch Viglacera Granite 400mmx800mm	m2		228.000	
286	Gạch Viglacera Ceramic men matt 300mmx600mm	m2		118.000	
287	Gạch Viglacera Ceramic 300mmx600mm	m2		116.000	
288	Gạch Viglacera trang trí Ceramic 300mmx600mm	m2		148.000	
	Đá Granit của CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân				
289	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm có băm mặt 600x300x30mm; 400x300x30mm	m2		320.000	CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ
290	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x30mm; 400x300x30mm	m2		300.000	
291	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm có băm mặt 600x300x20mm; 400x300x20mm	m2		290.000	
292	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x20mm; 400x300x20mm	m2		270.000	
293	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x10mm; 400x300x10mm	m2		230.000	CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ
294	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt <300x300x10mm; 300x150x10mm	m2		170.000	
295	Đá xẻ bồn hoa 300x150x30mm	viên		14.800	
296	Đá xẻ bồn hoa 300x120x30mm	viên		12.000	
297	Đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt 300x150x30mm	viên		16.000	
298	Đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt 300x120x30mm	viên		13.000	
299	Đá Granit tự nhiên chỉ hướng trang trí 01 mặt 300x300x30mm	m2		418.000	
300	Đá Granit tự nhiên chỉ hướng trang trí 01 mặt 400x300x30mm	m2		418.000	
301	Đá Granit tự nhiên chỉ hướng trang trí 01 mặt 600x300x30mm	m2		418.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
302	Gạch Block thuỷ lực Zic-Zac không màu	m2		72.700	
303	Gạch Block thuỷ lực Zíc-Zac có màu	m2		74.500	
304	Gạch trồng cỏ 2 lỗ 190x390x80mm	viên		8.200	
305	Gạch trồng cỏ 8 lỗ 260x390x80mm	viên		10.900	
306	Gạch bê tông tự chèn lục giác hoa văn màu xám đen 300x270x60mm	m2	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km	254.500	CN XN XDCT - CTCP Thiên Tân Giá bán tại 126 Lê Duẫn, phường Quảng Trị
307	Gạch bê tông tự chèn vuông giả đá 250x250x60mm	m2		254.500	
308	Gạch bê tông tự chèn vuông giả đá màu 250x250x60mm	m2		263.600	
309	Gạch bê tông tự chèn chữ nhật giả đá 250x125x60mm	m2		254.500	
310	Gạch bê tông tự chèn chữ nhật giả đá màu 250x125x60mm	m2		263.600	
311	Gạch bê tông vuông hoa văn 300x300x30mm	m2		218.200	
312	Gạch bê tông vuông hoa văn màu 300x300x30mm	m2	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km	227.300	CN XN XDCT - CTCP Thiên Tân Giá bán tại 126 Lê Duẫn, phường Quảng Trị
313	Gạch bê tông chỉ hướng 300x300x30mm	m2		227.300	
314	Gạch bê tông dừng bước 300x300x30mm	m2		227.300	
315	Gạch bê tông lục giác hoa văn màu xám đen 300x270x30mm	m2		227.300	
316	Gạch con sâu bê tông giả đá Coric 220x110x60mm	m2		231.800	Công ty CP Cấu kiện ISC Giá bán tại Thuận Ninh, phường Đồng Sơn
317	Gạch vân mây bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x33mm	m2		204.500	
318	Gạch vân mây bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x50mm	m2		213.600	
319	Gạch đồng xu bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x50mm	m2		213.600	
320	Gạch đồng xu bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x33mm	m2		204.500	
321	Gạch Caro bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x33mm	m2		204.500	
322	Gạch vân mây bê tông có lớp mặt giả đá Coric 300x300x50mm	m2		195.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
323	Gạch dẫn hướng chấm bi bê tông có lớp mặt giả đá Coric 300x300x50mm	m2		195.500	
324	Gạch dẫn hướng sọc thẳng bê tông có lớp mặt giả đá Coric 300x300x50mm	m2		195.500	
325	Gạch Granito giả đá 02 lớp 500x300x30mm	m2		120.000	Công ty TNHH XDTH Quang Lập. Giá bán tại Thôn Phú Trịch, xã Quảng Lộc
326	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		70.000	Công ty CP Khoáng Sản Thuận Sơn. Giá bán tại CCN Bắc Nghĩa, phường Đồng Sơn
327	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		70.000	
328	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		65.000	Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình. Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh
329	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		65.000	
330	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		81.800	Công ty CP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đông Hà; phường Quảng Trị, xã Cam Lộ, Hiếu Giang, Hải Lăng
331	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		78.200	
332	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		79.000	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị. Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà
333	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		78.000	
334	Gạch lát Granitô 400x400x30mm	m2		65.000	Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình. Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh
335	Gạch lát Granitô 300x300x30mm	m2		65.000	
	V. GẠCH XÂY				
336	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 200x140x95mm	viên		2.450	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà; Thôn Đơn đkuệ xã Vĩnh Hoàng và Tiểu khu 1 xã Triệu Phong
337	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 100x140x95mm	viên		1.636	
338	Gạch đặc đất sét nung 200x100x60mm	viên		1.545	
339	Gạch rỗng đất sét nung 4 lỗ 200x95x95mm	viên		1.545	
340	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 200x140x96mm mã HALONG	viên		2.600	
341	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 100x140x96mm mã HALONG	viên		1.850	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
342	Gạch đặc đất sét nung 200x96x60mm mã HALONG	viên		1.900	Công ty CP Gốm cao cấp Hạ Long. Giá bán tại CCN Hải Chánh, xã Nam Hải Lăng từ ngày 21/3/2026
343	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 200x140x96mm mã HALONG.PHU QUY	viên		2.600	
344	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 100x140x96mm mã HALONG.PHU QUY	viên		1.850	
345	Gạch đặc đất sét nung 200x96x60mm mã HALONG.PHU QUY	viên		1.900	
346	Gạch bê tông đặc đk5 (5x10x20)cm	viên		1.227	CNXN XDCT - CTCP Thiên Tân Giá bán tại CCN Cam Hiếu, xã Hiếu Giang
347	Gạch bê tông đặc đk10 (10x16x26)cm	viên		3.136	
348	Gạch bê tông đặc đk12 (12x17x27)cm	viên		4.394	
349	Gạch bê tông đặc đk15 (15x20x30)cm	viên		6.364	
350	Gạch bê tông rỗng R10 (10x19x39)cm	viên		4.727	
351	Gạch bê tông rỗng R12 (12x19x39)cm	viên		5.273	
352	Gạch bê tông rỗng R15 (15x19x39)cm	viên		6.591	
353	Gạch bê tông rỗng R19 (19x13x39)cm	viên		6.363	
354	Gạch bê tông rỗng R20 (20x19x39)cm	viên		9.045	
355	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (9,5x9,5x20)cm	viên		1.363	
356	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (14x9,5x20)cm	viên		1.909	
357	Gạch đặc không nung 220x105x65mm	viên		1.400	Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình. Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh.
358	Gạch 2 lỗ không nung 220x105x65mm	viên		1.350	
359	Gạch 6 lỗ không nung 220x145x100mm	viên		2.300	
360	Gạch đặc không nung 210x105x65mm	viên		1.550	Công ty CP Khoáng Sản Thuận Sơn Giá bán tại CCN Bắc Nghĩa, phường Đồng Sơn
361	Gạch 2 lỗ không nung 220x105x65mm; 215x105x65mm	viên		1.400	
362	Gạch 6 lỗ không nung 220x145x100mm	viên		2.450	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
363	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ 95x140x200	viên		1.857	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà
364	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ 95x95x200mm	viên		1.300	
365	Gạch bê tông đặc đk6 (60x100x200mm)	viên		1.200	
366	Gạch bê tông đặc đk12 (120x170x270mm)	viên		4.090	
367	Gạch bê tôngĐặc đk15 (150x200x300mm)	viên		6.090	
368	Gạch bê tông block GR10 (100x190x390mm)	viên		4.545	
369	Gạch bê tông block GR15 (150x190x390mm)	viên		6.363	
370	Gạch bê tông block GR20 (200x190x390mm)	viên		8.485	
371	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT220x105x65mm	viên		1.550	Công ty TNHH Thương mại đầu tư Somi Giá bán tại CCN Thuận Đức, phường Đồng Sơn
372	Gạch bê tông 2 lổ (gạch xây có trát) M7,5 KT220x105x65mm; 215x105x65mm	viên		1.400	
373	Gạch bê tông 6 lổ (gạch xây có trát) M7,5 KT215x150x105mm	viên		2.450	
374	Gạch bê tông rỗng 4 lổ (gạch xây có trát) M7,5 KT220x105x105mm	viên		1.850	Công ty TNHH Thương mại đầu tư Somi Giá bán tại CCN Thuận Đức, phường Đồng Sơn
375	Gạch bê tông rỗng 6 lổ (gạch xây có trát) M7,5 KT220x150x105mm	viên		2.250	
376	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT200x95x65mm	viên		1.520	
377	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M10 KT200x95x65mm	viên		1.530	
378	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT200x105x65mm	viên		1.540	
379	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M10 KT200x105x65mm	viên		1.540	
380	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT220x95x65mm	viên		1.540	
381	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M10 KT220x95x65mm	viên		1.540	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	VI. THÉP XÂY DỰNG				
382	Thép cuộn đk6,8 TISCO	kg		15.273	NPP: Công ty TNHH Thành Hưng Giá bán tại KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà và Khu phố 1, phường Đông Hà
383	Thép thanh vằn đk10÷20 TISCO	kg		15.473	
384	Thép thanh vằn đk22÷28 TISCO	kg		15.655	
385	Thép cuộn đk6,8 Hòa Phát	kg		15.091	
386	Thép thanh vằn đk10÷20 Hòa Phát	kg		15.291	
387	Thép thanh vằn đk22÷25 Hòa Phát	kg		15.473	
388	Thép thanh vằn đk28 Hòa Phát	kg		15.655	
389	Thép cuộn VAS đk6,8 CB240-T	kg		15.170	NSX: Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
390	Thép cuộn VAS đk8 CB300-T	kg		15.370	
391	Thép thanh vằn VAS đk10 Grade40	kg		15.470	
392	Thép thanh vằn VAS đk12 CB300-V trở lên	kg		15.320	
393	Thép cuộn đk6,8 Việt Đức VSG	kg		15.170	Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
394	Thép thanh vằn đk10 Việt Đức VGS	kg		15.470	
395	Thép thanh vằn đk12 trở lên Việt Đức VGS	kg		15.320	
396	Thép nguyên tấm dày (3÷12)mm	kg		17.587	Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
397	Thép nguyên tấm dày 14mm	kg		18.513	
398	Thép nguyên tấm dày (16÷20)mm	kg		21.290	
399	Thép hình V đen	kg		18.513	
400	Thép hình U	kg		18.513	
401	Thép hình I chiều cao thân (100÷120)mm	kg		19.438	
402	Thép hình I chiều cao thân (150÷400)mm	kg		21.290	
403	Thép hình H	kg		21.290	
404	Thép hộp, xà gồ mạ kẽm	kg		21.367	
405	Thép buộc	kg		19.437	
406	Đinh	kg		19.437	
407	Que hàn	kg		29.620	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	VII. XI MĂNG				
408	Xi măng bao Bỉm Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.580	NPP: Công ty CP KD VLXD Nguyên Anh I. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
409	Xi măng bao Tân Thắng PCB40 DD	kg	Đóng bao 50kg	1.340	
410	Xi măng bao Sông Lam promax PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.350	
411	Xi măng bao Hocement PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.380	
412	Xi măng bao Vissai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.350	
413	Xi măng bao Hoàng Thanh Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.330	
414	Xi măng bao Hoàng Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.330	
415	Xi măng rời Sông Lam PCB40	kg	Xuất rời	1.160	
416	Xi măng rời Bỉm Sơn PCB40	kg	Xuất rời	1.180	
417	Xi măng rời Bỉm Sơn PCB30	kg	Xuất rời	1.160	
418	Xi măng bao Trường Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.340	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị. Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà
419	Xi măng bao Trường Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.400	
420	Xi măng rời Trường Sơn PCB30	kg	Xuất rời	1.200	
421	Xi măng rời Trường Sơn PCB40	kg	Xuất rời	1.300	
422	Xi măng bao Hoàng Mai PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.384	NPP: Công ty TNHH Thành Hưng Giá bán tại KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà và Khu phố 1, phường Đông Hà
423	Xi măng bao Hoàng Mai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.476	
424	Xi măng bao PP9 Hoàng Mai	kg	Đóng bao 50kg	1.361	
425	Xi măng bao Nam Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.435	NPP: XN SX&KD VLXD - Công ty CP KS Quảng Trị Giá bán tại số 232 đường Lê Duẩn, xã Vĩnh Linh
426	Xi măng bao Nam Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.389	
427	Xi măng bao Nam Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.264	NPP: Công ty TNHH TMTH Minh Châu Giá bán tại phường Đồng Hới và xã Cam Hồng
428	Xi măng bao Hoàng Long PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.287	
429	Xi măng bao Hoàng Mai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.435	
430	Xi măng bao Hoàng Mai PCB40 đóng vỏ PP	kg	Đóng bao 50kg	1.389	
431	Xi măng Hoàng mai Max Pro EN 197-1-CEM II/B-M32.5N vỏ bao KPK	kg	Đóng bao 50kg	1.343	
432	Xi măng bao duyên Hà PCB 40	kg	Đóng bao 50kg	1.306	
433	Xi măng bao duyên Hà C91	kg	Đóng bao 50kg	1.185	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
434	Xi măng bao Áng Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.430	Công ty TNHH SX KD VLXD Áng Sơn Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh
435	Xi măng bao Áng Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.510	
436	Xi măng bao Cosevco-AS PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.430	
437	Xi măng bao Cosevco-AS PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.510	
438	Xi măng rời Áng Sơn PCB30	kg	Xuất rời	1.330	
439	Xi măng rời Áng Sơn PCB40	kg	Xuất rời	1.410	
440	Xi măng rời Cosevco-AS PCB30	kg	Xuất rời	1.330	
441	Xi măng rời Cosevco-AS PCB40	kg	Xuất rời	1.410	
442	Xi măng bao Sông Gianh PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.500	Công ty CP xi măng Sông Gianh. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc phường Đồng Hới, Đồng Thuận, Đồng Sơn tỉnh Quảng Trị
443	Xi măng bao Sông Gianh PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.528	
444	Xi măng bao ADAMAX Sông Gianh Type I, II	kg	Đóng bao 50kg	1.315	
445	Xi măng rời Sông Gianh Type II	kg	Xuất rời	1.407	
446	Xi măng bao Đồng Lâm PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.759	Công ty CP Thương mại Kim San. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
447	Xi măng bao Đồng Lâm PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.695	
448	Xi măng rời Đồng Lâm PCB40	kg	Xuất rời	1.532	
449	Xi măng bao Vissai PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.550	NPP: Công ty TNHH MTV QT Hoàng Nam. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
450	Xi măng bao Vissai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.570	
451	Xi măng bao Hoàng Thanh Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.450	
452	Xi măng bao Hoàng Thanh Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.510	
453	Xi măng bao Tân Trường PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.420	
454	Xi măng bao Tân Trường PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.480	
455	Xi măng bao Long Thành PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.581	NPP: Công ty TNHH XDTH Đại Thịnh Phát. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
456	Xi măng bao Long Thành PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.626	
457	Xi măng bao Thành Thắng PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.450	NPP: Công ty CPTMDV Bảo An Quảng Trị. Giá bán tại số 647Lê Duẩn, phường Nam Đông Hà
458	Xi măng bao Thành Thắng PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
459	Xi măng bao Vixito PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.530	Công ty CP Xi măng công nghệ cao VIXITO. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
460	Xi măng bao Vixito PCB40 xanh carbon	kg	Đóng bao 50kg	1.580	
	VIII. GỖ XÂY DỰNG + TRẦN NHỰA		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.**		
461	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 15mm	m2		140.000	
462	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 18mm	m2		156.000	
463	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 15mm	m2		167.000	
464	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 18mm	m2		190.000	
465	Ván ốp MDF lõi xanh chống ẩm bề mặt phủ melamin, có đường dán cạnh dày 17mm	m2	Hệ khung xương bằng ván MDF 50x17mm, khoảng cách sườn 40÷50cm; bao gồm khung, nẹp; kích thước 1220x2440mm	1.100.000	Công ty CP gỗ An Cường NPP: Công ty TNHH XDTH Ngọc Lâm. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.
466	Ván ốp MDF lõi xanh chống ẩm bề mặt phủ melamin, có đường dán cạnh dày 9mm	m2		900.000	
467	Ván ốp MDF lõi xanh chống ẩm bề mặt phủ melamin, có đường dán cạnh dày 17mm	m2	Hệ khung xương bằng ván MDF 50x17mm, khoảng cách sườn 40÷50cm; bao gồm khung, nẹp; kích thước 1220x2440mm	780.000	Công ty CP đkewoo NPP: Công ty TNHH XDTH Ngọc Lâm. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.
468	Ván ốp MDF lõi xanh chống ẩm bề mặt phủ melamin, có đường dán cạnh dày 9mm	m2		650.000	
469	Tấm ốp bằng gỗ tiêu âm đục lỗ bằng tấm MDF bề mặt phủ melamine	m2	Hệ khung xương bằng ván MDF 50x17mm, khoảng cách 40÷50cm;bao gồm khung, nẹp; kích thước 1220x2440x12mm	1.110.000	
470	Tấm ốp bằng gỗ tiêu âm không đục lỗ bằng tấm MDF bề mặt phủ melamine	m2		1.010.000	
471	Tấm ốp bề mặt phủ Verneer màu gỗ gõ đỏ dày 3,0mm	m2		580.000	
472	Tấm ốp tường nhựa PVC kích thước 1,22x2,44m dày 9mm; phụ kiện đồng bộ	m2	Khung xương thép hộp mạ kẽm Hoà Phát 20x20x1,2mm; khoảng cách thanh 500mm	320.000	Công ty TNHH SX&TMTH Cao Sơn NPP: Công ty TNHH XDTH Ngọc Lâm. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện
473	Tấm ốp trần nhựa PVC kích thước 1,22x2,44 dày 9mm; phụ kiện đồng bộ	m2		480.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
474	Sàn nhựa vân gỗ dày 7mm±1,5mm	m2		740.000	CTCP Wilson Hòa Bình NPP: Công ty TNHH XDTH Ngọc Lâm. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.
475	Sàn nhựa vân gỗ dày 6mm±1,5mm	m2		630.000	
476	Sàn nhựa vân gỗ dày 5mm±1,5mm	m2		530.000	
477	Sàn nhựa vân gỗ dày 4mm±1,5mm	m2		430.000	
478	Phào nhựa PS chân tường cao 9cm dày 2cm	m2		80.000	
479	Phào nhựa PS chân tường cao 7,5cm dày 2cm	m2		65.000	
	IX. NHỰA ĐƯỜNG				
480	Nhựa đường 60/70 xá	kg		17.000	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex. Giá tại Cửa Lò, Nghệ An
481	Nhựa đường nhũ tương CRS1 xá	kg		13.600	
482	Nhựa đường nhũ tương CSS1 xá	kg		15.600	
483	Nhựa đường polime PMB1 xá	kg		23.500	
484	Nhựa đường polime PMB3 xá	kg		23.800	
485	Nhựa đường lỏng MC70 xá	kg		27.200	
486	Nhựa đường 60/70 phuy	kg		19.300	
487	Nhựa đường nhũ tương CRS1 phuy	kg		16.100	
488	Nhựa đường nhũ tương CSS1 phuy	kg		18.100	
489	Nhựa đường lỏng MC70 phuy	kg		29.700	
490	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg		14.100	
491	Nhựa đường nhũ tương CSS1h- xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg		17.000	
492	Nhựa đường 60/70 xá	kg		16.800	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex. Giá tại Thọ Quang, TP. Đà Nẵng
493	Nhựa đường nhũ tương CRS1 xá	kg		13.400	
494	Nhựa đường nhũ tương CSS1 xá	kg		15.400	
495	Nhựa đường polime PMB1 xá	kg		23.200	
496	Nhựa đường polime PMB3 xá	kg		23.500	
497	Nhựa đường lỏng MC70 xá	kg		26.900	
498	Nhựa đường 60/70 phuy	kg		18.900	
499	Nhựa đường nhũ tương CRS1 phuy	kg		15.900	
500	Nhựa đường nhũ tương CSS1 phuy	kg		17.900	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
501	Nhựa đường lỏng MC70 phuy	kg		29.400	
502	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg		13.900	
503	Nhựa đường nhũ tương CSS1h- xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg		17.000	
	X. TRẦN, VÁCH THẠCH CAO		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.**		
504	Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9,0mm	m2		180.000	Công ty TNHH Knauf Việt Nam
505	Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9,0mm	m2		195.000	
506	Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9,0mm	m2		195.000	
507	Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9,0mm	m2		210.000	
508	Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9,0mm	m2		225.000	
509	Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9,0mm	m2		250.000	
510	Hệ khung trần nổi T3 và tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí sơn diamond	m2		185.000	
510	Hệ khung trần nổi T3 và tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí phủ PVC Palazo	m2		195.000	
511	Nhân công lắp đặt	m2		40.000	
512	Trần phẳng thạch cao: khung xương GOLD + tấm thạch cao tiêu chuẩn Stanard 9,0mm	m2		148.000	Công ty CP VINAFRIT
513	Trần phẳng thạch cao: khung xương GOLDPRO + tấm thạch cao tiêu chuẩn Stanard 9,0mm	m2		162.000	
514	Trần phẳng thạch cao: khung xương GOLDPRO + tấm thạch cao chịu ẩm Moisture Resistand 9,0mm	m2		178.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
515	Trần phẳng thạch cao chống cháy: khung xương GOLD + tấm thạch cao chống cháy drestop 12,5mm	m2		275.000	Công ty CP VINAFRIT
516	Trần phẳng thạch cao chống cháy: khung xương GOLDPRO + tấm thạch cao chống cháy drestop 12,5mm	m2		294.000	
517	Trần thả 600x600mm: khung xương XT, tấm thả trang trí phủ PVC	m2		113.000	
518	Trần thả 600x600mm: khung xương ECO GOLD, tấm thả trang trí phủ PVC	m2		120.000	
519	Trần thả 600x600mm chịu nước: khung xương XT, tấm thả chịu nước phủ PVC	m2		121.000	
520	Trần thả 600x600mm chịu nước: khung xương ECO GOLD, tấm thả chịu nước phủ PVC	m2		130.000	
521	Vách ngăn thạch cao 2 mặt: khung xương GOLD C75, U76 tấm thạch cao tiêu chuẩn Standark 12,7mm	m2		232.000	
522	Nhân công lắp đặt	m2		40.000	
	XI. VẬT LIỆU BAO CHE, TẤM LỢP				
523	Ngói lợp 22viên/m2 Đất Việt loại thường	viên	340x205x13mm	10.727	NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1. Giá bán tại phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ
524	Ngói lợp 16viên/m2 Đất Việt loại thường	viên	370x230x13mm	13.818	
525	Ngói nóc to Đất Việt loại thường	viên	360x170x16mm	21.818	
526	Ngói nóc trung Đất Việt loại thường	viên	240x110x125mm	14.545	
527	Ngói nóc tiểu Đất Việt loại thường	viên	200x100x9mm	12.727	
528	Ngói hài nhỏ Đất Việt loại thường	viên	150x150x11mm	4.000	
529	Ngói hài to Đất Việt loại thường	viên	270x200x15mm	10.455	
530	Ngói màn chữ thọ Đất Việt loại thường	viên	190x150x13mm	4.727	
531	Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt tráng men	viên	Màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen	15.909	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
532	Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt tráng men	viên	Màu vàng, xanh ngọc, rêu	17.273	NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1. Giá bán tại phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ
533	Ngói nóc 360 Đất Việt tráng men	viên	Màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen	38.182	
534	Ngói nóc to Đất Việt tráng men	viên	Màu vàng, xanh ngọc, rêu	38.182	
535	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,3mm	m2	Tôn cán 9sóng hoặc 11sóng khổ 1,07m	86.600	NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1. Giá bán tại phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ
536	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,35mm	m2		97.300	
537	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,4mm	m2		106.000	
538	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,42mm	m2		112.800	
539	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,45mm	m2		116.700	
540	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,4mm	m2		147.900	
541	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,4mm	m2		169.300	
542	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,4mm	m2		183.800	
543	Tôn Sunteck EC11 (11sóng) dày 0,4mm	m2		126.364	Công ty Cổ phần Austnam. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
544	Tôn Sunteck EC11 (11sóng) dày 0,45mm	m2		138.182	
545	Tôn Sunteck EC106 (6sóng) dày 0,4mm	m2		127.273	
546	Tôn Sunteck EC106 (6sóng) dày 0,45mm	m2		139.091	
547	Tôn Sunteck EC108 (5sóng) dày 0,4mm	m2		124.545	
548	Tôn Sunteck EC108 (5sóng) dày 0,45mm	m2		136.364	
549	Tôn Sunteck ELOK420 (3sóng) dày 0,45mm	m2		201.818	
550	Tôn Sunteck ESEAM480 (2sóng) dày 0,45mm	m2		185.455	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
551	Tôn nhựa PVC/ASA 5 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 2,5 mm	m2		155.000	Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu vật liệu xanh. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
552	Tôn nhựa PVC/ASA 5 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 3,0 mm	m2		178.000	
553	Tôn nhựa giả ngói PVC/ASA 7 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 2,5 mm	m2		156.000	
554	Tôn nhựa giả ngói PVC/ASA 7 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 3,0 mm	m2		180.000	
555	Tôn nhựa PVC/ASA 11 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 2,5 mm	m2		158.000	
556	Tôn nhựa PVC/ASA 11 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 3,0 mm	m2		182.000	
557	Tấm úp nóc mái tôn nhựa 5 sóng dày 2,5mm	cái		140.000	
558	Tấm úp nóc mái tôn nhựa 11 sóng dày 2,5mm	cái		140.000	
559	Tấm úp nóc mái tôn nhựa giả ngói 7 sóng dày 2,5mm	cái		140.000	
560	Đinh vít	cái		2.400	
561	Tấm ốp tường (ngoài trời) dày 1,8 mm	m2		140.000	
	XI. CẤU KIỆN BÊ TÔNG				
562	Bó vĩa bê tông có lớp mặt giả đá Coric 1000x300x150mm	m		286.400	Công ty CP Cấu kiện ISC. Giá bán tại Thuận Ninh, phường Đồng Sơn
563	Bó vỉa chống trượt 900x350x135mm	viên	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km	181.800	CN XN SX VLXD - Công ty CP Thiên Tân: Giá bán tại 126 Lê Duẫn, phường Quảng Trị
564	Bó vỉa chống trượt 800x350x135mm	viên		172.700	
565	Bó vỉa chống trượt 450x350x135mm	viên		98.200	
566	Bó vỉa chống trượt 300x350x135mm	viên		70.000	
567	Bó vỉa chống trượt hạ lề 1200x350x100mm	viên		290.000	
568	Bó vỉa chống trượt hạ lề 900x350x100mm	viên		220.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
569	Bó vỉa chống trượt vuốt nối trái - phải 900x350x135mm	viên		220.000	
570	Bó vỉa chống trượt vuốt nối trái - phải 800x350x135mm	viên		195.000	
571	Bó vỉa chống trượt vuốt nối trái - phải 600x350x135mm	viên		180.000	
572	Cột điện NPC.I.7,5-160-2.0	cột		2.254.000	Công ty CP XD điện Vneco12. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận.
573	Cột điện NPC.I.7,5-160-3.0	cột		2.545.000	
574	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.0	cột		2.350.000	
575	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.5	cột		2.540.000	
576	Cột điện NPC.I.8,5-160-3.0	cột		2.717.000	
577	Cột điện NPC.I.8,5-160-4.3	cột		3.220.000	
578	Cột điện NPC.I.10-190-3.5	cột		3.714.000	
579	Cột điện NPC.I.10-190-4.3	cột		4.276.000	
580	Cột điện NPC.I.10-190-5.0	cột		4.615.000	
581	Cột điện NPC.I.12-190-3.5	cột		4.672.000	
582	Cột điện NPC.I.12-190-4.3	cột		4.812.000	
583	Cột điện NPC.I.12-190-5,4	cột		5.558.000	
584	Cột điện NPC.I.12-190-7.2	cột		6.639.000	
585	Cột điện NPC.I.14-190-6.5	cột		7.819.000	
586	Cột điện NPC.I.14-190-8.5	cột		9.677.000	
587	Cột điện NPC.I.14-190-9.2	cột		10.011.000	
588	Cột điện NPC.I.14-190-11	cột		11.176.000	
589	Cột điện NPC.I.16-190-9.2	cột		19.145.000	
590	Cột điện NPC.I.16-190-11	cột		20.534.000	
591	Cột điện NPC.I.16-190-13	cột		23.260.000	
592	Ống cống BTCT đk 400T dày 40mm H3	m		371.000	Công ty CP XD điện Vneco12. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận.
593	Ống cống BTCT đk 400TC dày 40mm H13	m		375.000	
594	Ống cống BTCT đk 400C dày 40mm H30	m		391.000	
595	Ống cống BTCT đk 600T dày 50mm H3	m		510.000	
596	Ống cống BTCT đk 600TC dày 50mm H13	m		530.000	
597	Ống cống BTCT đk 600C dày 50mm H30	m		566.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
598	Ống cống BTCT đk 800T dày 80mm H3	m		980.000	
599	Ống cống BTCT đk 800TC dày 80mm H13	m		1.009.000	
600	Ống cống BTCT đk 800C dày 80mm H30	m		1.041.000	
601	Ống cống BTCT đk 1000T dày 100mm H3	m		1.374.000	
602	Ống cống BTCT đk 1000TC dày 100mm H13	m		1.435.000	Công ty CP XD điện Vneco12. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận.
603	Ống cống BTCT đk 1000C dày 100mm H30	m		1.542.000	
604	Ống cống BTCT đk 1250T dày 100mm H3	m		2.175.000	
605	Ống cống BTCT đk 1250TC dày 100mm H13	m		2.358.000	
606	Ống cống BTCT đk 1250C dày 100mm H30	m		2.485.000	
607	Ống cống BTCT đk 1560T dày 120mm H3	m		3.098.000	
608	Ống cống BTCT đk 1560TC dày 120mm H13	m		3.254.000	
609	Ống cống BTCT đk 1560C dày 120mm H30	m		3.470.000	
610	Ống cống BTCT đk400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải thấp (T)	471.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đồng Hới.
611	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		604.000	
612	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		1.018.000	
613	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		1.426.000	
614	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		2.309.000	
615	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		2.400.000	
616	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		3.253.000	
617	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		5.375.000	
618	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m		489.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
619	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	668.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đồng Hới.
620	Ống cống BTCT 800, dày 80mm	m		1.065.000	
621	Ống cống BTCT 1000, dày 100mm	m		1.630.000	
622	Ống cống BTCT 1200, dày 120mm	m		2.437.000	
623	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		2.522.000	
624	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		3.365.000	
625	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		5.615.000	
626	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải cao (C)	512.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đồng Hới.
627	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		672.000	
628	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		1.114.000	
629	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		1.680.000	
630	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		2.658.000	
631	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		2.749.000	
632	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		3.535.000	
633	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		5.860.000	
634	Ống cống BTCT đk400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải thấp (T)	371.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng.
635	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		422.000	
636	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		722.000	
637	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		964.000	
638	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		1.476.000	
639	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		1.567.000	
640	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		2.327.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
641	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		4.275.000	
642	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	398.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng.
643	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		491.000	
644	Ống cống BTCT 800, dày 80mm	m		782.000	
645	Ống cống BTCT 1000, dày 100mm	m		1.164.000	
646	Ống cống BTCT 1200, dày 120mm	m		1.573.000	
647	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		1.660.000	
648	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		2.445.000	
649	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		4.515.000	
650	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải cao (C)	411.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng.
651	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		500.000	
652	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		818.000	
653	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		1.193.000	
654	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		1.625.000	
655	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		1.761.000	
656	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		2.509.000	
657	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		4.760.000	
658	Gối cống BTCT đk400	cái		118.182	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân.Giá bán tại CCN xã Hiếu Giang
659	Gối cống BTCT đk600	cái		172.727	
660	Gối cống BTCT đk800	cái		218.182	
661	Gối cống BTCT đk1000	cái		290.909	
662	Gối cống BTCT đk1200	cái		381.818	
663	Gối cống BTCT đk1250	cái		397.273	
664	Gối cống BTCT đk1500	cái		459.091	
665	Gối cống BTCT đk1800	cái		705.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Ống cống BTLT M300 âm Dương 1 đầu loe: Chiều dài 2m, Cấp T, Tải trọng VH, chiều cao đắp trên cống (0,5÷4)m				
666	Ống cống BTLT đk300, chiều dày thành ống 40mm	m		257.000	Công ty CP bê tông Vân Phong. Giá bán tại nhà máy xã Ái Tử
667	Ống cống BTLT đk400, chiều dày thành ống 45mm	m		280.000	
668	Ống cống BTLT đk500, chiều dày thành ống 50mm	m		330.000	
669	Ống cống BTLT đk600, chiều dày thành ống 60mm	m		360.000	
671	Ống cống BTLT đk800, chiều dày thành ống 80mm	m		614.000	
	Ống cống BTLT M300 một đầu âm, một đầu Dương: Chiều dài 2m, Cấp T, Tải trọng VH, chiều cao đắp trên cống (0,5÷4)m				
670	Ống cống BTLT đk750, chiều dày thành ống 80mm	m		570.000	Công ty CP bê tông Vân Phong. Giá bán tại nhà máy xã Ái Tử.
672	Ống cống BTLT đk1000, chiều dày thành ống 100mm	m		855.000	
671	Ống cống BTLT đk1200, chiều dày thành ống 120mm	m		1.330.000	
672	Ống cống BTLT đk1250, chiều dày thành ống 120mm	m		1.615.000	
673	Ống cống BTLT đk1500, chiều dày thành ống 150mm	m		1.900.000	
	Ống cống BTLT M300 âm Dương 1 đầu loe: Chiều dài 2m, Cấp TC, Tải trọng HL93, chiều cao đắp trên cống (0,5÷4)m				
674	Ống cống BTLT đk300, chiều dày thành ống 40mm	m		310.000	Công ty CP bê tông Vân Phong. Giá bán tại nhà máy xã Ái Tử.
675	Ống cống BTLT đk400, chiều dày thành ống 45mm	m		360.000	
676	Ống cống BTLT đk500, chiều dày thành ống 50mm	m		480.000	
677	Ống cống BTLT đk600, chiều dày thành ống 60mm	m		515.000	
679	Ống cống BTLT đk800, chiều dày thành ống 80mm	m		800.000	
681	Ống cống BTLT đk1000, chiều dày thành ống 100mm	m		1.140.000	
	Ống cống BTLT M300 một đầu âm, một đầu Dương: Chiều dài 2m, Cấp TC, Tải trọng HL93, chiều cao đắp trên cống (0,5÷4)m				

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
678	Ống cống BTLT đk750, chiều dày thành ống 80mm	m		760.000	Công ty CP bê tông Vân Phong. Giá bán tại nhà máy xã Ái Tử.
680	Ống cống BTLT đk1000, chiều dày thành ống 100mm	m		1.140.000	
682	Ống cống BTLT đk1200, chiều dày thành ống 120mm	m		1.900.000	
683	Ống cống BTLT đk1250, chiều dày thành ống 120mm	m		2.130.000	
684	Ống cống BTLT đk1500, chiều dày thành ống 150mm	m		2.220.000	
685	Ống cống BTCT đk300 cấp T, dày 50mm	m		368.000	CN Công ty CP Trường Danh - NM SXVLXD Trường Danh. Giá tại KCN Quán Ngang xã Gio Linh.
686	Ống cống BTCT đk400 cấp T, dày 55mm	m		466.000	
687	Ống cống BTCT đk600 cấp T, dày 70mm	m		599.000	
688	Ống cống BTCT đk800 cấp T, dày 80mm	m		1.013.000	
689	Ống cống BTCT đk1000 cấp T, dày 100mm	m		1.421.000	
690	Ống cống BTCT đk1200 cấp T, dày 120mm	m		2.304.000	
691	Ống cống BTCT đk1250 cấp T, dày 120mm	m		2.395.000	
692	Ống cống BTCT đk1500 cấp T, dày 140mm	m		3.248.000	
693	Ống cống BTCT đk300 cấp TC, dày 50mm	m		368.000	CN Công ty CP Trường Danh - NM SXVLXD Trường Danh. Giá tại KCN Quán Ngang xã Gio Linh.
694	Ống cống BTCT đk400 cấp TC, dày 55mm	m		484.000	
695	Ống cống BTCT đk600 cấp TC, dày 70mm	m		663.000	
696	Ống cống BTCT đk800 cấp TC, dày 80mm	m		1.060.000	
697	Ống cống BTCT đk1000 cấp TC, dày 100mm	m		1.625.000	
698	Ống cống BTCT đk1200 cấp TC, dày 120mm	m		2.432.000	
699	Ống cống BTCT đk1250 cấp TC, dày 120mm	m		2.517.000	
700	Ống cống BTCT đk1500 cấp TC, dày 140mm	m		3.360.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
701	Ống cống BTCT đk400 cấp C, dày 55mm	m		507.000	CN Công ty CP Trường Danh - NM SXVLXD Trường Danh. Giá tại KCN Quán Ngang xã Gio Linh.
702	Ống cống BTCT đk600 cấp C, dày 70mm	m		767.000	
703	Ống cống BTCT đk800 cấp C, dày 80mm	m		1.520.000	
704	Ống cống BTCT đk1000 cấp C, dày 100mm	m		1.880.000	
705	Ống cống BTCT đk1200 cấp C, dày 120mm	m		2.653.000	
706	Ống cống BTCT đk1250 cấp C, dày 120mm	m		3.044.000	
707	Ống cống BTCT đk1500 cấp C, dày 200mm	m		3.530.000	
	XIII. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
708	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100	m3	Đã bao gồm chi phí vận chuyển 15km và bơm bê tông	1.050.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Cam Hiếu, xã Hiếu Giang
709	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3		1.130.000	
710	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		1.180.000	
711	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.230.000	
712	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.280.000	
713	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.330.000	
714	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.380.000	
715	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M450	m3		1.430.000	
716	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M500	m3		1.480.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
717	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100	m3	Đã bao gồm chi phí vận chuyển 15km và bơm bê tông	1.178.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng
718	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3		1.157.000	
719	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		1.205.000	
720	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.256.000	
721	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.306.000	
722	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.358.000	
723	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.408.000	
724	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M450	m3		1.458.000	
725	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M500	m3		1.507.000	
726	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M150	m3	Chưa bao gồm chi phí bơm bê tông. Đã bao gồm nhân công thực hiện công tác đổ bê tông	943.000	Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận
727	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M200	m3		1.013.000	
728	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M250	m3		1.076.000	
729	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M300	m3		1.107.000	
730	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M350	m3		1.154.000	
731	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M400	m3		1.221.000	
732	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M150	m3		925.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
733	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M200	m3		992.000	
734	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M250	m3		1.052.000	
735	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M300	m3		1.082.000	
736	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M350	m3		1.127.000	
737	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M400	m3		1.191.000	
738	Chi phí đổ bê tông bằng cần cẩu	m3		70.000	
739	Chi phí đổ bê tông bằng máy bơm bê tông tĩnh	m3		150.000	
740	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100	m3	Chưa bao gồm: chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông	925.000	Công ty CP SXVL XD Nguyên Anh II. Giá bán tại KCN Bắc Đồng Hới, phường Đồng Sơn
741	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3		975.000	
742	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		1.025.000	
743	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.075.000	
744	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.125.000	
745	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.175.000	
746	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.225.000	
747	Chi phí đổ bê tông bằng xe bơm bê tông tự hành	m3		100.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
748	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3	Chưa bao gồm: chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông	950.000	Công ty TNHH XD Đức Thắng. Giá bán tại CCN Nghĩa Nnh, phường Đồng Sơn.
749	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		1.000.000	
750	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.100.000	
751	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.150.000	
752	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.200.000	
753	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.250.000	
754	Chi phí đổ BTTP R7	m3		70.000	
755	Chi phí đổ bê tông bằng xe bơm bê tông tự hành	m3		120.000	
	XIV. SƠN + VẬT LIỆU CHỐNG THẤM		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**		
	Công ty Cổ phần Sơn Nikko Việt Nam				
756	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	24kg		760.000	
757	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	24kg		995.000	
758	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE	24kg		1.585.000	
759	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	20kg		2.120.000	
760	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	22kg		1.755.000	
761	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	21kg		2.425.000	
762	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A	19kg		2.625.000	
763	Bột NIKKOTEX super trong nhà cao cấp	40kg		420.000	
764	Bột NIKKOTEX max chống thấm ngoài trời cao cấp	40kg		520.000	
765	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	24kg		790.000	
766	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	24kg		1.045.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
767	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE	24kg		1.585.000	
768	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	20kg		2.140.000	
769	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	22kg		1.795.000	
770	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	21kg		2.435.000	
771	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS – 11A	19kg		2.700.000	
772	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	40kg		420.000	
773	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	40kg		520.000	
774	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI $_{T100}$	22kg		860.000	
775	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI $_{T200}$	21kg		2.325.000	
776	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400	23kg		1.797.000	
777	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500	22kg		2.636.800	
778	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700	22kg		2.010.000	
779	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800	22kg		2.745.000	
780	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A	19kg		2.975.000	
781	Bột TOGI super trong nhà cao cấp	40kg		455.000	
782	Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp	40kg		570.000	
	Công ty TNHH Sơn Pasco Việt Nam				
783	Sơn nội thất cao cấp - che phủ hiệu quả Pasco-Dream	23,6kg		1.050.000	
784	Sơn nội thất PASCO POWER	23,5kg		1.500.000	
785	Sơn nội thất PASCO SUPER WHITE	23kg		1.620.000	
786	Sơn nội thất Pasco-Rich	22,7kg		2.180.000	
787	Sơn nội thất PASCO LUXURY	19,6kg		3.452.000	
788	Sơn ngoại thất Pasco-Eros	21,9kg		2.280.000	
789	Sơn ngoại thất cao cấp - bóng mờ Pasco-Prevent	19,8kg		2.850.000	
790	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Pasco-06	21,1kg		2.010.000	
791	Sơn ngoại thất PASCO HELIOS	19,2kg		4.380.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
792	Sơn lót nội thất PASCO-03	21,1kg		2.012.000	
793	Sơn lót nội thất PASCO-06S	22,8kg		2.408.000	
794	Sơn lót ngoại thất PASCO-09	20,7kg		3.068.000	
795	Sơn chống thấm PASCO -ONEX	20kg		3.089.000	
796	Sơn chống thấm PASCO SILICON	19,5kg		4.445.000	
	NPP: Công ty TNHH Thành Ngọc Toàn				
797	Bột bả NISHU cao cấp nội thất & ngoại thất	40kg		685.000	
798	Bột bả NISHU PLAT nội thất & ngoại thất	40kg		491.000	
799	Sơn nội thất NISHU GRAN siêu trắng	17lít		2.672.000	
800	Sơn nội thất NISHU AGAT	17lít		1.352.000	
801	Sơn nội thất NISHU LAPIS	17lít		1.200.000	
802	Sơn nội thất NISHU S-GRAN bóng base A,B	17lít		4.194.000	
803	Sơn nội thất NISHU S-JASPER base A	17lít		1.500.000	
804	Sơn ngoại thất NISHU AGAT	17lít		4.259.000	
805	Sơn ngoại thất NISHU LAPIS	17lít		3.144.000	
806	Sơn ngoại thất NISHU S-JASPER base A, B	17lít		4.380.000	
807	Sơn lót chống kiềm NISHU SUPER CRYSIN nội thất	17lít		3.402.000	
808	Sơn lót chống kiềm nội thất NISHU P-SEALER	17lít		2.407.000	
809	Sơn lót chống kiềm NISHU SUPER CRYS ngoại thất	17lít		4.561.000	
810	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NISHU P-SEALER	17lít		3.491.000	
811	Sơn lót chống kiềm Nero Sealer nội thất	17lít		1.680.000	
812	Sơn lót chống kiềm Nero Modena Sealer	15lít		2.265.000	
813	Sơn Nero nội thất OUWIN N8	23,5kg		1.302.000	
814	Sơn Nero ngoại thất OUWIN N9	15lít		2.395.000	
815	Sơn Nero Plus nội thất	15lít		2.032.000	
816	Sơn Nero Plus ngoại thất	15lít		3.616.000	
817	Sơn chống thấm sàn Nero 11A Plus	20kg		2.982.000	
818	Bột bả nero nội thất N8	40kg		490.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
819	Bột bả nero ngoại thất N9	40kg		550.000	
	NPP: Công ty TNHH Xây dựng Q1				
820	Bột trét tường nội thất cao cấp MYKOLOR	40kg		345.000	
821	Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp MYKOLOR	40kg		436.000	
822	Sơn lót chống kiềm nội thất MYKOLOR	18lít		1.982.000	
823	Sơn lót chống kiềm ngoại thất MYKOLOR	18lít		2.436.000	
824	Sơn nước nội thất mờ sang trọng MYKOLOR	18lít		2.164.000	
825	Sơn nước ngoại thất mịn màng quý phái MYKOLOR	18lít		2.527.000	
	CN Công ty CP Bewin&Coating VN				
826	Bột trét tường cao cấp nội thất VILAZA- Professional Putty .INT	40kg		271.000	
827	Bột trét tường cao cấp ngoại thất VILAZA- Professional Putty .EXT	40kg		335.000	
828	VILAZA - PRIMER. INT Sơn lót kháng kiềm nội thất.	18lít		2.029.000	
829	VILAZA - PRIMER. EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất.	18lít		2.761.000	
830	Sơn Nội Thất Cao Cấp VANET - 5IN1	18lít		831.000	
831	Sơn mịn nội thất VILAZA - IN FAMI	18lít		1.344.000	
832	Sơn Mịn Ngoại Thất VILAZA - GOLD. EXT	18lít		1.972.000	
833	Sơn Bóng Ngoại Thất VILAZA - SATIN. EXT	18lít		3.682.000	
834	Chống thấm Màu VILAZA - COLOR WATERPROOF	18lít		3.515.000	
835	Bột trét tường nội thất cao cấp BEHR	40kg		316.000	
836	Bột trét tường ngoại thất cao cấp BEHR- ALL IN ONE	40kg		388.000	
837	Sơn lót kháng kiềm nội thất BEHR - ALKALI PRIMER.INT	18lít		2.400.000	
838	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất BEHR - ALKALI PRIMER.EXT	18lít		3.354.000	
839	Sơn siêu trắng trần BEHR - SUPER WHITE	18lít		1.821.000	
840	Sơn trắng nội thất . BEHR - CLASSIC.INT	18lít		962.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
841	Sơn ngoại thất siêu mịn BEHR - CLASSIC. EXT	18lít		2.436.000	
842	Sơn ngoại thất cao cấp BEHR - NANO SUN & RAIN	18lít		3.663.000	
843	Sơn chống thấm màu BEHR	18lít		3.390.000	
844	Bột trét tường Cao Cấp Nội Thất BEWIN - POWER PUTTY INTERIOR	40kg		325.000	
845	Bột trét tường Ngoại Thất 2IN1 BEWIN - ALL DLLER INT& EXT	40kg		374.000	
846	Sơn lót kháng kiềm nội thất BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER.INT	18lít		2.499.000	
847	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER. EXT	18lít		3.489.000	
848	Sơn nội thất láng mịn BEWIN - Ferhler SMART SILK	18lít		1.761.000	
849	Sơn siêu trắng trần BEWIN - Ferhler CEILING WHITE	18lít		1.787.000	
850	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX	18lít		2.476.000	
851	Sơn ngoại thất Siêu Láng Mịn BEWIN - Ferhler SILK SEASONS	18lít		2.449.000	
852	Sơn ngoại thất Bóng Công nghệ NANO BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS	18lít		4.323.000	
853	Sơn chống thấm đa năng thế hệ mới BEWIN - Ferhler WATER PROOF	18lít		2.913.000	
854	Sơn chống thấm màu BEWIN - Ferhler WALLER WATER PROOF	18lít		3.554.000	
	Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam				
855	Sơn lót chống kiềm nội thất	20,7 kg		2.675.000	
856	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	20 kg		3.789.000	
857	Sơn nội thất cao cấp đkễ lau chùi	24 kg		2.252.000	
858	Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	23 kg		1.962.000	
859	Sơn nước nội thất 3 IN 1	24 kg		1.110.000	
860	Sơn nước ngoại thất	23 kg		2.909.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
861	Bột bả nội thất và ngoại thất cao cấp	40kg		462.000	
	Công ty CP Sơn Quốc Tế Châu Á				
862	Bột trét nội thất cao cấp SC002	40kg		359.000	
863	Bột trét ngoại thất cao cấp SC001	40kg		500.000	
864	Sơn lót chống kiềm nội thất LX200	17lít		2.250.000	
865	Sơn lót chống kiềm ngoại thất LX300	17lít		3.860.000	
866	Sơn lót ngoại thất cao cấp kháng ẩm LX500	17lít		4.371.000	
867	Sơn nội thất siêu mịn IS200	17lít		1.468.000	
868	Sơn nội thất bóng ngọc trai IS460 NEW	17lít		3.300.000	
869	Sơn nội thất siêu bóng, siêu chùi rửa IS600	15lít		3.935.000	
870	Sơn lăn trần cao cấp IS201	17lít		1.894.000	
871	Sơn ngoại thất siêu mịn ES300	17lít		2.449.000	
872	Sơn ngoại thất bóng mờ ES500	17lít		5.145.000	
873	Sơn ngoại thất siêu bóng ES700	15lít		5.444.000	
874	Sơn chống thấm pha xi măng CT110	17lít		3.680.000	
875	Sơn chống thấm màu CT100	17lít		4.273.000	
	Công ty CP Suzumax				
876	Sơn nội thất No1	24kg		746.400	
877	Sơn mịn nội thất cao cấp No2	24kg		1.118.200	
878	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp No3	24kg		1.473.600	
879	Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP	24kg		2.260.000	
880	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1	24kg		2.286.400	
881	Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	21kg		1.990.900	
882	Sơn lót chống kiềm 2 in1 Ki2	21kg		2.192.700	
883	Bột bả nội thất cao cấp Bno	40kg		300.000	
884	Bột bả ngoại thất cao cấp Bng	40kg		368.200	
	Công ty CP Infor Việt Nam				
885	Bột bả tường nội thất cao cấp	kg		9.500	
886	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	kg		98.100	
887	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg		145.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
888	Sơn mịn nội thất cao cấp E300	kg		70.500	
889	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	kg		96.800	
890	Sơn nội thất bán bóng A68	kg		142.000	
891	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000	kg		184.800	
	Công ty CP sơn Valpasee Việt Nam				
892	Bột bả nội thất cao cấp	40kg		190.000	
893	Bột bả nội ngoại thất cao cấp 2in1	40kg		270.000	
894	Sơn lót nội thất - FRIENđkLY	22kg		850.000	
895	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - PRIMER SEALER	22kg		1.020.000	
896	Sơn lót ngoại thất - SUPER SHIELD	21kg		980.000	
897	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - SUPER TECH	21kg		1.150.000	
898	Sơn mịn nội thất - INCO	22kg		280.000	
899	Sơn mịn nội thất cao cấp - ECOSPRING	22kg		450.000	
900	Sơn nội thất đẹp hoàn hảo - GREEN PEARL 5in1	19kg		1.510.000	
901	Sơn bóng nội thất cao cấp - NANO CLEAN 6in1	19kg		1.810.000	
902	Sơn trắng trần nội thất cao cấp - SUPERWHITE	22kg		890.000	
903	Sơn phủ màu mịn ngoại thất cao cấp - PRO TECHONE	21kg		1.050.000	
904	Sơn ngoại thất đẹp hoàn hảo - NEW POSITION	19kg		1.680.000	
905	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - NANO SHIELD 7in1	19kg		1.960.000	
	Công ty TNHH Công Nghệ Delta Việt Nam				
906	Sơn nội thất siêu trắng Super white int, saturn ALKAZA (VS116)	23kg		2.116.000	
907	Sơn ngoại thất cao cấp Smooth, ext landk ALKAZA (HS312)	22kg		2.991.000	
908	Sơn nội thất bóng mờ Semi Gloss, int venus ALKAZA (VS124)	20kg		4.634.000	
909	Sơn ngoại thất bóng mờ Semi Gloss, EXT uranus ALKAZA (BS313)	20kg		4.963.000	
910	Sơn lót chống kiềm nội thất - Alkali, Int galaxy ALKAZA (CK241)	22kg		2.583.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
911	Sơn lót chống kiền ngoại thất - Alkali, Ext orion ALKAZA (CK242)	20kg		4.056.000	
912	Bột bả cap cấp trong nhà ALKAZA (A200)	40kg		486.000	
913	Bột bả chống thấm cao cấp ngoài trời ALKAZA (A300)	40kg		574.000	
	Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam				
914	Sơn mịn nội thất cao cấp DL11 DAVOSA OLEA	22kg		2.208.000	
915	Sơn bóng mờ cao cấp nội thất DC12 DAVOSA CLEARN	20kg		4.421.000	
916	Sơn mờ ngoại thất DV13 DAVOSA STAND	22kg		3.190.000	
917	Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất đkR14 DAVOSA IRON	20kg		4.644.000	
918	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp DS12 DAVOSA SEALER	22kg		2.667.000	
919	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp DP17 DAVOSA PRIMER	20kg		4.231.000	
920	Bột bả chống thấm cao cấp ngoài trời A502 DAVOSA EX	25kg		394.000	
921	Bột bả trong nhà cao cấp A503 DAVOSA IN	25kg		347.000	
922	Sơn lót nội thất Pluto PK01 PLUTO IN	20kg		1.046.000	
923	Sơn lót ngoại thất Pluto PK02 PLUTO IN	20kg		1.486.000	
924	Sơn nội thất Pluto PT20 PLUTO IN	25kg		468.000	
925	Sơn ngoại thất Pluto PT25 PLUTO EX	25kg		1.213.000	
	Công ty 4 ORANGES CO., LTD				
926	Bột bả SPEC DLLER INT & EXT	40kg		495.000	
927	Sơn nội thất láng mịn SPEC EKO	15lít		128.000	
928	Sơn lót kiềm ngoại thất SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR	15lít		1.980.000	
929	Sơn lót kiềm nội thất SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR	18lít		1.680.000	
930	Sơn ngoại thất bảo vệ hoàn hảo SPEC EKO	15lít		1.960.000	
931	Sơn chống thấm trực tiếp tường đứng 3 trong 1 Spec Superdx H10	18lít		3.890.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
932	Sơn chống sân thượng, máng nước, sàn mái, bồn hoa Spec Roodg SR07	15lít		2.375.000	
933	Sơn chống thấm trực tiếp tường đứng 3 trong 1 Spec Fexx S01	18lít		3.890.000	
934	Sơn nội thất mờ sang trọng Spec Taket	18lít		1.647.000	
935	Sơn ngoại thất mờ sang trọng Spec Taket	18lít		286.000	
936	Sơn lót ngoại thất chống kiềm Spec Taket Primer seal for exterior	17lít		2.286.000	
937	Sơn lót nội thất chống kiềm vượt trội (Spec Go Green ALKALI Resistant for interior)	15lít		1.590.000	
	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam				
938	Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL A500	lít		66.444	
939	Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL diamond CARE kháng khuẩn	lít		241.944	
940	Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL diamond A1000	lít		234.500	
941	Sơn nội thất kháng khuẩn DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	lít		98.944	
942	Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL A390	lít		48.278	
943	Sơn nội thất lau chùi vượt trội DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít		111.556	
944	Sơn nội thất đkễ lau chùi DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít		86.111	
945	Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E700	lít		156.889	
946	Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít		286.556	
947	Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	lít		274.944	
948	Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500	lít		91.722	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
949	Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	lít		91.944	
950	Sơn lót ngoại thất chống kiềm DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	lít		161.222	
951	Sơn lót ngoại thất DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	lít		132.389	
952	Sơn lót ngoại thất DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500	lít		97.424	
953	Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL diamond SEALER A1000	lít		159.778	
954	Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300	lít		59.222	
955	Bột trét tường ngoại thất DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	kg		11.000	
956	Bột trét tường nội thất DULUX PROFESSIONAL PUTTY diamond A1000	kg		12.150	
957	Bột trét tường nội thất DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	kg		8.800	
958	Bột trét tường DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	kg		12.550	
959	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 diamond GLOW siêu bóng - 66AB	lít		245.480	
960	Sơn nước trong nhà MAXILITE SMOOTH - ME5	lít		33.944	
961	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt mờ - 30C	lít		64.940	
962	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW Bóng mờ - 66A	lít		235.775	
963	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX bóng mờ - Z611	lít		257.225	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
964	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 30CB	lít		72.828	
965	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt bóng - E017B	lít		139.833	
966	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt mờ - E016M	lít		132.785	
967	Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt mờ - 39A	lít		93.912	
968	Sơn nước nội thất - DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt bóng - 39AB	lít		98.445	
969	Sơn nước nội thất MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ từ DULUX - MK14	lít		44.744	
970	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt bóng - 99AB	lít		113.800	
971	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt mờ - 99A	lít		109.467	
972	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt mờ - 28C	lít		89.488	
973	Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Mờ - Z98	lít		172.000	
974	Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Bóng - 79AB Sơn nước ngoại thất	lít		180.000	
975	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 28CB	lít		98.532	
976	Sơn lót ngoài trời MAXILITE - 48C	lít		102.284	
977	Sơn lót ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Chống Kiềm - A936	lít		166.000	
978	Sơn lót trong nhà MAXILITE -ME4	lít		63.693	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
979	Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER - Z060	lít		183.000	
980	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER - Z505	lít		125.027	
981	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE - A968	lít		116.000	
982	Sơn lót nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN - A935	lít		104.000	
983	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu thường	lít		106.380	
984	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - 74302 - Màu đặc biệt	lít		140.880	
985	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu trắng	lít		111.840	
986	Bột trét tường cao cấp trong nhà và ngoài trời DULUX A502 - 29133	kg		12.000	
987	Bột trét tường cao cấp trong nhà DULUX - B347	kg		9.200	
988	Bột trét tường nội và ngoại thất MAXILITE từ DULUX - A502 - 29137	kg		7.700	
	Công ty Cổ phần sơn Alo Việt Nam				
989	Sơn lót nội thất A-900	20kg		1.934.000	
990	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp A-1000	20kg		2.605.000	
991	Sơn lót ngoại thất A-2900	20kg		3.995.000	
992	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp A-5000	22kg		2.179.000	
993	Sơn nội thất mịn cao cấp A-6000	20,7kg		2.283.000	
994	Sơn ngoại thất mịn cao cấp, chống chịu thời tiết, độ bền cao A-7000	20,7kg		3.211.000	
995	Sơn nội thất kinh tế trắng A-300	22,5kg		667.000	
996	Sơn nội thất kinh tế màu A-300	22,5kg		733.000	
997	Sơn nội thất thông dụng A-500	22,5kg		920.000	
998	Sơn mịn ngoại thất dự án	20,7kg		2.292.000	
	CN Công ty CP Joton Hà Nội				
999	Sơn giao thông Joline màu trắng (nhiệt dẻo) JOLINE	kg		27.037	
1000	Sơn giao thông Joline màu vàng (nhiệt dẻo) JOLINE	kg		27.778	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1001	Sơn lót vạch đường - dùng cho sơn nhiệt dẻo JOLINE PRIMERSL	kg		70.185	
1002	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu trắng)	kg		113.981	
1003	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đen)	kg		113.981	
1004	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu vàng)	kg		142.037	
1005	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đỏ)	kg		142.037	
1006	Bi thủy tinh JOTON GLASS BEAđk	kg		18.944	
1007	Sơn chống gỉ SP Primer - SPP70AR - đỏ	kg		97.500	
1008	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám	kg		97.907	
1009	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AN - nâu đỏ	kg		100.273	
1010	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd)	kg		143.093	
1011	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd)	kg		114.866	
1012	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOTON ALTEX DA	lít		92.375	
1013	Sơn lót kháng kiềm nội thất JOTON ALTIN DA	lít		60.692	
1014	Sơn phủ ngoại thất JOTON FA EXT DA	lít		206.781	
1015	Sơn phủ nội thất JOTON FA INT DA	lít		62.397	
1016	Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA	lít		88.235	
1017	Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA	lít		39.820	
1018	JOTON TRẮNG Bột bả tường Ngoại thất	kg		17.590	
1019	JOTON XÁM Bột bả tường Ngoại thất	kg		13.840	
1020	SP FILLER Bột bả tường nội thất	kg		11.773	
1021	JOTON JOGYP Bột bả Trần thạch cao	kg		8.840	
1022	Bột bả tường nội thất JOLIA	kg		10.340	
	Công ty CP sơn KIMIKO Việt Nam				
1023	Sơn lót nội thất Saka	lít		75.000	
1024	Sơn phủ nội thất Saka	lít		40.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1025	Sơn lót ngoại thất Saka	lít		95.000	
1026	Sơn phủ ngoại thất Saka	lít		108.333	
1027	Bột bả nội thất Saka	kg		6.000	
1028	Bột bả ngoại thất Saka	kg		8.000	
1029	Sơn lót kháng kiềm nội thất Kimiko K16	lít		137.500	
1030	Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano đặt biệt K17	lít		165.278	
1031	Sơn bóng ngọc trai Kimiko K28	lít		214.556	
1032	Sơn Lau chùi hiệu quả K20	lít		173.611	
1033	Sơn mịn nội thất cao cấp K19	lít		105.556	
1034	Sơn mịn nội thất kinh tế K36	lít		50.389	
1035	Sơn siêu trắng trần K18	lít		125.000	
1036	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Kimiko K13	lít		190.944	
1037	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano đặc biệt Kimiko K12	lít		212.500	
1038	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Kimiko K26	lít		169.444	
1039	Sơn chống thấm đa năng K15	lít		207.611	
1040	Sơn chống thấm màu K25	lít		268.056	
1041	Bột bả nội cao cấp Kimiko	kg		13.125	
1042	Bột bả ngoại thất cao cấp Kimiko	kg		17.200	
	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam				
1043	Bột trét nội thất SMART SKIMCOAT	40kg		490.000	
1044	Bột trét tường nội - ngoại thất EXTRA SKIMCOAT	40kg		585.000	
1045	Sơn lót chống kiềm ngoại thất SEALER EX	18lít		4.855.000	
1046	Sơn lót chống kiềm nội thất SEALER In	18lít		2.912.000	
1047	Sơn nội thất mịn BASIC	17lít		1.439.000	
1048	Sơn siêu trắng chống ố vàng SMART WHITE	18lít		3.021.000	
1049	Sơn nội thất mờ SMART 2	18lít		2.070.000	
1050	Sơn ngoại thất mặt mờ EXTRA 3	18lít		4.387.000	
	Công ty TNHH Sơn JOTUN Việt Nam				
1051	Sơn phủ ngoại thất cao cấp JotaSHIELD Chống phai màu	lít		450.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1052	Sơn phủ ngoại thất ToughSHIELD Max	lít		315.000	
1053	Sơn phủ ngoại thất ToughSHIELD	lít		173.000	
1054	Sơn chống thấm Waterguarđk	kg		218.000	
1055	Sơn phủ nội thất Majestic đẹp nguyên bản	lít		426.000	
1056	Sơn phủ nội thất Majestic sang trọng	lít		371.000	
1057	Sơn phủ nội thất cao cấp Majestic đẹp hoàn hảo bóng/mờ	lít		305.000	
1058	Sơn phủ nội thất Essence che phủ tối đa bóng/ mờ	lít		247.000	
1059	Sơn phủ nội thất Essence sơn trắng trần chuyên dụng	lít		193.000	
1060	Sơn phủ nội thất Essence đkễ lau chùi	lít		202.000	
1061	Sơn phủ nội thất Jotaplast	lít		91.000	
1062	Sơn lót cho gỗ Garđkex Primer	lít		171.000	
1063	Sơn dầu phủ bóng mờ cao cấp Garđkex Premium Semi Gloss	lít		202.000	
1064	Sơn lót chống kiềm ngoại và nội thất Ultra Primer	lít		266.000	
1065	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - JotaSHIELD Primer	lít		247.000	
1066	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - Majestic Primer	lít		193.000	
1067	Sơn lót chống kiềm ngoại và nội thất Essence	lít		189.000	
1068	Sơn lót nội thất Jotasealer	lít		89.000	
1069	Sơn lót nội thất Basecoat sealer	lít		46.000	
1070	Bột trét nội và ngoại thất - Jotun Interior & Exterior Putty	kg		12.000	
1071	Bột trét cao cấp ngoại thất - Jotun Exterior Putty	kg		11.000	
1072	Bột trét cao cấp nội thất - Jotun Interior Putty	kg		9.000	
1073	Vữa trét nội và ngoại thất - Interior & Exterior Plaster	kg		9.200	
1074	Bột trét nội thất - Jotun Skimcoat	kg		6.500	
1075	Sơn gai hiệu ứng nội và ngoại thất Texotile StanDArđk	kg		74.000	
1076	Sơn gai hiệu ứng nội và ngoại thất Texotile Fine	kg		79.000	
	Công ty TNHH TMXD Song Bình				
1077	Chất quét lót gốc nước Revinex	5kg	0,07kg/m2	1.225.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1078	Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Revinex Flex FP	32kg	2kg/m2	1.367.000	
1079	Vật liệu chống thấm gốc xi măng Revinex Flex U360	35kg	2kg/m2	2.415.000	
1080	Chất chống thấm hệ tinh thể thẩm thấu Neopress Crystal	25kg	2,5kg/m2	1.725.000	
1081	Vật liệu chống thấm Neoproof PU 360 (đen)	13kg	1kg/m2	2.340.000	
1082	Chất chống thấm gốc Acrylic Silatex Super	12kg	1kg/m2	1.692.000	
1083	Chất chống thấm Polyurethane gốc nước Neoproof PU W	13kg	1kg/m2	2.509.000	
1084	Chất chống thấmAcrylic gốc nước Silatex Reflex White	10lít	0,3kg/m2	2.500.000	
1085	Keo trám khe Bossil BS 8620S	600ml		231.300	
1086	Vữa không co ngót Lemax Grout GM650	25kg	2kg/m2	300.000	
1087	Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Lemax-225	21kg	2kg/m2	1.008.000	
1088	Phụ gia kết nối Latex *Lite*	5lít		254.000	
1089	Phụ gia kết nối Latex	5lít		303.000	
	CN Miền Trung - Công ty CP BESTMIX				
1090	Phụ gia siêu hóa dẻo cho bê tông Super R7	lít	Định mức: (0,5÷1,0)lít/100kg xi măng	22.500	
1091	Chất chống thấm BestLatex R114	lít	Định mức: (1,5÷4,0)m2/lít	61.000	
1092	Chất chống thấm BestLatex R126	lít	Định mức: (2,0÷5,0)m2/lít	84.000	
1093	Chất chống thấm trộn xi măng BestSeal B12	lít	Định mức: 0,5kg/m2/lớp	97.000	
1094	Chất chống thấm bóng mờ, trong suốt BestSeal AC404	lít	Định mức: (0,05÷0,1)lít/m2/lớp	80.000	
1095	Màng chống thấm đàn hồi một thành phần BestSeal AC402	kg	Định mức: (1,0÷2,0)kg/m2/lớp	30.200	
1096	Vữa tự san phẳng ngăn ẩm, gốc xi măng-epoxy, ba thành phần BestSeal EP760	kg	Định mức: 2.2kg/m2/mm	64.000	
1097	Màng chống thấm đàn hồi hai thành phần BestSeal AC407	kg	Định mức: (1,0÷2,0)kg/m2/lớp	37.500	
1098	Màng chống thấm đàn hồi cao, một thành phần BestSeal AC400	kg	Định mức: (0,4÷0,8)kg/m2/lớp	73.000	
1099	Chất chống thấm siêu đàn hồi BestSeal AC408	kg	Định mức: (0,5÷0,8)kg/m2/lớp	90.000	
1100	Màng chống thấm siêu đàn hồi, nhựa polyurethane gốc nước, một thành phần BestSeal PU405	kg	Định mức: (0,5÷0,8)kg/m2/lớp	171.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1101	Chất chống thấm siêu đàn hồi BestSeal PU450	kg	Định mức: (0,5÷0,8)kg/m2/lớp	119.000	
1102	Màng chống thấm siêu đàn hồi BestSeal PU416	kg	Định mức: (0,3÷0,5)kg/m2/lớp	116.000	
1103	Hợp chất chống thấm đàn hồi BestSeal AC409	kg	Định mức: (1,0÷2,0)kg/m2/lớp	52.500	
1104	Màng lỏng chống thấm bitum gốc nước, một thành phần BestSeal BP411	kg	Định mức: 0,6 kg/m2/lớp (2-3 lớp)	58.000	
1105	Chống thấm nhựa polyurethane-bitumen hybridk đàn hồi, gốc nước, một thành phần BestSeal PU412	kg	Định mức: (0,4÷0,5)kg/m2/lớp	164.000	
1106	Mang chống thấm Silanes/Siloxanes vô hình, gốc nước, một thành phần BestSeal A10 - can 25 lít	kg	Định mức: (10÷50)m2/lít	71.000	
1107	Chất chống thấm siêu đàn hồi BestSeal AT505	kg	Định mức: (0,2÷0,3)kg/m2/lớp	143.500	
1108	Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng BestGrout CE675	kg	1.9 kg bột khô cho 1 lít vữa trộn	13.500	
1109	Vữa rót BestGrout CE400 StanDArdk	kg	1,9kg bột khô cho 01lít vữa	9.300	
1110	Vữa rót BestGrout CE600 Hi-strength	kg	1,9kg bột khô cho 01lít vữa	11.400	
1111	Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần BestRepair CE300	kg	74 ÷ 75 bao cho một m3 vữa	30.000	
1112	Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần BestRepair CE500	kg	74 ÷ 75 bao cho một m3 vữa	50.000	
1113	Vữa sửa chữa, dặm vá mỏng bề mặt bê tông BestRedt C40	kg	01 bao 25 kg: Khoảng 15 lít vữa tươi	24.600	
1114	Keo dán gạch BestTile CE075	kg	1,65kg/m2/1mm độ dày	8.300	
1115	Keo dán gạch BestTile CE150	kg	1,65kg/m2/1mm độ dày	10.900	
1116	Chất kết đkính Epoxy đa năng, cường độ cao BestBond EP751	kg		184.000	
1117	Chất kết đkính Epoxy kết nối bê tông cũ - mới BestBond EP752	kg		324.000	
1118	Chất kết đkính Epoxy bơm vá vết nứt bê tông BestBond EP750	kg		425.000	
1119	Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc epoxy không dung môi, ba thành phần BestGrout E100	kg	Định mức: 2,1 tấn/ m3 vữa	74.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1120	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V150	m		82.700	
1121	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V200	m		114.500	
1122	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V250	m		138.000	
1123	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V320	m		165.600	
1124	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV150	m		105.000	
1125	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV200	m		144.000	
1126	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV250	m		175.000	
1127	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV320	m		208.000	
1128	Chất làm cứng nền sàn, không kim loại, gốc vô cơ HarđkRock (xanh) - bao 25 kg	kg	Định mức: (3,0÷5,5)kg/m2	14.500	
1129	Chất làm cứng nền sàn, không kim loại, gốc vô cơ HarđkRock (Xám) - bao 25 kg	kg	Định mức: (3,0÷5,5)kg/m2	6.700	
1130	Chất làm cứng nền sàn, không kim loại, gốc vô cơ BestHarđk SP7 (xanh) - bao 25 kg	kg	Định mức: (3,0÷5,5)kg/m2	11.500	
1131	Sơn lót epoxy, gốc dung môi, hai thành phần BestPrimer EP601 - bộ 25 kg	kg	Định mức: (0,1÷0,25)kg/m2/lớp	200.000	
1132	Sơn lót epoxy, gốc nước, hai thành phần BestPrimer EP602 - bộ 25 kg	kg	Định mức: (0,1÷0,25)kg/m2/lớp	210.000	
1133	Sơn Epoxy gốc dung môi, hai thành phần BestCoat EP604 - bộ 30 kg	kg	Định mức: (0,1÷0,25)kg/m2/lớp	210.000	
1134	Sơn Epoxy gốc nước, hai thành phần BestCoat EP605 - bộ 25 kg	kg	Định mức: (0,1÷0,15)kg/m2/lớp	204.000	
	Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Châu Á				
1135	Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02 màu xám	kg		7.778	
1136	Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02 màu trắng	kg		10.463	
1137	Keo dán gạch tiêu chuẩn ngoài trời CIMAX CM03 màu xám	kg		11.481	
1138	Keo dán gạch tiêu chuẩn ngoài trời CIMAX CM03 màu trắng	kg		15.556	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1139	Vữa chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 màu trắng	kg		25.093	
1140	Vữa chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 màu nhạt	kg		27.593	
1141	Vữa chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 màu đậm	kg		36.019	
1142	Vật liệu chống thấm gốc xi măng AFLEX 2K	kg		34.722	
1143	Vật liệu chống thấm gốc xi măng AFLEX 2K-301	kg		40.463	
1144	Vật liệu chống thấm gốc xi măng AFLEX 2K-201	kg		51.852	
1145	Vật liệu chống thấm gốc polyme AFLEX SP1	lít		76.818	
1146	Vật liệu chống thấm gốc polyme AFLEX SP1	lít		90.000	
1147	Vữa xây dựng AS - 75M	kg		2.778	
1148	Vữa xây dựng AS - 100M	kg		2.870	
1149	Vữa xi măng trộn khô sẵn không co AM-G 400	kg		7.963	
1150	Vữa xi măng trộn khô sẵn không co AM-G600	kg		9.815	
	XV. CỬA KHUNG NHÔM/NHỰA		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**		
	Vách kính và cửa khung nhôm AUSTDOOR TOPAL 55 AD, TOPAL slima 46 màu xám đá hoặc màu café: khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,1mm; phụ kiện kim khí Huy Hoàng; kính dày 6,38mm; keo trám silicon Austsil. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1151	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2.200.000	
1152	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		2.000.000	
1153	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2		2.100.000	
1154	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		2.000.000	
1155	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.100.000	
1156	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2		2.000.000	
1157	Vách kính cố định	m2		1.400.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm AUSTDOOR TOPAL XFEC màu xám đá hoặc màu cafe: khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,2÷1,4mm; phụ kiện kim khí Huy Hoàng; kính dày 6,38mm; keo trám silicon Austsil. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1158	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2.700.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1159	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		2.900.000	
1160	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2		2.400.000	
1161	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		2.200.000	
1162	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.200.000	
1163	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.200.000	
1164	Vách kính cố định, thanh nhôm dày 1,2mm	m2		1.700.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm AUSTDOOR Topal XFAD màu xám đá hoặc màu café, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm, keo trám silicon Austsil NEUTRAL. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1165	Cửa đi mở quay 1 cánh thanh nhôm dày 2mm	m2		3.800.000	
1166	Cửa đi mở quay 2 cánh thanh nhôm dày 2mm	m2		3.900.000	
1167	Cửa đi mở trượt 2 cánh thanh nhôm dày 1.4mm	m2		2.800.000	
1168	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	
1169	Cửa sổ mở quay 2 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	
1170	Cửa sổ mở trượt 2 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	
1171	Vách kính cố đính thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.250.000	
	Vách kính mặt dựng: nhôm AUSTDOOR Topal: thanh nhôm MDTP-521 kích thước 100x52x2mm. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1172	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 10,38mm	m2		3.800.000	
1173	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 6,38mm	m2		3.300.000	
	Vách kính mặt dựng: nhôm AUSTDOOR Topal: thanh nhôm MDTP-651 kích thước 115x652x2,5mm				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1174	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 10,38mm	m2		4.000.000	
1175	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 6,38mm	m2		3.600.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1176	Cửa thông phòng 1 cánh: nhôm tổ ong sinh thái Eracomb ECA 41	m2	Tấm nhôm tổ ong Eracomb dày 41mm (màu xám đá, café, gỗ camxe, gỗ trắc), khung cửa và khung cánh làm bằng nhôm Topal, phụ kiện kim khí Huy Hoàng.	3.500.000	
	Cửa cuốn AUSTDOOR (bao gồm: thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ). Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1177	Cửa cuốn khe thoáng B100 dày 1,8-2,2mm	m^2		5.667.000	
1178	Cửa cuốn khe thoáng B100S dày 1,4-1,8mm	m^2		3.484.000	
1179	Cửa cuốn khe thoáng C70 dày 1,1-2,3mm	m^2		4.336.000	
1180	Cửa cuốn khe thoáng S8 dày 1,3-1,45mm	m^2		3.603.000	
1181	Cửa cuốn khe thoáng S7 dày 1,2-1,35mm	m^2		3.393.000	
1182	Cửa cuốn khe thoáng S6 dày 1,1-1,25mm	m^2		3.228.000	
1183	Cửa cuốn khe thoáng E52i dày 1,2-1,3mm	m^2		2.482.000	
1184	Cửa cuốn khe thoáng E51i dày 1,1-1,15mm	m^2		2.266.000	
1185	Cửa cuốn khe thoáng E50i dày 0,9-1,05mm	m^2		2.031.000	
1186	Cửa cuốn tấm liền AL68 dày 0,7-0,9mm	m^2		2.220.000	
1187	Cửa cuốn tấm liền series1 CB dày 0,53mm	m^2		1.470.000	
1188	Cửa cuốn tấm liền series2 AB dày 0,51mm	m^2		1.280.000	
1189	Cửa cuốn tấm liền series3 TM dày 0,5mm	m^2		1.060.000	
1190	Cửa cuốn tấm liền series4 EC dày 0,45mm	m^2		900.000	
1191	Cửa cuốn tấm liền series5 ECN dày 0,35mm	m^2		780.000	
1192	Cửa cuốn trượt trần OVERHEAđk	m^2		4.780.000	
1193	Cửa cuốn trong suốt AUSTVISION 2	m^2		5.610.000	
1194	Cửa cuốn khớp thoáng inox AUSTGRILL 1	m^2		5.600.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1195	Cửa cuốn khớp thoáng inox AUSTGRILL 2	m^2		2.745.000	
1196	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH1000A	bộ		29.700.000	
1197	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH800A	bộ		21.630.000	
1198	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH500A	bộ		11.460.000	
1199	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH300A	bộ		10.650.000	
1200	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S1000	bộ		15.475.000	
1201	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S800	bộ		12.990.000	
1202	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S500	bộ		9.945.000	
1203	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S300	bộ		8.920.000	
1204	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S200	bộ		8.313.000	
1205	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK800A	bộ		10.270.000	
1206	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK500A	bộ		7.840.000	
1207	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK300A	bộ		7.550.000	
1208	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-1L/R	bộ		6.810.000	
1209	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-2L/R	bộ		7.970.000	
1210	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR AHV.2P-L/R	bộ		8.300.000	
1211	Bộ tời cửa trượt trần AUSTDOOR AHV565	bộ		7.324.000	
1212	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P3000	bộ		7.770.000	
1213	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P2000	bộ		7.270.000	
1214	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P1000	bộ		5.590.000	
1215	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR E2000	bộ		5.700.000	
1216	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR E1000	bộ		4.180.000	
1217	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD15	bộ		4.800.000	
1218	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD9	bộ		3.770.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm HYUNDAI (tương đương hệ XINGFA); Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty CP Aluminum Quảng Bình. SĐT: 0923508668
1219	Vách kính hệ 55, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.460.000	
1220	Vách kính hệ 55 có cửa mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.580.000	
1221	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,2mm	m2		1.860.000	
1222	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.980.000	
1223	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.410.000	
1224	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.440.000	
1225	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất, thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.430.000	
1226	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.500.000	
1227	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 93 thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.350.000	
1228	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.600.000	
1229	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.800.000	
1230	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.450.000	
1231	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.650.000	
1232	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 50, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 50x100.	m2		2.700.000	
1233	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 50, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 50x120.	m2		2.850.000	
1234	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 65, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 65x100.	m2		2.750.000	
1235	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 65, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 65x120.	m2		2.880.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm NAM SUNG (tương đương hệ XINGFA); Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty CP Aluminum Quảng Bình. SĐT: 0923508668
1236	Vách kính hệ 55 thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.530.000	
1237	Vách kính hệ 55 có cửa mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.580.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1238	Vách kính hệ 55 thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m2		1.820.000	
1239	Vách kính hệ 55 có cửa mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m2		1.940.000	
1240	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,2mm	m2		1.990.000	
1241	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.900.000	
1242	Cửa sổ 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.560.000	
1243	Cửa sổ 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.480.000	
1244	Cửa sổ 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.660.000	
1245	Cửa sổ 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.500.000	
1246	Cửa sổ 1 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.590.000	
1247	Cửa sổ 2 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.500.000	
1248	Cửa sổ 1 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.690.000	
1249	Cửa sổ 2 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.630.000	
1250	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 93 thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.350.000	
1251	Cửa đi 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.625.000	
1252	Cửa đi 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.380.000	
1253	Cửa đi 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.825.000	
1254	Cửa đi 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.560.000	
1255	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.450.000	
1256	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.650.000	
1257	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.480.000	
1258	Cửa sổ 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.990.000	
1259	Cửa sổ 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.835.000	
1260	Cửa sổ 1 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		3.300.000	
1261	Cửa sổ 2 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.970.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1262	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 93 thanh nhôm dày 2,0mm xi mạ ANODE	m3		3.440.000	
1263	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm xi mạ ANODE	m3		3.200.000	
1264	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm xi mạ ANODE	m3		2.900.000	
1265	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 50x100	m2		2.700.000	
1266	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 50x120	m2		2.850.000	
1267	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 65x100	m2		2.750.000	
1268	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 65x120	m2		2.880.000	
1269	Mặt dựng : Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 50x100	m2		2.900.000	
1270	Mặt dựng : Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 50x120	m2		3.050.000	
1271	Mặt dựng: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 65x100	m2		3.150.000	
1272	Mặt dựng: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE;kết cấu khung 65x120	m2		3.300.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm SINGHAL: Hệ 55 vát cạnh dày 1,0mm (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn Đông Á - Phụ kiện SING; Giá chưa bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL Giá bán từ ngày 23/3/2026
1273	Vách kính cố định	m2		1.468.000	
1274	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		2.061.000	
1275	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2.146.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1276	Cửa đi 2 cánh mở lùa	m2		1.681.000	
1277	Cửa đi 4 cánh mở lùa	m2		1.782.000	
1278	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay	m2		2.097.000	
1279	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay	m2		2.179.000	
1280	Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2		1.734.000	
1281	Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m2		1.815.000	
	Cửa khung nhôm SINGHAL: Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 1,6mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn Đông Á - Phụ kiện SING; Giá chưa bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL Giá bán từ ngày 23/3/2026
1282	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		2.729.000	
1283	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2.808.000	
1284	Cửa đi 2 cánh mở lùa	m2		2.558.000	
1285	Cửa đi 4 cánh mở lùa	m2		2.890.000	
	Cửa khung nhôm SINGHAL: Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 1,2mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn Đông Á - Phụ kiện SING; Giá chưa bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL Giá bán từ ngày 23/3/2026
1286	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay	m2		2.726.000	
1287	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay	m2		2.690.000	
1288	Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2		2.229.000	
1289	Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m2		2.393.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm SINGHAL: Hệ 56 vát cạnh sập liền dày 1,2mm- Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn Đông Á - Phụ kiện SING; Giá chưa bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL Giá bán từ ngày 23/3/2026
1290	Vách cố định	m2		1.470.000	
1291	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		2.642.000	
1292	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2.729.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm SINGHAL: Hệ 56 vát cạnh sập liền dày 1,0mm- Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn Đông Á - Phụ kiện SING; Giá chưa bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL Giá bán từ ngày 23/3/2026
1293	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay	m2		2.393.000	
1294	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay	m2		2.892.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55); sơn tĩnh điện các màu đen, cà phê, ghi, trắng ... ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1295	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2	Thanh nhôm + Kính: Việt Nam. Phụ kiện: Trung Quốc.	2.830.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 3%
1296	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.627.000	
1297	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính dày 1,2mm	m2		2.558.000	
1298	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.566.000	
1299	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.382.000	
1300	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.315.000	
1301	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.543.000	
1302	Cửa đi 4 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.359.000	
1303	Cửa sổ 1 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2	Thanh nhôm + Kính: Việt Nam. Phụ kiện: Trung Quốc	2.664.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 1,5%
1304	Cửa sổ 1 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.567.000	
1305	Cửa sổ 2 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.506.000	
1306	Cửa sổ 2 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.480.000	
1307	Cửa sổ 1 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.695.000	
1308	Cửa sổ 1 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.598.000	
1309	Cửa sổ 2 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.630.000	
1310	Cửa sổ 2 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.503.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF93 (Xingfa 93); sơn tĩnh điện các màu đen, cà phê, ghi, trắng ... ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1311	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2	Thanh nhôm + Kính: Việt Nam. Phụ kiện: Trung Quốc	2.145.000	
1312	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		1.892.000	
1313	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.835.000	
1314	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.198.000	
1315	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		1.900.000	
1316	Cửa sổ lùa 2 cánh,; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.835.000	
	Vách kính nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) sơn tĩnh điện các màu đen, cà phê, ghi, trắng ... ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1317	Vách kính Semiuntized: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,4-2,0mm	m2		2.540.000	
1318	Vách kính hệ 65: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,5-2,5mm	m2		2.544.000	
1319	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2; độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		1.532.000	
1320	Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.223.000	
1321	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2: thanh chia vách và thanh nhôm 1,2mm	m2		1.499.000	
1322	Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.170.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1323	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		1.893.000	
1324	Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		2.952.000	
1325	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		1.727.000	
1326	Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		2.581.000	
	Cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55); sơn màu gỗ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1327	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		3.010.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 3%
1328	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.771.000	
1329	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.689.000	
1330	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.737.000	
1331	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.520.000	
1332	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.442.000	
1333	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.720.000	
1334	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.503.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1335	Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.827.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 1,5%
1336	Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.713.000	
1337	Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.673.000	
1338	Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.558.000	
1339	Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.858.000	
1340	Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.744.000	
1341	Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.799.000	
1342	Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.682.000	
	Cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF 93 (Xingfa 93) sơn màu gỗ ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1343	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.301.000	
1344	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.003.000	
1345	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.370.000	
1346	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.018.000	
1347	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.941.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55) sơn màu gỗ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1348	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.934.000	
1349	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.135.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) sơn màu gỗ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1350	Vách kính Semiuntized: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,4-2,0mm	m2		2.702.000	
1351	Vách kính hệ 65: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,5-2,5mm	m2		2.705.000	
1352	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2; độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		1.612.000	
1353	Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.343.000	
1354	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2: thanh chia vách và thanh nhôm 1,2mm	m2		1.573.000	
1355	Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.281.000	
1356	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		2.055.000	
1357	Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		3.263.000	
1358	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		1.858.000	
1359	Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		2.823.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF 55 (Xingfa 55) sơn xi mạ ANODE các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1360	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		3.200.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 3%
1361	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.923.000	
1362	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.828.000	
1363	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.918.000	
1364	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.667.000	
1365	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.576.000	
1366	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.908.000	
1367	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.656.000	
1368	Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		3.000.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 1,5%
1369	Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.868.000	
1370	Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.849.000	
1371	Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính1,2mm	m2		2.716.000	
1372	Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		3.303.000	
1373	Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính1,2mm	m2		2.898.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1374	Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính1,4mm	m2		2.979.000	
1375	Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.842.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF93 (Xingfa 93) sơn xi mạ ANODE các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1376	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.467.000	
1377	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.121.000	
1378	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.551.000	
1379	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.143.000	
1380	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính dày 1,2mm	m2		2.054.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55) sơn xi mạ ANODE các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1381	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.057.000	
1382	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.269.000	
	Vách kính nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55) sơn xi mạ ANODE các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1383	Vách kính Semiuntized: Độ dày khung vách, các loại đế sập, nắp sập và thanh nhôm 1,4-2,0mm	m2		2.873.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1384	Vách kính hệ 65: Độ dày khung vách, các loại đế sập, nắp sập và thanh nhôm 1,5-2,5mm	m2		2.875.000	
1385	Vách kính hệ 55 có diện tích S>1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,4mm;	m2		1.698.000	
1386	Vách kính hệ 55 có diện tích S<=1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,4mm	m2		2.471.000	
1387	Vách kính hệ 55 có diện tích S>1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2mm	m2		1.653.000	
1388	Vách kính hệ 55 có diện tích S<=1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2mm	m2		2.398.000	
1389	Vách kính hệ 93 có diện tích S>1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,8-2,0mm	m2		2.226.000	
1390	Vách kính hệ 93 có diện tích S<=1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,8-2,0mm	m2		3.592.000	
1391	Vách kính hệ 93 có diện tích S>1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2-1,4mm	m2		1.998.000	
1392	Vách kính hệ 93 có diện tích S<=1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2-1,4mm	m2		3.085.000	
	Mặt dựng nhôm FRAN ALUMI -FRANDOOR hệ 65 mạ ANODE; độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 8,38 mm hoặc kính cường lực trắng dày 10mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1393	Mặt dựng: Đố đứng 65x130mm, Đố ngang 65x90mm	m2		4.150.000	
1394	Mặt dựng: Đố đứng 65x100mm, Đố ngang 65x80mm	m2		3.710.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm Nhôm FRAN ALUMI -FRANDOOR mạ ANODE hệ XF55; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc kính cường lực trắng dày 8 mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1395	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 2,2 mm; độ dày đố động, đố chia 1,6mm	m2		3.130.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1396	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 2,0 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4 mm	m2		2.950.000	
1397	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,4 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4 mm	m2		2.850.000	
1398	Cửa đi mở quay (1cánh , 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,2 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4 mm	m2		2.750.000	
1399	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		2.550.000	
1400	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.450.000	
1401	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.350.000	
1402	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh) hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		2.120.000	
1403	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh) hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.030.000	
1404	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh) hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.950.000	
1405	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 2,2mm	m2		2.050.000	
1406	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		1.680.000	
1407	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.580.000	
1408	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.480.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm Nhôm FRAN ALUMI -FRANDOOR mạ ANODE hệ XF93; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc kính cường lực trắng dày 8 mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1402	Cửa đi mở lùa (2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 2,0mm	m2		2.850.000	
1403	Cửa đi mở lùa (2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.630.000	
1404	Cửa đi mở lùa (2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.500.000	
	Vách mặt dựng nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ 65; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 8,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 10mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1409	Mặt dựng: Đố đứng 65x130mm, Đố ngang 65x90mm	m2		3.520.000	
1410	Mặt dựng: Đố đứng 65x100mm, Đố ngang 65x80mm	m2		3.080.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF55; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1411	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 2,2 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4mm	m2		2.720.000	
1412	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 2,0 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4mm	m2		2.630.000	
1413	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 1,4mm	m2		2.430.000	
1414	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 1,2mm	m2		2.330.000	
1415	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		2.275.000	
1416	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.180.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1417	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.080.000	
1418	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		1.930.000	
1419	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.830.000	
1420	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.730.000	
1421	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 2,2mm	m2		1.850.000	
1422	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		1.530.000	
1423	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.440.000	
1424	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.380.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF93; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1418	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 2,0mm	m2		2.470.000	
1419	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.330.000	
1420	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.230.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF55 vát cạnh; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1421	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		1.230.000	
1422	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		1.820.000	
1423	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): cạnh, độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		1.730.000	
1424	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh): độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		2.070.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Cửa nhôm thuỷ lực VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ Thủy Lực ; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1425	Cửa nhôm thủy lực 1 cánh: độ dày thanh nhôm chịu lực 1,6÷2,2mm	m2		3.650.000	
1426	Cửa nhôm thủy lực 2cánh: độ dày thanh nhôm chịu lực 1,6÷2,2mm	m2		3.850.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF55 màu vân gỗ; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1427	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 2,0mm; độ dày đố động, đố chia 1,4mm	m2		2.750.000	
1428	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,4mm; độ dày đố động, đố chia 1,4mm	m2		2.550.000	
1429	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,2mm	m2		2.450.000	
1430	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.350.000	
1431	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.250.000	
1432	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.950.000	
1433	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.850.000	
1434	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.570.000	
1435	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,2 mm	m2		1.500.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF93 màu vân gỗ; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1432	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 2,0mm	m2		2.590.000	
1433	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.450.000	
1434	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.350.000	
	XVI. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**		
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)				Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái
1435	Dây điện VCmd-2x0.5-(2x16/0,2)	m		6.200	
1436	Dây điện VCmd-2x0.75-(2x24/0,2)	m		8.700	
1437	Dây điện VCmd-2x1-(2x32/0,2)	m		11.200	
1438	Dây điện VCmd-2x1.5-(2x30/0,25)	m		16.000	
1439	Dây điện VCmd-2x2.5-(2x50/0,25)	m		25.900	
	Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)				Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái
1440	Dây điện VCmt-3x0.75-(2x24/0,2)	m		14.600	
1441	Dây điện VCmt-3x1-(2x32/0,2)	m		18.100	
1442	Dây điện VCmt-3x1.5-(2x30/0,25)	m		25.900	
1443	Dây điện VCmt-3x2.5-(2x50/0,25)	m		40.800	
1444	Dây điện VCmt-3x4-(2x56/0,3)	m		61.100	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV ruột đồng, cách điện PVC				Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái
1445	Cáp điện lực hạ thế CV-1,5	m		8.300	
1446	Cáp điện lực hạ thế CV-2,5	m		13.500	
1447	Cáp điện lực hạ thế CV-4,0	m		20.400	
1448	Cáp điện lực hạ thế CV-6,0	m		30.000	
1449	Cáp điện lực hạ thế CV-10,0	m		49.700	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1450	Cáp điện lực hạ thế CV-50,0	m		219.100	
1451	Cáp điện lực hạ thế CV-95,0	m		432.000	
1452	Cáp điện lực hạ thế CV-240,0	m		1.100.300	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái
1453	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x1,5	m		25.900	
1454	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x2,5	m		38.700	
1455	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x4,0	m		56.200	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC				Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái
1456	Cáp điện lực hạ thế CXV-6	m		33.700	
1457	Cáp điện lực hạ thế CXV-16	m		79.800	
1458	Cáp điện lực hạ thế CXV-95	m		448.800	
1459	Cáp điện lực hạ thế CXV-150	m		698.400	
1460	Cáp điện lực hạ thế CXV-185	m		869.600	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV - 2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC				Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái
1461	Cáp điện lực hạ thế CXV-2x1,5	m		29.500	
1462	Cáp điện lực hạ thế CXV-2x2,5	m		41.300	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kV - 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC				Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái
1463	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-3x10+1x6	m		233.400	
1464	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-3x16+1x10	m		348.800	
1465	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-4x10	m		254.400	
1466	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-4x16	m		369.700	
1467	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-4x25	m		550.900	
	Cáp vặn xoắn hạ thế LV- ABC - 2x10 - 0,6,1kV - 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC				Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái
1468	Cáp vặn xoắn hạ thế 2x10	m		15.550	
1469	Cáp vặn xoắn hạ thế 2x16	m		22.100	
1470	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x16	m		41.900	
1471	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x25	m		56.000	
1472	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x50	m		97.400	
1473	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x95	m		179.700	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1474	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x120	m		227.500	
1475	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x150	m		274.400	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - 1 lõi, ruột đồng, Mica cách điện XLPE, vỏ PVC/FR				Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái
1476	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2,5	m		21.800	
1477	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-4	m		29.800	
1478	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-16	m		88.800	
1479	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-95	m		476.600	
1480	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-120	m		640.900	
1481	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-240	m		1.213.000	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - 2 lõi, ruột đồng, Mica cách điện XLPE, vỏ PVC/FR				Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái
1482	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x1,5	m		46.300	
1483	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x2,5	m		57.500	
1484	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x10	m		132.100	
1485	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x25	m		298.600	
	Dây điện đơn cứng, bọc nhựa PVC Cađkivi - 300/500 V (ruột đồng)				Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam
1486	Dây điện VC/LF-0,5 (F 0,80) - 300/500V	m		3.240	
1487	Dây điện VC/LF-0,75 (F 0,97) - 300/500V	m		4.370	
	Dây điện bọc nhựa PVC Cađkivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)				Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam
1488	Dây điện VCmd/LF-2x0,5-0,6/1 kV	m		6.220	
1489	Dây điện VCmd/LF-2x0,75 -0,6/1 kV	m		8.770	
1490	Dây điện VCmd/LF-2x1-0,6/1 kV	m		11.260	
1491	Dây điện VCmd/LF-2x1,5-0,6/1 kV	m		16.050	
1492	Dây điện VCmd/LF-2x2,5-0,6/1 kV	m		26.010	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)				Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam
1493	Dây điện VCmo/LF-2x1,0-300/500 V	m		12.550	
1494	Dây điện VCmo/LF-2x1,5-300/500 V	m		17.680	
1495	Dây điện VCmo/LF-2x6-300/500 V	m		64.310	
	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF				Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam
1496	Dây điện CV/LF-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV	m		8.350	
1497	Dây điện CV/LF-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	m		13.610	
1498	Dây điện CV/LF-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	m		50.070	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam
1499	Cáp điện lực hạ thế CVV-1	m		9.090	
1500	Cáp điện lực hạ thế CVV-1,5	m		11.670	
1501	Cáp điện lực hạ thế CVV-6,0	m		34.580	
1502	Cáp điện lực hạ thế CVV-25	m		124.260	
1503	Cáp điện lực hạ thế CVV-50	m		230.190	
1504	Cáp điện lực hạ thế CVV-95	m		454.050	
1505	Cáp điện lực hạ thế Cađkivi CVV-150	m		589.460	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam
1506	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x1,5	m		26.100	
1507	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x4	m		56.520	
1508	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x10	m		126.060	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam
1509	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x1,5	m		34.430	
1510	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x2,5	m		52.030	
1511	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x6	m		106.380	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam
1512	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x1,5	m		43.820	
1513	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x2,5	m		66.240	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam
1514	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x16	m		191.510	
1515	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x25	m		277.670	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam
1516	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x16	m		270.520	
1517	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x50	m		714.180	
1518	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x95	m		1.388.080	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam
1519	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x16	m		347.220	
1520	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x25	m		514.760	
1521	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x50	m		960.330	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam
1522	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x16+1x10	m		326.440	
1523	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x25+1x16	m		471.100	
1524	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x50+1x25	m		837.420	
	Dây đồng trần xoắn				Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam
1525	Dây đồng trần xoắn C-10	m		47.230	
1526	Dây đồng trần xoắn C-50	m		235.480	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV ruột nhôm, cách điện PVC				Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam
1527	Cáp điện lực hạ thế AV-16-0,6	m		10.640	
1528	Cáp điện lực hạ thế AV-35-0,6	m		19.520	
1529	Cáp điện lực hạ thế AV-120-0,6	m		60.890	
	Ống luồn dây điện				Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam
1530	Ống luồn dây điện tròn F16 dài 2,9m	m		27.170	
1531	Ống luồn dây điện cứng F16-1250N-CA16H dài2,9m	m		31.530	
1532	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-16 dài 50m	m		253.980	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1533	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-20 dài 50m	m		352.730	
	Bộ đèn đường CARENT Led SMD: Hiệu suất phát quang≥140-170lm/W, IP67, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1534	Bộ đèn đường CARENT 60W	bộ		7.536.000	
1535	Bộ đèn đường CARENT 80W	bộ		8.682.000	
1536	Bộ đèn đường CARENT 100W	bộ		9.583.000	
1537	Bộ đèn đường CARENT 120W	bộ		10.476.000	
1538	Bộ đèn đường CARENT 140W	bộ		11.722.000	
1539	Bộ đèn đường CARENT 150W	bộ		13.136.000	
1540	Bộ đèn đường CARENT 180W	bộ		14.750.000	
1541	Bộ đèn đường CARENT 200W	bộ		15.280.000	
	Bộ đèn đường CARINA Led SMD: Hiệu suất phát quang ≥140-170lm/W, IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1542	Bộ đèn đường CARINA 40W	bộ		5.864.000	
1543	Bộ đèn đường CARINA 50W	bộ		6.423.000	
1544	Bộ đèn đường CARINA 60W	bộ		7.000.000	
1545	Bộ đèn đường CARINA 80W	bộ		8.182.000	
1546	Bộ đèn đường CARINA 100W	bộ		8.943.000	
1547	Bộ đèn đường CARINA 120W	bộ		10.160.000	
1548	Bộ đèn đường CARINA 150W	bộ		11.959.000	
1549	Bộ đèn đường CARINA 180W	bộ		14.150.000	
1550	Bộ đèn đường CARINA 200W	bộ		14.560.000	
	Bộ đèn đường SIMPLUS Led: Hiệu suất phát quang ≥140-160lm/W, IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1551	Bộ đèn đường SIMPLUS 40W	bộ		4.690.000	
1552	Bộ đèn đường SIMPLUS 50W	bộ		5.180.000	
1553	Bộ đèn đường SIMPLUS 60W	bộ		5.540.000	
1554	Bộ đèn đường SIMPLUS 80W	bộ		6.550.000	
1555	Bộ đèn đường SIMPLUS 100W	bộ		6.890.000	
1556	Bộ đèn đường SIMPLUS 120W	bộ		8.010.000	
1557	Bộ đèn đường SIMPLUS 150W	bộ		8.780.000	
1558	Bộ đèn đường SIMPLUS 180W	bộ		9.790.000	
1559	Bộ đèn đường SIMPLUS 200W	bộ		10.130.000	
	Bộ đèn đường NICKEY Led: Hiệu suất phát quang ≥130-160lm/W, IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1560	Bộ đèn đường NICKEY 40W	bộ		4.640.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1561	Bộ đèn đường NICKEY 50W	bộ		5.090.000	
1562	Bộ đèn đường NICKEY 60W	bộ		5.360.000	
1563	Bộ đèn đường NICKEY 80W	bộ		6.370.000	
1564	Bộ đèn đường NICKEY 100W	bộ		6.710.000	
1565	Bộ đèn đường NICKEY 120W	bộ		7.740.000	
1566	Bộ đèn đường NICKEY 150W	bộ		8.550.000	
1567	Bộ đèn đường NICKEY 180W	bộ		9.520.000	
1568	Bộ đèn đường NICKEY 200W	bộ		9.810.000	
	Bộ đèn đường ROSAR Led: Hiệu suất phát quang ≥130-160lm/W, IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1569	Bộ đèn đường ROSAR 80W	bộ		7.340.000	
1570	Bộ đèn đường ROSAR 90W	bộ		8.080.000	
1571	Bộ đèn đường ROSAR 120W	bộ		9.660.000	
1572	Bộ đèn đường ROSAR 150W	bộ		11.290.000	
	Bộ đèn đường VICTORY Led: Hiệu suất phát quang ≥130-160lm/W, IP66, IK08, tuổi thọ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1573	Bộ đèn đường VICTORY 80W	bộ		7.110.000	
1574	Bộ đèn đường VICTORY 90W	bộ		7.520.000	
1575	Bộ đèn đường VICTORY 120W	bộ		9.140.000	
1576	Bộ đèn đường VICTORY 150W	bộ		9.630.000	
1577	Bộ đèn đường VICTORY 160W	bộ		9.950.000	
	Bộ đèn đường VENUS Led SMD: Hiệu suất phát quang ≥130-160lm/W; Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1578	Bộ đèn đường VENUS 100W	bộ		7.610.000	
1579	Bộ đèn đường VENUS 120W	bộ		10.040.000	
1580	Bộ đèn đường VENUS 150W	bộ		10.760.000	
1581	Bộ đèn đường VENUS 159W	bộ		11.480.000	
	Bộ đèn pha MISUN Led: Hiệu suất phát quang≥140-160lm/W, IP67, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1582	Bộ đèn pha MISUN Led 150W-190W	bộ		15.937.000	
1583	Bộ đèn pha MISUN Led 200W-230W	bộ		16.745.000	
1584	Bộ đèn pha MISUN Led 240W-270W	bộ		18.360.000	
1585	Bộ đèn pha MISUN Led 280W-310W	bộ		19.720.000	
1586	Bộ đèn pha MISUN Led 320W-350W	bộ		20.995.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1587	Bộ đèn pha MISUN Led 360W-400W	bộ		22.780.000	
1588	Bộ đèn pha MISUN Led 420W-500W	bộ		23.545.000	
1589	Bộ đèn pha MISUN Led 520W-600W	bộ		26.500.000	
	Bộ đèn trang trí: Hiệu suất phát quang ≥120-140lm/W, tuổi thọ 100.000giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1590	Bộ đèn trang trí VISTAR Led 40W	bộ		9.960.000	
1591	Bộ đèn trang trí VISTAR Led 50W	bộ		10.570.000	
1592	Bộ đèn trang trí SANTIC Led 40W	bộ		7.510.000	
1593	Bộ đèn trang trí SANTIC Led 50W	bộ		7.760.000	
1594	Bộ đèn trang trí MOONY Led 20W	bộ		6.250.000	
1595	Bộ đèn trang trí MOONY Led 20W	bộ		6.500.000	
1596	Bộ đèn trang trí MOONY Led 40W	bộ		6.900.000	
	Trụ đèn + Đế gang + Bộ điều khiển + Tủ điện + Hộp nối				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1597	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng Led 7-15W	bộ		3.970.000	
1598	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng Led 18-25W	bộ		4.090.000	
1599	Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (đường kính đáy 500)	bộ		12.479.000	
1600	Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (đường kính đáy 550)	bộ		13.250.000	
1601	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	bộ		2.450.000	
1602	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	bộ		46.800.000	
1603	Tủ điện chiếu sáng GPRS 30A	bộ		58.000.000	
1604	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	bộ		67.300.000	
1605	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	bộ		72.600.000	
1606	Tủ điện chiếu sáng GPRS 100A	bộ		82.000.000	
1607	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	bộ		1.510.000	
1608	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	bộ		210.000	
1609	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	bộ		420.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Đèn Led chiếu sáng đường phố				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1610	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 30W	cái		1.056.000	
1611	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 60W	cái		3.564.000	
1612	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 70W	cái		3.802.000	
1613	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 100W	cái		4.708.000	
1614	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 120W	cái		4.992.000	
1615	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 150W	cái		7.018.000	
1616	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 200W	cái		8.062.000	
1617	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 80W	cái		7.169.000	
1618	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 100W	cái		7.597.000	
1619	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 120W	cái		8.239.000	
1620	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 150W	cái		8.988.000	
1621	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 180W	cái		9.416.000	
1622	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 200W	cái		10.165.000	
1623	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 80W	cái		5.074.000	
1624	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 100W	cái		6.318.000	
1625	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 120W	cái		6.524.000	
1626	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 150W	cái		6.732.000	
1627	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 200W	cái		8.284.000	
1628	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 100W	cái		6.318.000	
1629	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 150W	cái		6.732.000	
1630	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 200W	cái		8.284.000	
1631	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 250W	cái		8.668.000	
1632	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 60W	cái		2.484.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1633	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 70W	cái		2.590.000	
1634	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 80W	cái		2.692.000	
1635	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 100W	cái		3.314.000	
1636	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 120W	cái		3.520.000	
1637	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 70w.QB	cái		4.181.000	
1638	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 100w.QB	cái		5.178.000	
1639	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 120w.QB	cái		5.490.000	
1640	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 150w.QB	cái		7.718.000	
1641	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 200w.QB	cái		8.868.000	
1642	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 100w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.356.000	
1643	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 120W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.061.000	
1644	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 150W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.885.000	
1645	Đèn Led chiếu sáng đường CSD05 100w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.500.000	
1646	Đèn Led chiếu sáng đường CSD05 120w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.900.000	
1647	Đèn Led chiếu sáng đường CSD05 150w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.900.000	
1648	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 80W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		5.581.000	
1649	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 100W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		6.948.000	
1650	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 120W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.176.000	
1651	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 150W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.405.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1652	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 200W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.112.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố IoT, PLUS (Tích hợp sẵn đầu chờ Socket NEMA)				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1653	Đèn Led chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	cái		1.284.000	
1654	Đèn Led chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	cái		1.498.000	
1655	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 120W.NEMA	cái		8.560.000	
1656	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 150W.NEMA	cái		9.309.000	
1657	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA	cái		5.564.000	
1658	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA	cái		6.848.000	
1659	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 120W.NEMA	cái		7.062.000	
1660	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 150W.NEMA	cái		7.276.000	
1661	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 200W.NEMA	cái		8.881.000	
1662	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 120W.NEMA	cái		7.062.000	
1663	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 150W.NEMA	cái		7.276.000	
	Đèn chiếu sáng đường phố năng lượng mặt trời				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1664	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V2	cái		2.434.000	
1665	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V3	cái		2.434.000	
1666	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 200W.V2	cái		3.026.000	
1667	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V2	cái		3.270.000	
1668	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V3	cái		3.270.000	
1669	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V2	cái		5.272.000	
1670	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V3	cái		5.272.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1671	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V2	cái		6.378.000	
1672	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V3	cái		6.378.000	
	Đèn Led downlight				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1673	Đèn Led downlight AT04 90/8W	cái		150.000	
1674	Đèn Led downlight AT04 90/10W	cái		156.000	
1675	Đèn Led downlight AT04 110/10W	cái		180.000	
1676	Đèn Led downlight AT04 110/12W	cái		188.000	
1677	Đèn Led downlight AT04 155/16W	cái		328.000	
1678	Đèn Led downlight AT04 155/25W	cái		381.000	
1679	Đèn Led downlight AT30 155/20W	cái		291.000	
1680	Đèn Led downlight AT30 195/30W	cái		359.000	
1681	Đèn Led downlight AT24 90/8W.PLUS	cái		139.000	
1682	Đèn Led downlight AT24 90/10W.PLUS	cái		155.000	
1683	Đèn Led downlight AT24 110/10W.PLUS	cái		198.000	
1684	Đèn Led downlight AT24 110/12W.PLUS	cái		214.000	
1685	Đèn Led downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	cái		396.000	
1686	Đèn Led downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	cái		428.000	
1687	Đèn Led downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	cái		845.000	
1688	Đèn Led downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	cái		1.278.000	
1689	Đèn Led downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	cái		1.658.000	
1690	Đèn Led downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	cái		610.000	
1691	Đèn Led downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	cái		631.000	
1692	Đèn Led downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	cái		1.242.000	
1693	Đèn Led downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	cái		1.841.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1694	Đèn Led downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	cái		2.398.000	
	Đèn Led PANEL				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1695	Đèn Led Panel P06 300x300/15W	cái		366.000	
1696	Đèn Led Panel P06 300x600/25W	cái		474.000	
1697	Đèn Led Panel chống chói P06.UGR19.T 600x600/50W	cái		956.000	
1698	Đèn Led Panel chống chói P06.UGR19.V 600x600/50W	cái		956.000	
1699	Đèn Led Panel P06 600x600/50W (KPK)	cái		924.000	
1700	Đèn Led Panel P06 300x1200/50W (KPK)	cái		924.000	
1701	Đèn Led Panel P08 600x600/50W (KPK)	cái		1.150.000	
1702	Đèn Led Panel P08 300x1200/50W (KPK)	cái		1.150.000	
1703	Đèn Led Panel P08 600x1200/100W (KPK)	cái		2.280.000	
1704	Đèn Led Panel P05 600x600/50W.PLUS	cái		1.855.000	
1705	Đèn Led Panel P05 300x1200/50W.PLUS	cái		1.855.000	
1706	Đèn Led Panel P06 320x1280/48W.Plus (Nổi trần)	cái		1.189.000	
1707	Đèn Led Panel P06 640x640/48W.Plus (Nổi trần)	cái		1.189.000	
1708	Đèn Led Panel P06.UGR 600x600/48W. PLUS	cái		1.140.000	
1709	Đèn Led Panel P06.UGR 300x1200/48W. PLUS	cái		1.140.000	
1710	Đèn Led Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	cái		816.000	
1711	Đèn Led Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	cái		976.000	
1712	Đèn Led Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	cái		1.109.000	
1713	Đèn Led Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	cái		1.298.000	
1714	Đèn Led Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	cái		1.298.000	
1715	Đèn Led Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	cái		1.607.000	
1716	Đèn Led Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	cái		1.607.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1717	Đèn Led Panel P07 600x600/50W.PLUS (KPK)	cái		1.607.000	
1718	Đèn Led Panel P07 300x1200/50W.PLUS (KPK)	cái		1.607.000	
1719	Đèn Led Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	cái		2.584.000	
1720	Đèn Led Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK)	cái		1.498.000	
1721	Đèn Led Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK)	cái		1.498.000	
1722	Đèn Led Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK)	cái		1.882.000	
1723	Đèn Led Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK)	cái		1.882.000	
	Đèn Led HIGHBAY				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1724	Đèn Led Highbay HBM02 100W.PLUS	cái		2.621.000	
1725	Đèn Led Highbay HBM02 150W.PLUS	cái		3.531.000	
1726	Đèn Led Highbay HBM02 200W.PLUS	cái		4.280.000	
1727	Đèn Led Highbay HBM02 250W.PLUS	cái		5.885.000	
1728	Đèn Led Highbay HB03 290/100W.PLUS	cái		2.140.000	
1729	Đèn Led Highbay HB03 350/120W.PLUS	cái		2.878.000	
1730	Đèn Led Highbay HB03 350/150W.PLUS	cái		3.210.000	
1731	Đèn Led Highbay HB03 390/200W.PLUS	cái		4.280.000	
1732	Đèn Led Highbay HB03 390/250W.PLUS	cái		5.350.000	
1733	Đèn Led Highbay HB06 255/100W.PLUS	cái		1.644.000	
1734	Đèn Led Highbay HB06 300/150W.PLUS	cái		1.773.000	
1735	Đèn Led Highbay HB06 300/200W.PLUS	cái		2.031.000	
	Bộ đèn Led chống ẩm				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1736	Bộ đèn Led Tube T8 CA02/20Wx1	cái		600.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1737	Bộ đèn Led Tube T8 CA02/20Wx2	cái		880.000	
1738	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CA02/20Wx1	cái		480.000	
1739	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CA02/20Wx2	cái		639.000	
1740	Bộ đèn Led Tube T8 CA01/20Wx1.PLUS	cái		741.000	
1741	Bộ đèn Led Tube T8 CA01/20Wx2.PLUS	cái		1.165.000	
1742	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CA01/20Wx1.PLUS	cái		741.000	
	ĐènLed chiếu pha				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1743	Đèn Led Chiếu pha CP06 10W	cái		269.000	
1744	Đèn Led Chiếu pha CP06 20W	cái		377.000	
1745	Đèn Led Chiếu pha CP06 30W	cái		436.000	
1746	Đèn Led Chiếu pha CP06 50W	cái		632.000	
1747	Đèn Led Chiếu pha CP06 70W	cái		1.308.000	
1748	Đèn Led Chiếu pha CP06 100W	cái		1.814.000	
1749	Đèn Led Chiếu pha CP06 150W	cái		2.566.000	
1750	Đèn Led Chiếu pha CP06 200W	cái		4.046.000	
1751	Đèn Led Chiếu pha CP10 10W	cái		201.000	
1752	Đèn Led Chiếu pha CP10 20W	cái		251.000	
1753	Đèn Led Chiếu pha CP10 30W	cái		321.000	
1754	Đèn Led Chiếu pha CP10 50W	cái		442.000	
1755	Đèn Led Chiếu pha CP10 70W	cái		786.000	
1756	Đèn Led Chiếu pha CP10 100W	cái		1.084.000	
1757	Đèn Led Chiếu pha CP10 150W	cái		1.748.000	
1758	Đèn Led Chiếu pha CP10 200W	cái		2.610.000	
1759	Đèn Led Chiếu pha CP12 10W	cái		201.000	
1760	Đèn Led Chiếu pha CP12 20W	cái		251.000	
1761	Đèn Led Chiếu pha CP12 30W	cái		321.000	
1762	Đèn Led Chiếu pha CP12 50W	cái		442.000	
1763	Đèn Led Chiếu pha CP12 100W	cái		1.084.000	
1764	Đèn Led Chiếu pha CP12 150W	cái		1.748.000	
1765	Đèn Led Chiếu pha CP12 200W	cái		2.610.000	
1766	Đèn Led chiếu pha CP07 150W (60 độ-90 độ)	cái		4.922.000	
1767	Đèn Led chiếu pha CP07 200W (60 độ-90 độ)	cái		6.420.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1768	Đèn Led chiếu pha CP07 250W (60 độ-90 độ)	cái		8.560.000	
1769	Đèn Led chiếu pha CP07 400W (60 độ-90 độ)	cái		16.600.000	
	Đèn Led chiếu pha năng lượng mặt trời				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1770	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 150W	cái		7.000.000	
1771	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 100W.V2	cái		1.286.000	
1772	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2	cái		1.734.000	
1773	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 300W.V2	cái		2.368.000	
1774	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 400W.V2	cái		3.448.000	
1775	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 500W.V2	cái		4.286.000	
	Bộ đèn Led chống nổ				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1776	Bộ đèn Led chống nổ CN01 1200/20W.PLUS	cái		2.006.000	
1777	Bộ đèn Led chống nổ CN01 1200/40W.PLUS	cái		2.279.000	
	Đèn Led ốp trần				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1778	Đèn Led ốp trần LN08 170x170/12W	cái		259.000	
1779	Đèn Led ốp trần LN09 172/12W	cái		259.000	
1780	Đèn Led ốp trần LN08 170x170/15W	cái		259.000	
1781	Đèn Led ốp trần LN09 170/15W	cái		259.000	
1782	Đèn Led ốp trần LN08 230x230/18W	cái		364.000	
1783	Đèn Led ốp trần LN09 225/18W	cái		353.000	
1784	Đèn Led ốp trần LN08 220x220/22W	cái		364.000	
1785	Đèn Led ốp trần LN09 220/22W	cái		353.000	
1786	Đèn Led ốp trần LN09 300/24W	cái		432.000	
1787	Đèn Led ốp trần LN09 300/30W	cái		432.000	
1788	Đèn Led ốp trần LN08 300x300/24W	cái		458.000	
1789	Đèn Led ốp trần LN08 300x300/30W	cái		458.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1790	Đèn Led ốp trần LN12 170x170/15W	cái		272.000	
1791	Đèn Led ốp trần LN12 170/15W	cái		272.000	
1792	Đèn Led ốp trần LN12 220x220/22W	cái		381.000	
1793	Đèn Led ốp trần LN12 220/22W	cái		368.000	
1794	Đèn Led ốp trần LN12 300x300/30W	cái		482.000	
1795	Đèn Led ốp trần LN12 300/30W	cái		450.000	
	Đèn Led chiếu sáng khẩn cấp				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1796	Đèn Led Downlight khẩn cấp AT07.KC 90/5W 6500K-PCCC	cái		890.000	
1797	Đèn Led Khẩn cấp KC01 2W trắng/vàng-PCCC	cái		713.000	
1798	Đèn Led Khẩn cấp KC05 3W trắng/vàng-PCCC	cái		286.000	
1799	Đèn Led Khẩn cấp KC04 6W trắng/vàng-PCCC	cái		528.000	
1800	Đèn Led Khẩn cấp KC03 8W trắng/vàng-PCCC	cái		667.000	
1801	Đèn Led Khẩn cấp KC02 10W trắng/vàng-PCCC	cái		741.000	
	Đèn Led chỉ dẫn				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1802	Đèn Led Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-1 mặt)	cái		889.000	
1803	Đèn Led Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-2 mặt)	cái		907.000	
	Đèn Led cảm biến				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1804	Đèn Led gắn tường cảm biến GT16.PIR 180/15W	cái		324.000	
1805	Đèn Led gắn tường cảm biến GT16.PIR 220x100/15W	cái		266.000	
1806	Đèn Led ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (HL)	cái		492.000	
1807	Đèn Led ốp trần LN12.RAD 220/18W (HL)	cái		432.000	
1808	Đèn Led ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (WC)	cái		492.000	
1809	Đèn Led ốp trần LN12.RAD 220/18W (WC)	cái		432.000	
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học				Công ty CP BĐPN Rạng Đông

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1810	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CSBA/20Wx1	cái		646.000	
1811	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1	cái		646.000	
1812	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2	cái		910.000	
1813	Bộ đèn Led TUBE T8 CSBA/20Wx1	cái		752.000	
1814	Bộ đèn Led Tube T8 CSLH/20Wx1	cái		752.000	
1815	Bộ đèn Led Tube T8 CSLH/20Wx2	cái		1.134.000	
1816	Bộ đèn Led CSLH 300x1200/40W (CRI90)	cái		1.114.000	
1817	Bộ đèn Led CSBA 80x1200/28W (CRI90)	cái		1.072.000	
1818	Bộ đèn Led CSLH.LS 300x1200/40W	cái		1.366.000	
	Vật liệu điện của Công ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương				Website: mpe.com.vn
1819	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	cái		44.444	
1820	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	cái		55.556	
1821	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	cái		96.759	
1822	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	cái		138.704	
1823	Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL-18T/N/V	cái		279.167	
1824	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	cái		113.796	
1825	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	cái		147.407	
1826	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	cái		96.759	
1827	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	cái		107.315	
1828	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	cái		138.704	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1829	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	cái		189.537	
1830	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	cái		314.722	
1831	Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	cái		443.426	
1832	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	cái		69.815	
1833	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V	cái		82.130	
1834	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-18T/V	cái		185.370	
1835	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	cái		109.630	
1836	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	cái		150.185	
1837	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	cái		195.926	
1838	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	cái		262.315	
1839	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	cái		361.204	
1840	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	cái		246.759	
1841	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	cái		294.722	
1842	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	cái		370.926	
1843	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	cái		401.296	
1844	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	cái		464.259	
1845	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	cái		781.481	
1846	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-25T/V	cái		869.167	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1847	Led Downlight âm trần (dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	cái		693.796	
1848	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	cái		455.278	
1849	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	cái		722.963	
1850	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N	cái		455.278	
1851	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	cái		722.963	
1852	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	cái		839.167	
1853	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-12030T/N	cái		839.167	
1854	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	cái		97.407	
1855	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	cái		113.056	
1856	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	cái		167.130	
1857	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	cái		137.037	
1858	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái		116.111	
1859	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái		176.759	
1860	Led bán nguyệt 48W thân nhựa ánh sáng trắng (T)	cái		239.722	
1861	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	cái		479.630	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1862	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	cái		748.889	
1863	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	cái		482.037	
1864	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	cái		1.167.037	
1865	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	cái		1.868.241	
1866	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	cái		2.551.759	
1867	Quạt hút âm tường AF2-150 (đk quạt 150mm) AF2-150	cái		543.611	
1868	Quạt hút âm tường AF2-200 (đk quạt 200mm) AF2-200	cái		608.241	
1869	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đk quạt 135mm) AFC2-130	cái		523.889	
1870	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đk quạt 155mm) AFC2-250	cái		547.130	
1871	Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	cái		47.130	
1872	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	cái		47.130	
1873	Cầu dao 1 pha 25A MP6-C125	cái		47.130	
1874	Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132	cái		47.130	
1875	Cầu dao 1 pha 40A MP6-C140	cái		47.130	
1876	Cầu dao 1 pha 50A MP6-C150	cái		70.833	
1877	Cầu dao 1 pha 63A MP6-C163	cái		70.833	
1878	Cầu dao 2 pha 16A MP6-C216	cái		102.963	
1879	Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220	cái		102.963	
1880	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	cái		102.963	
1881	Cầu dao 2 pha 32A MP6-C232	cái		102.963	
1882	Cầu dao 2 pha 40A MP6-C240	cái		102.963	
1883	Cầu dao 2 pha 50A MP6-C250	cái		152.778	
1884	Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263	cái		152.778	
1885	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO-15/216	cái		380.556	
1886	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO-30/220	cái		380.556	
1887	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO-30/232	cái		380.556	
1888	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 40A RCBO-30/240	cái		412.870	
1889	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A RCBO-30/263	cái		584.167	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1890	Cầu dao tự động 15A SB-15	cái		43.611	
1891	Cầu dao tự động 20A SB-20	cái		43.611	
1892	Ổ cắm sạc USB type A & type C, DC 5V-2.1A A6USB-A/C	cái		314.444	
1893	Ổ cắm 2 chấu A6US	cái		21.481	
1894	Ổ cắm đôi 3 chấu A6UES2	cái		56.019	
1895	Công tắc 1 chiều A6M/1	cái		14.630	
1896	Công tắc 2 chiều A6M/2	cái		24.444	
1897	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75	cái		52.037	
1898	Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64	cái		50.370	
1899	Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88	cái		99.074	
1900	Nút nhấn chuông 3A A6MBP	cái		27.685	
1901	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	cái		522.685	
1902	Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	cái		1.071.481	
1903	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	cái		1.646.296	
1904	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE-200T	cái		4.137.222	
1905	Led highbay Nhà xưởng 240W HBE-240T	cái		4.882.778	
1906	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	cái		2.149.074	
1907	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	cái		2.480.648	
1908	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	cái		3.889.074	
1909	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2	cái		835.556	
1910	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT	cái		830.926	
1911	Bộ nguồn khẩn cấp EM-LT	cái		1.530.185	
1912	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P	cái		713.704	
1913	Led thoát hiểm đa năng 2 mặt EX-P	cái		713.704	
1914	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10	cái		271.296	
1915	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	cái		350.926	
1916	Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	cái		422.593	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1917	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V	cái		1.424.444	
1918	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	cái		2.091.852	
1919	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	cái		2.685.463	
1920	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	cái		3.580.741	
1921	Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L	cái		14.630	
1922	Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	cái		20.370	
1923	Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	cái		28.333	
1924	Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	cái		52.593	
1925	Ống luồn PVC Ø16 750N A9016	cái		15.741	
1926	Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	cái		22.130	
1927	Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	cái		31.574	
1928	Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	cái		65.093	
1929	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT	cái		125.463	
1930	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT	cái		153.889	
1931	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm A601	cái		12.222	
1932	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm A602	cái		12.222	
1933	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm A60456	cái		21.667	
1934	Module rời lắp SB - A6SB	cái		3.889	
1935	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm A60SB	cái		14.722	
1936	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm A60MCB1	cái		13.981	
1937	Ổ cắm đôi 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US2N	cái		60.926	
1938	Ổ cắm ba 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US3N	cái		68.056	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1939	Ổ cắm đôi 3 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N	cái		48.333	
1940	Ổ cắm đôi đa năng đế liền 16A KT120x70mm mã A20UESM2N	cái		48.333	
1941	Ổ cắm đa năng + Ổ cắm đơn 16A KT120x70mm mã A20US2MN	cái		43.981	
1942	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 Lỗ mã A20US2XN	cái		37.685	
1943	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 Lỗ mã A20US2XXN	cái		37.685	
1944	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 1 Lỗ mã A20USMXN	cái		33.519	
1945	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 2 Lỗ mã A20USMXXN	cái		33.519	
1946	Ổ cắm đơn đa năng 16A KT120x70mm mã A20USMN	cái		33.519	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC: Nhôm ADC1; ≥160Lm/W, IP67, IK09, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1947	Đèn Led KMC 30W	bộ		4.600.000	
1948	Đèn Led KMC 40W	bộ		4.800.000	
1949	Đèn Led KMC 50W	bộ		4.909.000	
1950	Đèn Led KMC 60W	bộ		5.600.000	
1951	Đèn Led KMC 70W	bộ		5.909.000	
1952	Đèn Led KMC 80W	bộ		6.200.000	
1953	Đèn Led KMC 90W	bộ		6.300.000	
1954	Đèn Led KMC 100W	bộ		7.000.000	
1955	Đèn Led KMC 120W	bộ		7.500.000	
1956	Đèn Led KMC 140W	bộ		9.000.000	
1957	Đèn Led KMC 150W	bộ		9.091.000	
1958	Đèn Led KMC 180W	bộ		10.000.000	
1959	Đèn Led KMC 200W	bộ		10.909.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC: Nhôm ADC12; ≥170Lm/W, IP67, IK10, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1960	Đèn Led DMC 30W	bộ		4.880.000	
1961	Đèn Led DMC 40W	bộ		5.570.000	
1962	Đèn Led DMC 50W	bộ		6.180.000	
1963	Đèn Led DMC 60W	bộ		7.000.000	
1964	Đèn Led DMC 70W	bộ		7.773.000	
1965	Đèn Led DMC 75W	bộ		7.873.000	
1966	Đèn Led DMC 80W	bộ		8.182.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1967	Đèn Led DMC 90W	bộ		8.440.000	
1968	Đèn Led DMC 100W	bộ		9.380.000	
1969	Đèn Led DMC 120W	bộ		9.850.000	
1970	Đèn Led DMC 140W	bộ		10.670.000	
1971	Đèn Led DMC 150W	bộ		11.050.000	
1972	Đèn Led DMC 180W	bộ		14.600.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS: Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, IP68, IK10, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1973	Đèn Led CMOS 60W	bộ		7.130.000	
1974	Đèn Led CMOS 70W	bộ		7.510.000	
1975	Đèn Led CMOS 75W	bộ		7.630.000	
1976	Đèn Led CMOS 80W	bộ		8.180.000	
1977	Đèn Led CMOS 90W	bộ		8.420.000	
1978	Đèn Led CMOS 107W	bộ		9.500.000	
1979	Đèn Led CMOS 123W	bộ		11.260.000	
1980	Đèn Led CMOS 139W	bộ		11.500.000	
1981	Đèn Led CMOS 150W	bộ		11.900.000	
1982	Đèn Led CMOS 160W	bộ		12.300.000	
1983	Đèn Led CMOS 180W	bộ		13.500.000	
	Đèn năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168: Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, ≥IP66 quang học, IK≥08, Pin Lithium, bộ sạc MPPT, bảo hành 02 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1984	Đèn FS168 - 40W	bộ		10.200.000	
1985	Đèn FS168 - 60W	bộ		13.800.000	
1986	Đèn FS168 - 80W	bộ		17.800.000	
	Đèn năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT SOLA E-KMC: Nhôm ADC1, Hiệu suất phát quang ≥150Lm/W, Bộ đèn có IP67, Bộ đèn có IK09, thời gian chiếu sáng ≥2 chu kỳ tiết giảm, ≥13 giờ tại công suất Danh định, bảo hành 03 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1987	Đèn SOLA E-KMC 40W	bộ		11.200.000	
1988	Đèn SOLA E-KMC 60W	bộ		14.200.000	
1989	Đèn SOLA E-KMC 80W	bộ		18.600.000	
1990	Đèn SOLA E-KMC 100W	bộ		20.500.000	
1991	Đèn SOLA E-KMC 120W	bộ		21.500.000	
1992	Đèn SOLA E-KMC 150W	bộ		22.500.000	
	Đèn năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT SOLA KMC: Nhôm ADC1, Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, Bộ đèn có IP67, Bộ đèn có IK09, thời gian chiếu sáng ≥3chu kỳ tiết giảm, ≥17 giờ tại công suất Danh định, bảo hành 05 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1993	Đèn SOLA KMC 40W	bộ		19.450.000	
1994	Đèn SOLA KMC 60W	bộ		24.300.000	
1995	Đèn SOLA KMC 80W	bộ		28.700.000	
1996	Đèn SOLA KMC 100W	bộ		31.000.000	
1997	Đèn SOLA KMC 120W	bộ		34.900.000	
1998	Đèn SOLA KMC 150W	bộ		41.800.000	
	Giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1999	Giá đỡ tấm pin NLMT đơn (1tấm)	cái	Chụp đầu trụ đk76-4mm và part đỡ 3x400x110mm	1.480.000	
2000	Giá đỡ tấm pin NLMT đơn (2tấm)	cái	Chụp đầu trụ đk88-3mm và part đỡ 3x400x110mm	1.820.000	
	Đèn Led trang trí sân vườn MFUHAILIGHT: ≥IP66, ≥IK08, bảo hành 03 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2001	Đèn Led GL02, công suất 30W-50W	bộ		6.380.000	
2002	Đèn Led GL02, công suất 55W-80W	bộ		7.200.000	
2003	Đèn Led GL03, công suất 30W-50W	bộ		7.680.000	
2004	Đèn Led GL03, công suất 55W-80W	bộ		8.400.000	
2005	Đèn Led GL07, công suất 30W-50W	bộ		6.860.000	
2006	Đèn Led GL07, công suất 55W-80W	bộ		7.470.000	
2007	Đèn Led GL09, công suất 30W-50W	bộ		7.020.000	
2008	Đèn Led GL09, công suất 55W-80W	bộ		7.650.000	
	Đèn Led trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT: ≥IP66, ≥IK08, bảo hành 02 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2009	Đèn Led FL18, công suất 5W-15W	bộ		3.170.000	
2010	Đèn Led FL19, công suất 5W-15W	bộ		3.230.000	
	Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Hiệu suất phát quang ≥140Lm/W, IP66, IK08				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2011	Đèn pha F318 - 30W	bộ		2.700.000	
2012	Đèn pha F318 - 40W	bộ		2.850.000	
2013	Đèn pha F318 - 50W	bộ		2.950.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2014	Đèn pha F318 - 60W	bộ		3.200.000	
2015	Đèn pha F318 - 70W	bộ		3.727.000	
2016	Đèn pha F318 - 80W	bộ		3.818.000	
2017	Đèn pha F318 - 90W	bộ		4.000.000	
2018	Đèn pha F318 - 100W	bộ		4.182.000	
2019	Đèn pha F318 - 120W	bộ		5.000.000	
2020	Đèn pha F318 - 150W	bộ		5.182.000	
2021	Đèn pha F318 - 180W	bộ		6.091.000	
2022	Đèn pha F318 - 200W	bộ		6.364.000	
2023	Đèn pha F318 - 280W	bộ		7.727.000	
2024	Đèn pha F318 - 330W	bộ		8.182.000	
2025	Đèn pha F318 - 360W	bộ		8.818.000	
2026	Đèn pha F318 - 400W	bộ		10.000.000	
	Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, IP67, IK08, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2027	Đèn pha F328 - 100W	bộ		8.700.000	
2028	Đèn pha F328 - 120W	bộ		9.250.000	
2029	Đèn pha F328 - 150W	bộ		9.600.000	
2030	Đèn pha F328 - 180W	bộ		10.000.000	
2031	Đèn pha F328 - 200W	bộ		10.500.000	
2032	Đèn pha F328 - 240W	bộ		12.180.000	
2033	Đèn pha F328 - 280W	bộ		12.700.000	
2034	Đèn pha F328 - 330W	bộ		13.800.000	
2035	Đèn pha F328 - 400W	bộ		23.200.000	
2036	Đèn pha F328 - 500W	bộ		24.800.000	
2037	Đèn pha F328 - 600W	bộ		26.200.000	
	Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Hiệu suất phát quang ≥150Lm/W, IP67, IK08, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2038	Đèn pha F310 - 30W	bộ		5.700.000	
2039	Đèn pha F310 - 40W	bộ		5.850.000	
2040	Đèn pha F310 - 50W	bộ		6.280.000	
2041	Đèn pha F310 - 60W	bộ		6.380.000	
2042	Đèn pha F310 - 70W	bộ		6.580.000	
2043	Đèn pha F310 - 80W	bộ		6.680.000	
2044	Đèn pha F310 - 90W	bộ		6.800.000	
2045	Đèn pha F310 - 100W	bộ		7.380.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2046	Đèn pha F310 - 120W	bộ		8.000.000	
	Tủ điện MFUHAILIGHT (Vỏ tủ composite 760x500x340x5mm; phụ kiện lắp đồng bộ) và các sản phẩm khác:				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2047	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A	bộ		66.300.000	
2048	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 60A	bộ		69.500.000	
2049	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A	bộ		71.500.000	
2050	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A	bộ		79.200.000	
2051	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	bộ		2.440.000	90-264Vac, 50/60Hz, IP66, giao tiếp Lora
2052	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) MF-đk011K0WLR4CE	bộ		41.200.000	Giao tiếp Lora/4G, RS232, RS485
2053	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin	bộ		250.000	IP66
2054	Tủ điện DCS 3 pha 50A	bộ		23.573.000	
2055	Tủ điện DCS 3 pha 60A	bộ		27.473.000	
2056	Tủ điện DCS 3 pha 75A	bộ		28.818.000	
2057	Tủ điện DCS 3 pha 100A	bộ		32.500.000	
	Cột trang trí sân vườn				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2058	Cột sân vườn FH09-CH-Hoa lá: 4 Cầu đk300 - Bóng Led 9W	cột		5.100.000	Đế bằng gang đúc; thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; sơn trang trí bên ngoài
2059	Cột sân vườn FH02- CH- HOA LÁ: 5 Cầu đk300- Bóng Led 9W	cột		5.400.000	
2060	Cột sân vườn FH06/CH04-4/ đk400- Bóng Led 9W	cột		8.750.000	
2061	Cột sân vườn FH06/CH-08-4/ FHL005- Bóng Led 9W	cột		12.900.000	
2062	Cột sân vườn FH07/ CH-04-4/đk400- Bóng Led 9W	cột		9.750.000	
2063	Cột sân vườn FH07/ CH-08-4/đk400- Bóng Led 9W	cột		9.680.000	
2064	Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/đk400- Bóng Led 9W	cột		11.100.000	
2065	Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/đk400- Bóng Led 9W	cột		12.500.000	
2066	Cột sân vườn FH-26 cao 3,55m (dùng lắp đèn trang trí Led GL)	cột		3.730.000	Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng, giật cấp.

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2067	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí Led GL)	cột		7.760.000	Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. Đế trụ bằng gang đúc.
	Cần đèn bắt trụ bê tông: dày 2,5mm +01 tay ngang đk49*420*2,5mm +01 tay ngang đk49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2068	Cần đèn đơn MFA1-1 đk 49mm, cao 2m, vươn 1m	cái		945.000	
2069	Cần đèn đơn MFA1-2 đk49mm, cao 2m, vươn 1m	cái		1.020.000	
2070	Cần đèn đơn MFB1.5-2 đk60mm, cao 2m vươn 1,5m	cái		1.320.000	
	Cần đèn bắt trụ bê tông				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2071	Cần đèn MFC1,2 chụp đầu cột cao 2,2m vươn 1,2m	cái		2.520.000	Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần đk60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.
2072	Cần đèn MFC1,5 chụp đầu cột cao 1,58m vươn 1,5m	cái		2.300.000	Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần đk60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.
	Cột đèn chiếu sáng: có 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng + bản lề cửa cột				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2073	Cột đèn chiếu sáng MFL6 liền cần đơn cao 6m	cái	đk=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375x375x10mm,	3.650.000	
2074	Cột đèn chiếu sáng MFL7 liền cần đơn cao 7m	cái		3.960.000	
2075	Cột đèn chiếu sáng MFL8 liền cần đơn cao 8m	cái		4.670.000	
2076	Cột đèn chiếu sáng MFL9 liền cần đơn cao 9m	cái	đk=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400x400x12mm,	5.950.000	
2077	Cột đèn chiếu sáng MFL10 liền cần đơn cao 10m	cái		6.160.000	
2078	Cột đèn chiếu sáng MFL11 liền cần đơn cao 11m	cái		7.600.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Đèn tín hiệu giao thông				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2079	Đèn THGT (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 200mm+ Tay đèn	bộ		10.400.000	
2080	Đèn THGT (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 300mm+ Tay đèn	bộ		13.700.000	
2081	Đèn THGT (đỏ+vàng+xanh): đkđèn 400mm+ Tay đèn	bộ		23.400.000	
2082	Đèn THGT (đỏ/vàng/xanh) đường kính 200mm	bộ		3.540.000	
2083	Đèn THGT (đỏ/vàng/xanh) đường kính 300mm	bộ		5.450.000	
2084	Đèn THGT (đỏ/vàng/xanh) đường kính 400mm	bộ		7.500.000	
2085	Đèn chữ thập đỏ đường kính 300mm + Tay đèn	bộ		4.950.000	
2086	Đèn chữ thập đỏ đường kính 200mm + Tay đèn	bộ		4.340.000	
2087	Đèn đếm ngược (đỏ+vàng+xanh) kích thước 520x620mm	bộ		11.250.000	
2088	Đèn đếm ngược (đỏ+vàng+xanh) đường kính 300mm	bộ		11.400.000	
2089	Đèn lặp lại (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 100mm + Tay đèn	bộ		8.100.000	
2090	Đèn mũi tên (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 100mm + Tay đèn	bộ		17.500.000	
2091	Đèn mũi tên xe 2 bánh xanh: đk đèn 100mm + Tay đèn	bộ		6.700.000	
2092	Đèn THGT đi chậm kích thước 625x300mm	bộ		8.100.000	
2093	Tủ ĐCS Tín hiệu giao thông 2 pha	tủ		33.200.000	
2094	Tủ ĐCS Tín hiệu giao thông 3 pha	tủ		35.500.000	
2095	Dù che tủ	cái		9.000.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố VS-DD-K: Hiệu suất phát quang 170Lm/W, IP67, IK08, tuổi thọ Led 50.000÷120.000giờ				Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine
2096	Đèn Led VS-DD-K 60W	bộ		6.390.000	
2097	Đèn Led VS-DD-K 80W	bộ		6.654.000	
2098	Đèn Led VS-DD-K 100W	bộ		6.819.000	
2099	Đèn Led VS-DD-K 120W	bộ		7.828.000	
2100	Đèn Led VS-DD-K 150W	bộ		7.973.000	
2101	Đèn Led VS-DD-K 180W	bộ		9.402.000	
2102	Đèn Led VS-DD-K 200W	bộ		11.693.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Đèn Led chiếu sáng đường phố VS-DD-T: Hiệu suất phát quang 170Lm/W, IP67, IK10, tuổi thọ Led 50.000÷120.000giờ				Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine
2103	Đèn Led VS-DD-T 60W	bộ		6.860.000	
2104	Đèn Led VS-DD-T 80W	bộ		7.560.000	
2105	Đèn Led VS-DD-T 100W	bộ		8.260.000	
2106	Đèn Led VS-DD-T 120W	bộ		8.960.000	
2107	Đèn Led VS-DD-T 150W	bộ		9.660.000	
2108	Đèn Led VS-DD-T 180W	bộ		10.360.000	
2109	Đèn Led VS-DD-T 200W	bộ		11.060.000	
	Đèn pha Led VS-DP-G: Hiệu suất phát quang 170Lm/W, IP67, IK10, tuổi thọ Led 50.000÷120.000giờ				Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine
2110	Đèn pha Led VS-DP-G 200W	bộ		13.500.000	
2111	Đèn pha Led VS-DP-G 300W	bộ		15.430.000	
2112	Đèn pha Led VS-DP-G 400W	bộ		16.800.000	
2113	Đèn pha Led VS-DP-G 500W	bộ		18.780.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố ACURA: Hiệu suất phát quang ≥135-145Lm/W, IK08, tuổi thọ Led ≥60.000 giờ				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia
2114	Đèn Led ACURA 60W	bộ		7.820.000	
2115	Đèn Led ACURA 80W	bộ		7.950.000	
2116	Đèn Led ACURA 100W	bộ		8.270.000	
2117	Đèn Led ACURA 120W	bộ		9.690.000	
2118	Đèn Led ACURA 150W	bộ		10.300.000	
2119	Đèn Led ACURA 180W	bộ		10.950.000	
2120	Đèn Led ACURA 200W	bộ		11.550.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố CONI-LUX: Hiệu suất phát quang ≥135-155lm/W, IK08, tuổi thọ Led ≥60.000 giờ				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia
2121	Đèn đường Led CONI-LUX 80W	bộ		8.900.000	
2122	Đèn đường Led CONI-LUX 100W	bộ		9.450.000	
2123	Đèn đường Led CONI-LUX 120W	bộ		10.055.000	
2124	Đèn đường Led CONI-LUX 150W	bộ		11.300.000	
2125	Đèn đường Led CONI-LUX 180W	bộ		12.680.000	
2126	Đèn đường Led CONI-LUX 200W	bộ		13.765.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Eco: Hiệu suất phát quang ≥130-155lm/W, IK08, tuổi thọ Led ≥60.000 giờ				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia
2127	Đèn đường Led Eco 50w	bộ		5.945.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2128	Đèn đường Led Eco 60w	bộ		6.590.000	
2129	Đèn đường Led Eco 80w	bộ		6.930.000	
2130	Đèn đường Led Eco 100w	bộ		7.210.000	
2131	Đèn đường Led Eco 120w	bộ		7.890.000	
2132	Đèn đường Led Eco 150w	bộ		8.450.000	
2133	Đèn đường Led Eco 180w	bộ		9.360.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Rava: Hiệu suất phát quang ≥135-155Lm/W, IK08, tuổi thọ Led ≥60.000 giờ				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia
2134	Đèn đường Led Rava 50W	bộ		5.980.000	
2135	Đèn đường Led Rava 60W	bộ		6.345.000	
2136	Đèn đường Led Rava 80W	bộ		6.890.000	
2137	Đèn đường Led Rava 100W	bộ		7.200.000	
2138	Đèn đường Led Rava 120W	bộ		7.750.000	
2139	Đèn đường Led Rava 150W	bộ		8.220.000	
2140	Đèn đường Led Rava 180W	bộ		8.990.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Mosi Hiệu suất phát quang ≥125-145Lm/W, IK08, tuổi thọ Led ≥60.000 giờ				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia
2141	Đèn đường Led Mosi 50W	bộ		4.650.000	
2142	Đèn đường Led Mosi - 60w	bộ		4.990.000	
2143	Đèn đường Led Mosi - 80w	bộ		5.450.000	
2144	Đèn đường Led Mosi - 100w	bộ		5.975.000	
2145	Đèn đường Led Mosi - 120w	bộ		6.340.000	
2146	Đèn đường Led Mosi - 150w	bộ		7.050.000	
2147	Đèn đường Led Mosi - 180w	bộ		7.890.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố CDE-CM : Led Chips CREE - USA/LUMILedS/OSRAM, Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu Ra≥70; Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; IK10, Class01, IP67; Chống sét 10kV -30kV, 10kA -30kA. Nguồn có DIMmer 5 cấp điều chỉnh công suất; Đèn có cổng điều khiển công suất (0-10V, PWM, DAili, Resistor và Program) khả năng mở rộng kết nối trung tâm điều khiển. Hệ số công suất ≥0,95; Hệ số duy trì MF ≥ 0,7				Công ty TNHH CDE VINA
2148	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM30W, công suất 30W	bộ		3.864.000	
2149	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM40W, công suất 40W	bộ		3.955.000	
2150	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM50W, công suất 50W	bộ		4.864.000	
2151	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM60W, công suất 60W	bộ		5.000.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2152	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM70W, công suất 70W	bộ		7.136.000	
2153	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM75W, công suất 75W	bộ		7.227.000	
2154	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM80W, công suất 80W	bộ		7.364.000	
2155	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM90W, công suất 90W	bộ		7.818.000	
2156	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM100W, công suất 100W	bộ		8.636.000	
2157	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM120W, công suất 120W	bộ		8.909.000	
2158	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM150W, công suất 150W	bộ		10.000.000	
2159	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM180W, công suất 180W	bộ		12.273.000	
2160	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM200W, công suất 200W	bộ		13.182.000	
	Đèn Led pha CDE-FL: Chips CREE -USA CREE -USA/ LUMILedS/OSRAM; Hiệu suất phát quang ≥146Lm/W; Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu Ra ≥70; Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; IK08, Class01, IP66; Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA; Hệ số công suất ≥0,95; Hệ số duy trì MF ≥ 0,7				Công ty TNHH CDE VINA
2161	Đèn Led pha CDE-FL30W, công suất 30W	bộ		2.273.000	
2162	Đèn Led pha CDE-FL50W, công suất 50W	bộ		3.182.000	
2163	Đèn Led pha CDE-FL100W, công suất 100W	bộ		5.909.000	
2164	Đèn Led pha CDE-FL150W, công suất 150W	bộ		8.636.000	
2165	Đèn Led pha CDE-FL200W, công suất 200W	bộ		11.364.000	
2166	Đèn Led pha CDE-FL250W, công suất 250W	bộ		13.182.000	
2167	Đèn Led pha CDE-FL300W, công suất 300W	bộ		15.000.000	
2168	Đèn Led pha CDE-FL350W, công suất 350W	bộ		15.455.000	
2169	Đèn Led pha CDE-FL400W, công suất 400W	bộ		16.364.000	
2170	Đèn Led pha CDE-FL450W, công suất 450W	bộ		16.818.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Đèn pha chiếu cây, cắm cỏ, chiếu sáng trang trí cảnh quan cầu, vật kiến trúc, tòa nhà, resort…: Led Chips CREE -USA/OSRAM/ PHILIPS; Hiệu suất phát quang ≥146Lm/W; IP66; Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K/RGB/RGBW (W=4000K); Giao thức điều khiển: (DMX512/RđkM), Hệ số hoàn màu Ra≥70; Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; Osram Đức, sản xuất tại China/ Philips; IK08, Class01, IP66; Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA/option; Hệ số công suất ≥0,95; Hệ số duy trì MF ≥ 0,7				Công ty TNHH CDE VINA
2171	Đèn Led pha CDE-GLB006, 6W, single, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		2.940.000	
2172	Đèn Led pha CDE-GLB006, RGB, DMX, 6W, Cree chips, CRI80, DC24V	bộ		3.675.000	
2173	Đèn Led pha CDE-GDB010-C, 10W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		3.308.000	
2174	Đèn Led pha CDE-FDI012, single color, 12W, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		4.410.000	
2175	Đèn Led pha CDE-FDI012-4-U 4in1 RGBW, 12W, DMX512, Cree Chips,CRI80, DC24V	bộ		5.880.000	
2176	Đèn Led pha CDE-FDI020, 20W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		5.145.000	
2177	Đèn Led pha CDE-FDA020, 20W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, DC24V	bộ		6.615.000	
2178	Đèn Led pha CDE-FDA030, 30W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		6.468.000	
2179	Đèn Led pha CDE-FDP060 single color, 60W, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		8.820.000	
2180	Đèn Led pha CDE-SL1281UE-12, 50W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		10.400.000	
2181	Đèn Led pha CDE-SL1281UD-12, 60W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		15.400.000	
2182	Đèn Led pha CDE-SL1278UC-36, 100W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		19.573.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2183	Đèn Led pha CDE-SL1278UD-36, 150W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		20.339.000	
2184	Đèn Led pha chiếu sáng nghệ thuật CDE-SL1278UC-36, công suất 100W	bộ		20.615.000	
2185	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		11.428.000	
2186	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W,RGB, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare SHIELD	bộ		12.244.000	
2187	Đèn Led pha 50W RGB - SL1281UF-12, 50W, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare SHIELD	bộ		13.088.000	
2188	Đèn Led pha 50W CDE - SL1236FF-9, 50W,RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, DMX512	bộ		10.459.000	
2189	Đèn Led pha 80W RGB - CDE-SL1102UC-36, 80W, RGB, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare SHIELD	bộ		14.934.000	
2190	Đèn Led pha 80W, CDE-SL1281UF-12, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		13.088.000	
2191	Đèn Led pha 80W RGB - CDE-SL1135FC-48, RGB, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		15.126.000	
2192	Đèn Led pha 80W, CDE-SL1235FF-16, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		16.378.000	
2193	Đèn Led pha CDE-SL1278UF, 150W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz	bộ		22.932.000	
2194	Đèn Led pha CDE-FDA 200, 185W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz	bộ		26.059.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2195	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-18, (1000mm), 22W, single color, AC220V, Cree Chips, CRI80, L1000xW58xH110	bộ		6.024.000	
2196	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-9, (500mm), 11W, single color, AC220V, Cree Chips, CRI80, L500xW58xH110	bộ		3.961.000	
2197	Đèn Led thanhCDE -SL1323A-24, (1000mm) 24W, single color, DC24V, Cree Chips, CRI80, L1000xW57xH65	bộ		2.701.000	
2198	Đèn Led thanh CDE-SL1323A-12 (500mm), 12W, 3000K, Cree Chips, CRI80, DC24V, L500xW57xH65	bộ		2.142.000	
2199	Đèn Led thanh CDE-SL1303F, 60W 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, DC24V, L1000xW58xH159	bộ		9.689.000	
2200	Đèn Led thanh 74W CDE-SL1307F-20, công suất 74W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip Led: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RđkM	bộ		11.712.000	
2201	Đèn Led thanh 100W CDE-SL1360BB-72, công suất 100W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip Led: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RđkM	bộ		14.530.000	
2202	Đèn Led pha 150W CDE-SL1278UF-18, công suất 150W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip Led: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RđkM	bộ		24.439.000	
2203	Hệ thống điều khiển: SL-đk100 Singal AmplifierDMX signal isolatedk amplifier 122（L）x55（W）x38（H)mm; DC6～36V/AC100-240V; ≤2W; 1000V; DMX512; Support automatic adKDressing; IP65-66; nhiệt độ làm việc: -40 đến 50 độ C	bộ		4.650.000	
2204	Bộ điều khiển Control DMX 512 for Led RGB/RGBW, phụ SL-M2201 Slave Controller	bộ		68.182.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2205	Bộ điều khiển Control DMX 512 for Led RGB/RGBW, SL-Y2000	bộ		28.328.000	
	Đèn Led đường phố: IP66, chống sét 10kV-25kV, bảo hành 5 năm			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2206	ĐÈN Led Gempo75: >100W DIM, ≥ 110-135 Lm/W			9.940.000	
2207	ĐÈN Led Gempo110: >150W DIM, ≥ 110-135 Lm/W			13.630.000	
2208	ĐÈN Led Cosmos75: > 100W DIM, ≥ 110-125 Lm/W			8.008.000	
2209	ĐÈN Led Cosmos110: > 150W DIM, ≥ 110-125 Lm/W			11.520.000	
2210	ĐÈN Led Liber75: > 100W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			7.230.000	
2211	ĐÈN Led Liber100: > 150W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			11.011.000	
2212	Đèn Led NOVA75: > 100W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			10.160.000	
2213	Đèn Led NOVA110: > 150W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			13.800.000	
2214	Đèn Led NOVA160: > 200W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			15.450.000	
2215	Đèn Led Corn 50W, ≥100Lm/W			4.095.000	
2216	Đèn Led Corn 100W, ≥100Lm/W			5.460.000	
2217	Đèn Led Corn 150W, ≥100Lm/W			7.800.000	
2218	Đèn Led Corn 200W, ≥100Lm/W			9.230.000	
	Đèn pha: IP66, chống sét 10kV-25kV, ≥145Lm/W, bảo hành 5 năm			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2219	Đèn Pha Led 200W DIM			7.280.000	
2220	Đèn Pha Led 250W DIM			7.670.000	
2221	Đèn Pha Led 300W DIM			8.190.000	
2222	Đèn Pha Led 400W DIM			9.425.000	
2223	Đèn Pha Led 500W DIM			10.790.000	
2224	Đèn Pha Led 600W DIM			12.610.000	
2225	Đèn Pha Led 800W DIM			17.550.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2226	Đèn Pha Led 1000W DIM			20.150.000	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2206	Cao 6m, dày 3mm	cột		2.380.000	
2207	Cao 7m, dày 3mm	cột		3.070.000	
2208	Cao 8m, dày 3mm	cột		3.790.000	
2209	Cao 9m, dày 3,5mm	cột		4.670.000	
2210	Cao 10m, dày 4mm	cột		6.080.000	
2211	Cao 11m, dày 4mm	cột		6.620.000	
	Cột thép bát giác, tròn côn đầu ngọn đường kính 78mm			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2212	Cao 6m, dày 3mm	cột		2.380.000	
2213	Cao 7m, dày 3mm	cột		3.140.000	
2214	Cao 8m, dày 3mm	cột		3.800.000	
2215	Cao 8m, dày 3,5mm	cột		4.500.000	
2216	Cao 9m, dày 3,5mm	cột		5.810.000	
2217	Cao 10m, dày 3,5mm	cột		6.080.000	
2218	Cao 10m, dày 4mm	cột		6.620.000	
2219	Cao 11m, dày 4mm	cột		7.160.000	
	Cần đèn			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2220	Cần đèn CD-B01 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.700.000	
2221	Cần đèn CD-B02 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.630.000	
2222	Cần đèn CD-B03 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.630.000	
2223	Cần đèn CD-B04 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.590.000	
2224	Cần đèn CD-B05 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.580.000	
2225	Cần đèn CD-B06 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.480.000	
2226	Cần đèn CK-B01 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.170.000	
2227	Cần đèn CK-B02 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.110.000	
2228	Cần đèn CK-B03 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.040.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2229	Cần đèn CK-B04 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.060.000	
2230	Cần đèn CK-B05 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.040.000	
2231	Cần đèn CK-B06 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.130.000	
	Vật liệu điện			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2232	Cột đa giác cao 14m, F121 - dày 4mm	cột		24.210.000	
2233	Cột đa giác cao 14m, F157 - dày 4mm	cột		27.850.000	
2234	Lọng bắt pha trên cột thép khung viền 8 cạnh	cái		5.500.000	
2235	Xà bắt pha	cái		1.020.000	
2236	Khung móng M16x240x240x525	cái		340.000	
2237	Khung móng M16x340x340x500	cái		400.000	
2238	Khung móng M24x300x300x675	cái		630.000	
2239	Khung móng cột đa giác M24x1375x8	cái		2.250.000	
	Cột đèn trang trí			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2240	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	cột		2.830.000	
2241	Cột DC 07 đế gang + thân gang/thân nhôm	cột		5.310.000	
2242	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	cột		4.090.000	
2243	Cột Pine đế gang + thân nhôm	cột		3.220.000	
2244	Cột Nouvo + thân nhôm	cột		3.220.000	
2245	Chùm CH02-4	cái		1.340.000	
2246	Chùm CH02-5	cái		1.500.000	
2247	Chùm CH04-4	cái		1.990.000	
2248	Chùm CH04-5	cái		2.900.000	
2249	Chùm CH06-4	cái		1.340.000	
2250	Chùm CH06-5	cái		1.500.000	
2251	Chùm CH07-4	cái		1.340.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2252	Chùm CH07-5	cái		1.500.000	
2253	Chùm CH08-4	cái		1.340.000	
2254	Chùm CH08-5	cái		1.500.000	
2255	Chùm CH09-1	cái		1.810.000	
2256	Chùm CH09-2	cái		1.930.000	
2257	Chùm CH11-4	cái		2.170.000	
2258	Chùm CH11-5	cái		2.360.000	
2259	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	cái		1.450.000	
2260	Chùm Ruby-2	cái		920.000	
	NPP: Công ty TNHH SXTM Ngọc Nguyễn				
2261	Ống HDV đk16x1,2mm lực nén 320N - Model CL16	m		7.945	
2262	Ống HDV đk16x1,4mm lực nén 750N - Model CO16	m		8.288	
2263	Ống HDV đk20x1,5mm lực nén 750N - Model CO20	m		11.644	
2264	Ống HDV đk25x1,7mm lực nén 750N - Model CO25	m		16.781	
2265	Ống HDV đk32x1,9mm lực nén 750N - Model CO32	m		29.110	
2266	Ống HDV đk40x2,2mm lực nén 750N - Model CO40	m		47.945	
2267	Ống HDV đk50x2,4mm lực nén 750N - Model CO50	m		61.644	
2268	Ống màu HDV đk16x1,4mm lực nén 750N - Model CO16M	m		9.123	
2269	Ống HDV đk20x1,75mm lực nén 1250N - Model Hđk20	m		15.068	
2270	Ruột gà HDV đk16mm - Model COR16CC	m		4.500	
2271	Ruột gà HDV đk20mm - Model COR20CC	m		5.200	
2272	Ruột gà HDV đk25mm - Model COR25CC	m		7.500	
2273	Ruột gà HDV đk32mm - Model COR32CC	m		14.400	
2274	Hộp nổi HDV 100x100x47mm - Model ABO100	cái		27.000	
2275	Đế âm vuông HDV chống cháy - Model FMđkV	cái		8.200	
2276	Kẹp đỡ ống HDV đk16 - Model MCL16	cái		1.396	
2277	Kẹp đỡ ống HDV đk20 - Model MCL20	cái		1.666	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2278	Kẹp đỡ ống HDV đk25 - Model MCL25	cái		2.236	
2279	Kẹp đỡ ống HDV đk32 - Model MCL32	cái		4.096	
2280	Kẹp đỡ ống HDV đk40 - Model MCL40	cái		6.750	
2281	Nối răng HDV đk16 - Model SCO16	cái		2.800	
2282	Nối răng HDV đk20 - Model SCO20	cái		3.496	
2283	Nối răng HDV đk25 - Model SCO25	cái		4.592	
2284	Nối răng HDV đk32 - Model SCO32	cái		6.750	
2285	Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) đk16 - Model JBO16/1	cái		8.800	
2286	Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) đk20 - Model JBO20/1	cái		8.800	
2287	Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) đk25 - Model JBO25/1	cái		9.600	
2288	Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) đk32 - Model JBO32/1	cái		13.200	
2289	Ổ chờ HDV 2 đường thẳng (Ngã) đk16 - Model JBO16/S2	cái		8.800	
2290	Ổ chờ HDV 2 đường thẳng (Ngã) đk20 - Model JBO20/S2	cái		8.800	
2291	Ổ chờ HDV 2 đường thẳng (Ngã) đk25 - Model JBO25/S2	cái		9.600	
2292	Ổ chờ HDV 2 đường thẳng (Ngã) đk32 - Model JBO32/S2	cái		13.200	
2293	Ổ chờ HDV 2 đường vuông (Ngã) đk16 - Model JBO16/A2	cái		8.800	
2294	Ổ chờ HDV 2 đường vuông (Ngã) đk20 - Model JBO20/A2	cái		8.800	
2295	Ổ chờ HDV 2 đường vuông (Ngã) đk25 - Model JBO25/A2	cái		9.600	
2296	Ổ chờ HDV 2 đường vuông (Ngã) đk32 - Model JBO32/A2	cái		13.200	
2297	Ổ chờ HDV 3 đường (Ngã) đk16 - Model JBO16/3	cái		8.800	
2298	Ổ chờ HDV 3 đường (Ngã) đk20 - Model JBO20/3	cái		8.800	
2299	Ổ chờ HDV 3 đường (Ngã) đk25 - Model JBO25/3	cái		9.600	
2300	Ổ chờ HDV 3 đường (Ngã) đk32 - Model JBO32/3	cái		13.200	
2301	Ổ chờ HDV 4 đường (Ngã) đk16 - Model JBO16/4	cái		8.800	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2302	Nối trơn HDV đk16 - Model COU16	cái	NSX: SP/Sino	1.174	
2303	Ống cứng đk16 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	15.830	
2304	Ống cứng đk20 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	22.270	
2305	Ống cứng đk25 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	30.360	
2306	Ống cứng đk32 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	55.660	
2307	Ống cứng đk40 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	91.000	
2308	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk32/25	m	NSX: SP/Sino	9.020	
2309	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk40/30	m	NSX: SP/Sino	12.420	
2310	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk50/40	m	NSX: SP/Sino	15.280	
2311	Ống xoắn HDPEluồn cáp điện đk65/50	m	NSX: SP/Sino	26.500	
2312	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk85/65	m	NSX: SP/Sino	45.080	
2313	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk105/80	m	NSX: SP/Sino	73.600	
2314	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk130/100	m	NSX: SP/Sino	90.160	
2315	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk160/125	m	NSX: SP/Sino	112.800	
	Sản phẩm Vanlock/Sino của NPP: Công ty TNHH Việt Khải Hưng				
2316	Đế âm đơn nhựa chống cháy	cái		3.910	
2317	Mặt chứa hạt công tắc, S18 series	cái		11.500	
2318	Hạt công tắc 1 chiều, S18 series	cái		9.390	
2319	Hạt công tắc 2 chiều, S18 series	cái		16.380	
2320	Hạt công tắc 2 cực 20A, S18 series	cái		64.040	
2321	Hạt Tivi, S18 series	cái		36.990	
2322	Hạt điện thoại, S18 series	cái		45.640	
2323	Hạt internet, S18 series	cái		60.352	
2324	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A, S18 series	cái		41.040	
2325	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, S18 series	cái		52.440	
2326	Bộ công tắc dùng thẻ từ 16A, S18 series	cái		473.800	
2327	Đế ổ cắm âm sàn kim loại chống gỉ	cái		60.720	
2328	Bộ ổ cắm âm sàn đơn	cái		730.480	
2329	Bộ ổ cắm âm sàn đôi	cái		1.460.960	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2330	Mặt chứa hạt công tắc, VDEAKING	cái		19.800	
2331	Hạt công tắc 1 chiều, VDEAKING	cái		26.870	
2332	Hạt công tắc 2 chiều, VDEAKING	cái		35.790	
2333	Hạt công tắc 2 cực 20A, VDEAKING	cái		107.180	
2334	Hạt Ổ cắm đơn 2 chấu 16A, VDEAKING	cái		27.510	
2335	Hạt Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, VDEAKING	cái		55.200	
2336	Hạt Tivi, VDEAKING	cái		70.840	
2337	Hạt điện thoại, VDEAKING	cái		71.030	
2338	Hạt internet CAT5, VDEAKING	cái		122.820	
2339	Hạt internet CAT6, VDEAKING	cái		147.200	
2340	MCB 1P 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A có Icu=6kA	cái		47.840	
2341	MCB 2P 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A có Icu=6kA	cái		105.800	
2342	MCB 2P 50A, 63A có Icu=6kA	cái		142.600	
2343	MCB 3P 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A có Icu=6kA	cái		165.600	
2344	MCB 3P 50A, 63A có Icu=6kA	cái		222.180	
2345	MCCB 3P 40A, 50A, 63A có Icu=18kA	cái		548.320	
2346	MCCB 3P 75A, 100A có Icu=22kA	cái		732.320	
2347	MCCB 3P 125A, 150A, 175A, 200A có Icu=30kA	cái		1.523.520	
2348	MCCB 3P 250A, 300A có Icu=42kA	cái		3.486.430	
2349	Khởi động từ loại 9A, 12A	cái		257.600	
2350	Khởi động từ loại 18A, 22A	cái		467.360	
2351	Khởi động từ loại 32A, 40A	cái		805.000	
2352	Khởi động từ loại 50A, 65A	cái		964.160	
2353	Khởi động từ loại 75A, 85A	cái		1.500.520	
2354	Rơle nhiệt loại 0.63-22A	cái		178.480	
2355	Rơle nhiệt loại 18-40A	cái		248.400	
2356	Rơle nhiệt loại 34-85A	cái		576.840	
2357	Tủ điện nhựa chứa 2-4 modul	cái		107.640	
2358	Tủ điện nhựa chứa 5-8 modul	cái		211.600	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2359	Tủ điện nhựa chứa 9-12 modul	cái		244.720	
2360	Tủ kim loại chứa đến 14 modul	cái		315.560	
2361	Tủ kim loại chứa đến 18 modul	cái		461.840	
2362	Tủ kim loại chứa đến 24 modul	cái		681.720	
2363	Tủ kim loại chứa đến 36 modul	cái		963.240	
2364	Quạt thông gió gắn trần 5,5 m3/phút	cái		417.680	
2365	Quạt thông gió gắn trần 12,5m3/phút	cái		506.000	
2366	Quạt thông gió gắn tường 9,5m3/phút,	cái		349.600	
2367	Quạt thông gió gắn tường 14,5m3/phút	cái		377.200	
2368	Quạt thông gió gắn tường 18,5m3/phút	cái		529.000	
2369	Quạt trần điện 3 cánh (công suất 66-71w)	cái		1.167.000	
2370	Cáp điện thoại 2P chống ẩm	cái		4.600	
2371	Cáp internet CAT5 (5UTP)	cái		6.960	
2372	Cáp internet CAT6 (6UTP)	cái		8.470	
2373	Cáp internet CAT7 (6UTP)	cái		14.540	
2374	Cáp tín hiệu CVV 2x0,75mm2	cái		10.230	
2375	Cáp tín hiệu CVV 4x0,75mm2	cái		17.210	
2376	Cáp tín hiệu màng kim loại 2x0,75mm2	cái		26.130	
2377	Cáp tín hiệu màng kim loại 4x0,75mm2	cái		34.140	
2378	Đèn Led bán nguyệt dài 30cm, 10W	cái		95.680	
2379	Đèn Led bán nguyệt dài 60cm, 20W	cái		147.200	
2380	Đèn Led bán nguyệt dài 120cm, 40W	cái		223.560	
2381	Đèn Led bán nguyệt dài 120cm, 50W	cái		257.600	
2382	Đèn chiếu sáng lớp học loại 2x20W	cái		301.760	
2383	Đèn Led downlight loại Mezon, đk90, 7W	cái		70.000	
2384	Đèn Led downlight loại Mezon, đk125, 9W	cái		98.150	
2385	Đèn Led downlight loại Mezon, đk155, 11W	cái		103.700	
2386	Đèn Led downlight loại Mezon, đk180, 15W	cái		181.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2387	Đèn Led downlight có viền màu loại Eri, 7W	cái		102.000	
2388	Đèn Led downlight có viền màu loại Eri, 9W	cái		111.200	
2389	Đèn Led downlight có viền màu loại Eri, 12W	cái		128.000	
2390	Đèn Led ốp tròn chống bụi Mezon, đk225, 18W	cái		276.000	
2391	Đèn Led ốp vuông OVS, 22x22cm, 18W	cái		248.148	
2392	Đèn Led ốp vuông OVS, 30x30cm, 24W	cái		333.330	
2393	Đèn Led panel LP30x60cm, 28W	cái		659.259	
2394	Đèn Led panel LP60x60cm, 40W	cái		828.703	
2395	Đèn Led panel LP30x120cm, 40W	cái		828.703	
2396	Đèn Led panel LP60x120cm, 80W	cái		1.203.703	
2397	Đèn Led tán quang ARM, 60cm, 2x10W	cái		609.074	
2398	Đèn Led tán quang ARM, 60cm, 3x10W	cái		927.777	
2399	Đèn Led tán quang ARM, 120cm, 2x20W	cái		956.482	
2400	Đèn Led tán quang ARM, 120cm, 3x20W	cái		1.512.000	
2401	Đèn Led tán quang ARM, 120cm, 4x20W	cái		1.912.960	
	XVII. VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC				
	Ống nhựa HDPE-PE100 và phụ kiện của Công ty CP nhựa Đồng Nai: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển từ ngày 31/3/2026				
2402	Ống nhựa HDPE D25 dày 2,0mm PE100	m		12.200	
2403	Ống nhựa HDPE D25 dày 2,3mm PE100	m		14.600	
2404	Ống nhựa HDPE D25 dày 3,0mm PE100	m		17.100	
2405	Ống nhựa HDPE D32 dày 2,0mm PE100	m		16.400	
2406	Ống nhựa HDPE D32 dày 2,4mm PE100	m		20.100	
2407	Ống nhựa HDPE D32 dày 3,0mm PE100	m		23.500	
2408	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,0mm PE100	m		20.700	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2409	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,4mm PE100	m		25.000	
2410	Ống nhựa HDPE D40 dày 3,0mm PE100	m		30.300	
2411	Ống nhựa HDPE D40 dày 3,7mm PE100	m		36.400	
2412	Ống nhựa HDPE D50 dày 2,4mm PE100	m		32.200	
2413	Ống nhựa HDPE D50 dày 3,0mm PE100	m		38.400	
2414	Ống nhựa HDPE D50 dày 3,7mm PE100	m		46.200	
2415	Ống nhựa HDPE D50 dày 4,6mm PE100	m		56.400	
2416	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,0mm PE100	m		50.000	
2417	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,8mm PE100	m		61.400	
2418	Ống nhựa HDPE D63 dày 4,7mm PE100	m		74.400	
2419	Ống nhựa HDPE D63 dày 5,8mm PE100	m		88.700	
2420	Ống nhựa HDPE D75 dày 3,6mm PE100	m		71.000	
2421	Ống nhựa HDPE D75 dày 4,5mm PE100	m		87.600	
2422	Ống nhựa HDPE D75 dày 5,6mm PE100	m		105.600	
2423	Ống nhựa HDPE D75 dày 6,8mm PE100	m		126.000	
2424	Ống nhựa HDPE D90 dày 4,3mm PE100	m		112.200	
2425	Ống nhựa HDPE D90 dày 5,4mm PE100	m		124.300	
2426	Ống nhựa HDPE D90 dày 6,7mm PE100	m		150.200	
2427	Ống nhựa HDPE D110 dày 4,2mm PE100	m		121.200	
2428	Ống nhựa HDPE D110 dày 5,3mm PE100	m		150.600	
2429	Ống nhựa HDPE D110 dày 6,6mm PE100	m		188.300	
2430	Ống nhựa HDPE D110 dày 8,1mm PE100	m		225.000	
2431	Ống nhựa HDPE D110 dày 10,0mm PE100	m		271.700	
2432	Ống nhựa HDPE D125 dày 4,8mm PE100	m		156.800	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2433	Ống nhựa HDPE D125 dày 6,0mm PE100	m		194.400	
2434	Ống nhựa HDPE D125 dày 7,4mm PE100	m		237.700	
2435	Ống nhựa HDPE D125 dày 9,2mm PE100	m		289.700	
2436	Ống nhựa HDPE D140 dày 5,4mm PE100	m		196.800	
2437	Ống nhựa HDPE D140 dày 6,7mm PE100	m		242.100	
2438	Ống nhựa HDPE D140 dày 8,3mm PE100	m		296.700	
2439	Ống nhựa HDPE D140 dày 10,3mm PE100	m		359.400	
2440	Ống nhựa HDPE D160 dày 6,2mm PE100	m		257.900	
2441	Ống nhựa HDPE D160 dày 7,7mm PE100	m		317.900	
2442	Ống nhựa HDPE D160 dày 9,5mm PE100	m		390.000	
2443	Ống nhựa HDPE D160 dày 11,8mm PE100	m		468.900	
2444	Ống nhựa HDPE D160 dày 14,6mm PE100	m		576.200	
2445	Ống nhựa HDPE D180 dày 6,9mm PE100	m		322.200	
2446	Ống nhựa HDPE D180 dày 8,6mm PE100	m		400.300	
2447	Ống nhựa HDPE D180 dày 10,7mm PE100	m		490.900	
2448	Ống nhựa HDPE D200 dày 7,7mm PE100	m		400.200	
2449	Ống nhựa HDPE D200 dày 9,6mm PE100	m		498.600	
2450	Ống nhựa HDPE D200 dày 11,9mm PE100	m		615.200	
2451	Ống nhựa HDPE D200 dày 18,2mm PE100	m		906.900	
2452	Ống nhựa HDPE D200 dày 14,7mm PE100	m		732.600	
2453	Ống nhựa HDPE D225 dày 8,6mm PE100	m		502.000	
2454	Ống nhựa HDPE D225 dày 10,8mm PE100	m		627.900	
2455	Ống nhựa HDPE D225 dày 13,4mm PE100	m		756.100	
2456	Ống nhựa HDPE D225 dày 16,6mm PE100	m		926.100	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2457	Ống nhựa HDPE D250 dày 9,6mm PE100	m		621.900	
2458	Ống nhựa HDPE D250 dày 11,9mm PE100	m		766.200	
2459	Ống nhựa HDPE D250 dày 14,8mm PE100	m		936.800	
2460	Ống nhựa HDPE D250 dày 18,4mm PE100	m		1.151.400	
2461	Ống nhựa HDPE D280 dày 10,7mm PE100	m		771.200	
2462	Ống nhựa HDPE D280 dày 13,4mm PE100	m		977.400	
2463	Ống nhựa HDPE D280 dày 16,6mm PE100	m		1.167.300	
2464	Ống nhựa HDPE D280 dày 20,6mm PE100	m		1.443.600	
2465	Ống nhựa HDPE D315 dày 12,1mm PE100	m		983.400	
2466	Ống nhựa HDPE D315 dày 15,0mm PE100	m		1.224.400	
2467	Ống nhựa HDPE D315 dày 18,7mm PE100	m		1.486.400	
2468	Ống nhựa HDPE D315 dày 23,2mm PE100	m		1.805.600	
2469	Ống nhựa HDPE D315 dày 28,6mm PE100	m		2.188.400	
2470	Ống nhựa HDPE D355 dày 13,6mm PE100	m		1.249.100	
2471	Ống nhựa HDPE D355 dày 16,9mm PE100	m		1.539.700	
2472	Ống nhựa HDPE D355 dày 21,1mm PE100	m		1.889.000	
2473	Ống nhựa HDPE D355 dày 26,1mm PE100	m		2.290.000	
2474	Ống nhựa HDPE D400 dày 15,3mm PE100	m		1.575.800	
2475	Ống nhựa HDPE D400 dày 19,1mm PE100	m		1.974.500	
2476	Ống nhựa HDPE D400 dày 23,7mm PE100	m		2.400.300	
2477	Nối thẳng HDPE vặn ren đk20	cái		21.800	
2478	Nối thẳng HDPE vặn ren đk25	cái		29.600	
2479	Nối thẳng HDPE vặn ren đk32	cái		42.900	
2480	Nối thẳng HDPE vặn ren đk40	cái		97.900	
2481	Nối thẳng HDPE vặn ren đk50	cái		111.100	
2482	Nối thẳng HDPE vặn ren đk63	cái		172.100	
2483	Nối thẳng HDPE vặn ren đk90	cái		423.900	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2484	Nối giảm HDPE đk25x20	cái		26.000	
2485	Nối giảm HDPE đk32x20	cái		35.600	
2486	Nối giảm HDPE đk32x25	cái		37.500	
2487	Nối giảm HDPE đk40x25	cái		71.900	
2488	Nối giảm HDPE đk50x25	cái		84.600	
2489	Nối giảm HDPE đk50x32	cái		84.600	
2490	Nối giảm HDPE đk63x25	cái		117.800	
2491	Nối giảm HDPE đk63x32	cái		129.900	
2492	Nối giảm HDPE đk90x63	cái		386.400	
2493	Tê đều HDPE đk20	cái		32.600	
2494	Tê đều HDPE đk25	cái		43.500	
2495	Tê đều HDPE đk32	cái		68.300	
2496	Tê đều HDPE đk40	cái		169.800	
2497	Tê đều HDPE đk50	cái		189.000	
2498	Tê đều HDPE đk63	cái		300.100	
2499	Co 90 độ HDPE đk20	cái		24.900	
2500	Co 90 độ HDPE đk25	cái		32.600	
2501	Co 90 độ HDPE đk32	cái		47.100	
2502	Co 90 độ HDPE đk40	cái		117.800	
2503	Co 90 độ HDPE đk50	cái		132.900	
2504	Co 90 độ HDPE đk63	cái		195.600	
2505	Nút bịt HDPE đk20	cái		12.100	
2506	Nút bịt HDPE đk25	cái		16.400	
2507	Nút bịt HDPE đk32	cái		22.400	
2508	Nút bịt HDPE đk40	cái		52.000	
2509	Nút bịt HDPE đk50	cái		67.100	
2510	Nút bịt HDPE đk63	cái		93.600	
	Ống HDPE-PE100, ống PVC-U, ống PP-R và phụ kiện của Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển từ ngày 27/3/2026.				
2511	Ống HDPE (PE100): đk20 PN16 dày 2,0mm	m		9.630	
2512	Ống HDPE (PE100): đk20 PN20 dày 2,3mm	m		11.389	
2513	Ống HDPE (PE100): đk25 PN12,5 dày 2,0mm	m		12.315	
2514	Ống HDPE (PE100): đk25 PN16 dày 2,3mm	m		14.630	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2515	Ống HDPE (PE100): đk32 PN10 dày 2,0mm	m		16.481	
2516	Ống HDPE (PE100): đk32 PN12,5 dày 2,4mm	m		20.093	
2517	Ống HDPE (PE100): đk40 PN8 dày 2,4mm	m		20.833	
2518	Ống HDPE (PE100): đk40 PN10 dày 2,4mm	m		25.093	
2519	Ống HDPE (PE100): đk50 PN8 dày 2,4mm	m		32.315	
2520	Ống HDPE (PE100): đk50 PN10 dày 3,0mm	m		38.519	
2521	Ống HDPE (PE100): đk63 PN10 dày 3,8mm	m		61.574	
2522	Ống HDPE (PE100): đk63 PN12,5 dày 4,7mm	m		74.630	
2523	Ống HDPE (PE100): đk75 PN10 dày 4,5mm	m		87.870	
2524	Ống HDPE (PE100): đk75 PN12,5 dày 5,6mm	m		105.926	
2525	Ống HDPE (PE100): đk90 PN8 dày 4,3mm	m		112.500	
2526	Ống HDPE (PE100): đk90 PN10 dày 5,4mm	m		124.630	
2527	Ống HDPE (PE100): đk110 PN6 dày 4,2mm	m		121.574	
2528	Ống HDPE (PE100): đk110 PN8 dày 5,3mm	m		151.019	
2529	Ống HDPE (PE100): đk110 PN10 dày 6,6mm	m		188.889	
2530	Ống HDPE (PE100): đk125 PN8 dày 6,0mm	m		195.000	
2531	Ống HDPE (PE100): đk125 PN10 dày 7,4mm	m		238.426	
2532	Ống HDPE (PE100): đk140 PN10 dày 8,3mm	m		297.593	
2533	Ống HDPE (PE100): đk160 PN8 dày 7,7mm	m		318.889	
2534	Ống HDPE (PE100): đk160 PN10 dày 9,5mm	m		391.111	
2535	Ống HDPE (PE100): đk200 PN8 dày 9,6mm	m		500.093	
2536	Ống HDPE (PE100): đk200 PN10 dày 11,9mm	m		617.037	
2537	Ống HDPE (PE100): đk225 PN8 dày 10,8mm	m		629.815	
2538	Ống HDPE (PE100): đk225 PN10 dày 13,4mm	m		758.426	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2539	Ống HDPE (PE100): đk250 PN6 dày 9,6mm	m		623.796	
2540	Ống HDPE (PE100): đk250 PN10 dày 14,8mm	m		939.630	
2541	Ống HDPE (PE100): đk280 PN8 dày 13,4mm	m		980.370	
2542	Ống HDPE (PE100): đk280 PN10 dày 16,6mm	m		1.170.833	
2543	Ống HDPE (PE100): đk315 PN8 dày 15,0mm	m		1.228.056	
2544	Đầu nối bằng bích HDPE: đk110 _PN10,16	cái		176.944	
2545	Đầu nối bằng bích HDPE: đk160 _PN10,16	cái		329.537	
2546	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80): đk225 _PN10	cái		971.389	
2547	Đầu nối bằng bích HDPE: đk63 _PN10; 16	cái		55.926	
2548	Đầu nối bằng bích HDPE: đk90 _PN10,16	cái		132.963	
2549	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk25-20 PN16	cái		31.667	
2550	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk32-20 PN16	cái		43.880	
2551	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk32-25 PN16	cái		44.630	
2552	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk50-32 - PN16	cái		57.593	
2553	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk50-40 -PN16	cái		72.315	
2554	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk63-25- PN16	cái		90.463	
2555	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk63-40- PN16	cái		99.907	
2556	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk75-50- PN10	cái		163.611	
2557	Nối góc 90 độ HDPE đk225 PN10 hàn dán	cái		1.324.074	
2558	Nối góc 90 độ HDPE đk280 PN10 Hàn dán	cái		2.650.093	
2559	Nối góc 90 độ HDPE (PE100) đk110 PN10 ép phun	cái		270.000	
2560	Nối góc 90 độ HDPE (PE100) đk160 PN10 ép phun	cái		739.815	
2561	Nối góc 90 độ HDPE đk20 PN16	cái		26.389	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2562	Nối góc 90 độ HDPE đk25 PN16	cái		30.185	
2563	Nối góc 90 độ HDPE đk32 PN16	cái		41.389	
2564	Nối góc 90 độ HDPE đk40 PN16	cái		65.833	
2565	Nối góc 90 độ HDPE đk50 PN16	cái		85.185	
2566	Nối góc 90 độ HDPE đk63 PN16	cái		142.963	
2567	Nối góc 90 độ HDPE đk75 PN10	cái		197.593	
2568	Nối góc ren ngoài HDPE đk20-1/2" PN16	cái		15.648	
2569	Nối góc ren ngoài HDPE đk25-1/2" PN16	cái		18.519	
2570	Nối góc ren ngoài HDPE đk25-3/4" PN16	cái		17.685	
2571	Nối góc ren ngoài HDPE đk32-1" PN16	cái		29.167	
2572	Đầu bịt HDPE(PE100) đk 110 PN10-TC	cái		228.981	
2573	Đầu bịt HDPE đk25 PN16	cái		12.500	
2574	Đầu bịt HDPE đk32 PN16	cái		21.296	
2575	Đầu bịt HDPE đk40 PN16	cái		37.130	
2576	Đầu bịt HDPE đk50 PN16	cái		53.333	
2577	Đai khởi thủy HDPE đk110-1.1/4" PN16	cái		142.315	
2578	Đai khởi thủy HDPE đk110-1" PN16	cái		153.333	
2579	Đai khởi thủy HDPE đk110-2" PN16	cái		153.333	
2580	Đai khởi thủy HDPE đk110-3/4" PN16	cái		161.574	
2581	Đai khởi thủy HDPE đk32-1/2" PN16	cái		26.389	
2582	Đai khởi thủy HDPE đk32-3/4" PN16	cái		26.389	
2583	Đai khởi thủy HDPE đk40-1/2" PN16	cái		38.796	
2584	Đai khởi thủy HDPE đk40-3/4" PN16	cái		38.796	
2585	Đai khởi thủy HDPE đk50-1/2" PN16	cái		47.315	
2586	Đai khởi thủy HDPE đk50-1" PN16	cái		47.315	
2587	Đai khởi thủy HDPE đk50-3/4" PN16	cái		47.315	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2588	Đai khởi thủy HDPE đk63-1.1/4" PN16	cái		71.944	
2589	Đai khởi thủy HDPE đk63-1/2" PN16	cái		67.130	
2590	Đai khởi thủy HDPE đk75-1.1/2" PN16	cái		90.463	
2591	Đai khởi thủy HDPE đk75-1.1/4" PN16	cái		90.463	
2592	Đai khởi thủy HDPE đk75-3/4" PN16	cái		85.185	
2593	Đai khởi thủy HDPE đk90-1.1/2" PN16	cái		102.037	
2594	Đai khởi thủy HDPE đk90-1.1/4" PN16	cái		105.648	
2595	Đai khởi thủy HDPE đk90-1/2" PN16	cái		102.037	
2596	Nối góc 45 độ HDPE đk225 PN10 Hàn dán	cái		955.370	
2597	Nối góc 45 độ HDPE đk280 PN10 Hàn dán	cái		1.961.296	
2598	Nối góc 45 độ HDPE (PE100) đk110 PN10 Ép Phun	cái		176.481	
2599	Nối góc 45 độ HDPE(PE100) đk160 PN10 Phun	cái		580.370	
2600	Nối thẳng HDPE đk40 PN16	cái		61.481	
2601	Nối thẳng HDPE đk50 PN16	cái		80.000	
2602	Nối thẳng HDPE đk63 PN16	cái		105.370	
2603	Nối thẳng HDPE đk75 PN16	cái		168.426	
2604	Nối thẳng HDPE đk90 PN10	cái		294.167	
2605	Nối thẳng CB HDPE (PE100) đk 160-110 PN10-TC	cái		387.130	
2606	Nối thẳng CB HDPE (PE100) đk 160-90 PN10-TC	cái		329.907	
2607	Khâu nối ren ngoài HDPE đk20-1/2" PN16	cái		15.000	
2608	Khâu nối ren ngoài HDPE đk20-3/4" PN16	cái		15.000	
2609	Khâu nối ren trong HDPE đk20-1/2" PN16	cái		13.148	
2610	Khâu nối ren ngoài HDPE đk25-1/2" PN16	cái		17.407	
2611	Khâu nối ren ngoài HDPE đk25-1" PN16	cái		17.407	
2612	Khâu nối ren ngoài HDPE đk25-3/4" PN16	cái		17.407	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2613	Khâu nối ren trong HDPE đk25-1/2" PN16	cái		19.074	
2614	Khâu nối ren trong HDPE đk25-3/4" PN16	cái		18.056	
2615	Khâu nối ren ngoài HDPE đk32-3/4" PN16	cái		20.926	
2616	Khâu nối ren ngoài HDPE đk40-1.1/4" PN16	cái		37.037	
2617	Khâu nối ren ngoài HDPE đk40-1" PN16	cái		37.037	
2618	Khâu nối ren trong HDPE đk40-1.1/4" PN16	cái		71.944	
2619	Khâu nối ren ngoài HDPE đk50-1.1/2" PN16	cái		43.611	
2620	Khâu nối ren ngoài HDPE đk63-2" PN16	cái		76.667	
2621	Khâu nối ren ngoài HDPE đk75-2.1/2" PN16	cái		115.185	
2622	Khâu nối ren ngoài HDPE đk90-3" PN10	cái		187.037	
2623	Ba chạc 90 độ CB phun HDPE (PE100) đk 110-63 PN10	cái		266.574	
2624	Ba chạc 90 độ CB HDPE (PE100) đk 110-90 PN10-TC	cái		495.833	
2625	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE đk40-20 PN16	cái		79.537	
2626	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE đk50-25 PN16	cái		96.852	
2627	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE đk63-25 PN16	cái		137.593	
2628	Ba chạc 90 độ HDPE đk25 PN16	cái		38.426	
2629	Ba chạc 90 độ HDPE đk32 PN16	cái		44.537	
2630	Ba chạc 90 độ HDPE đk40 PN16	cái		86.944	
2631	Ba chạc 90 độ HDPE đk50 PN16	cái		139.352	
2632	Ba chạc 90 độ HDPE đk63 PN16	cái		167.037	
2633	Ba chạc 90 độ HDPE đk90 PN10	cái		494.167	
2634	Ba chạc 90 độ HDPE đk160 PN10 ép phun	cái		988.981	
2635	Ba chạc 90 độ CB HDPE (PE100) đk 225-110 PN10-TC	cái		1.935.370	
2636	Ba chạc 90 độ CB HDPE (PE100) đk 225-90 PN10-TC	cái		1.991.481	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2637	Ba chạc 90 độ HDPE (PE 100) đk110 PN10 ép phun	cái		366.019	
2638	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: đk200_SN4	m		568.796	
2639	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: đk200_SN8	m		637.500	
2640	Ống PVC- U: đk27 PN12.5 dày 1,6mm	m		14.400	
2641	Ống PVC- U: đk27 PN16.0 dày 2,0mm	m		16.000	
2642	Ống PVC- U: đk34 PN10.0 dày 1,7mm	m		18.100	
2643	Ống PVC- U: đk34 PN12.5 dày 2,0mm	m		22.100	
2644	Ống PVC- U: đk48 PN8 dày 1,9mm	m		29.600	
2645	Ống PVC- U: đk48 PN10 dày 2,3mm	m		34.100	
2646	Ống PVC- U: đk60 PN8 dày 2,3mm	m		48.800	
2647	Ống PVC- U: đk60 PN10 dày 2,9mm	m		59.000	
2648	Ống PVC- U: đk75 PN6 dày 2,2mm	m		53.300	
2649	Ống PVC- U: đk75 PN8 dày 2,9mm	m		69.400	
2650	Ống PVC- U: đk90 PN6 dày 2,7mm	m		76.000	
2651	Ống PVC- U: đk90 PN8 dày 3,5mm	m		99.600	
2652	Ống PVC- U: đk110 PN6 dày 3,2mm	m		111.400	
2653	Ống PVC- U: đk110 PN8 dày 4,2mm	m		156.000	
2654	Ống PVC- U: đk200 PN6 dày 5,9mm	m		362.300	
2655	Ống PVC- U: đk200 PN8 dày 7,7mm	m		462.300	
2656	Ống PPR: đk20 PN10 dày 2,3mm	m		27.700	
2657	Ống PPR: đk20 PN16 dày 2,8mm	m		30.900	
2658	Ống PPR: đk20 PN20 dày 3,4mm	m		34.300	
2659	Ống PPR: đk25 PN10 dày 2,8mm	m		49.500	
2660	Ống PPR: đk25 PN16 dày 3,5mm	m		57.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2661	Ống PPR: đk25 PN20 dày 4,2mm	m		60.200	
2662	Ống PPR: đk63 PN10 dày 5,8mm	m		200.700	
2663	Ống PPR: đk63 PN16 dày 8,6mm	m		261.300	
2664	Ống PPR: đk63 PN20 dày 10,5mm	m		336.000	
	Ống nước các loại của Công ty CP đầu tư công nghiệp Thuận Phát: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
2665	Ống HDPE PE 100 đk20 (PN16)	m		7.650	
2666	Ống HDPE PE 100 đk25 (PN10)	m		9.270	
2667	Ống HDPE PE 100 đk25 (PN12,5)	m		9.720	
2668	Ống HDPE PE 100 đk32 (PN10)	m		13.050	
2669	Ống HDPE PE 100 đk32 (PN12,5)	m		15.930	
2670	Ống HDPE PE 100 đk40 (PN10)	m		19.890	
2671	Ống HDPE PE 100 đk40 (PN12,5)	m		24.030	
2672	Ống HDPE PE 100 đk50 (PN8)	m		25.560	
2673	Ống HDPE PE 100 đk50 (PN10)	m		30.510	
2674	Ống HDPE PE 100 đk50 (PN12.5)	m		36.720	
2675	Ống HDPE PE 100 đk63 (PN8)	m		39.690	
2676	Ống HDPE PE 100 đk63 (PN10)	m		48.780	
2677	Ống HDPE PE 100 đk63 (PN12,5)	m		59.130	
2678	Ống HDPE PE 100 đk75 (PN8)	m		56.430	
2679	Ống HDPE PE 100 đk75 (PN10)	m		69.570	
2680	Ống HDPE PE 100 đk75 (PN12,5)	m		83.880	
2681	Ống HDPE PE 100 đk90 (PN8)	m		89.100	
2682	Ống HDPE PE 100 đk90 (PN10)	m		98.730	
2683	Ống HDPE PE 100 đk90 (PN12,5)	m		119.340	
2684	Ống HDPE PE 100 đk110 (PN8)	m		119.610	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2685	Ống HDPE PE 100 đk110 (PN10)	m		149.580	
2686	Ống HDPE PE 100 đk110 (PN12,5)	m		178.740	
2687	Ống HDPE PE 100 đk125 (PN8)	m		154.440	
2688	Ống HDPE PE 100 đk125 (PN10)	m		188.820	
2689	Ống HDPE PE 100 đk125 (PN12.5)	m		230.130	
2690	Ống HDPE PE 100 đk140 (PN8)	m		192.330	
2691	Ống HDPE PE 100 đk140 (PN10)	m		235.710	
2692	Ống HDPE PE 100 đk140 (PN12,5)	m		285.480	
2693	Ống HDPE PE 100 đk160 (PN8)	m		252.540	
2694	Ống HDPE PE 100 đk160 (PN10)	m		309.780	
2695	Ống HDPE PE 100 đk160 (PN12,5)	m		372.510	
2696	Ống HDPE PE 100 đk180 (PN8)	m		317.970	
2697	Ống HDPE PE 100 đk180 (PN10)	m		389.970	
2698	Ống HDPE PE 100 đk180 (PN12,5)	m		474.930	
2699	Ống HDPE PE 100 đk200 (PN8)	m		396.090	
2700	Ống HDPE PE 100 đk200 (PN10)	m		488.700	
2701	Ống HDPE PE 100 đk200 (PN12,5)	m		581.940	
2702	Ống HDPE PE 100 đk225 (PN8)	m		498.780	
2703	Ống HDPE PE 100 đk225 (PN10)	m		600.660	
2704	Ống HDPE PE 100 đk225 (PN12,5)	m		735.660	
2705	Ống HDPE PE 100 đk250 (PN6)	m		494.010	
2706	Ống HDPE PE 100 đk250 (PN8)	m		608.670	
2707	Ống HDPE PE 100 đk250 (PN10)	m		744.210	
2708	Ống HDPE PE 100 đk250 (PN12,5)	m		914.670	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2709	Ống HDPE PE 100 đk280 (PN6)	m		612.630	
2710	Ống HDPE PE 100 đk280 (PN8)	m		776.430	
2711	Ống HDPE PE 100 đk280 (PN10)	m		927.270	
2712	Ống HDPE PE 100 đk280 (PN12,5)	m		1.146.780	
2713	Ống HDPE PE 100 đk315 (PN10)	m		1.180.800	
2714	Ống HDPE PE 100 đk315 (PN12,5)	m		1.434.330	
2715	Ống u.PVC đk21 (PN 10)	m		7.623	
2716	Ống u.PVC đk21 (PN 12,5)	m		8.316	
2717	Ống u.PVC đk27 (PN 10)	m		9.702	
2718	Ống u.PVC đk27 (PN 12,5)	m		11.385	
2719	Ống u.PVC đk34 (PN 8)	m		11.682	
2720	Ống u.PVC đk34 (PN 10)	m		14.355	
2721	Ống u.PVC đk34 (PN 12,5)	m		17.523	
2722	Ống u.PVC đk42 (PN 6)	m		16.731	
2723	Ống u.PVC đk42 (PN 8)	m		19.701	
2724	Ống u.PVC đk42 (PN 10)	m		22.374	
2725	Ống u.PVC đk42 (PN 12,5)	m		26.334	
2726	Ống u.PVC đk48 (PN 6)	m		20.493	
2727	Ống u.PVC đk48 (PN 8)	m		23.463	
2728	Ống u.PVC đk48 (PN 10)	m		27.027	
2729	Ống u.PVC đk48 (PN 12,5)	m		32.670	
2730	Ống u.PVC đk60 (PN 6)	m		33.165	
2731	Ống u.PVC đk60 (PN 8)	m		38.610	
2732	Ống u.PVC đk60 (PN 10)	m		46.728	
2733	Ống u.PVC đk60 (PN 12,5)	m		58.608	
2734	Ống u.PVC đk75 (PN 6)	m		42.174	
2735	Ống u.PVC đk75 (PN 8)	m		54.945	
2736	Ống u.PVC đk75 (PN 10)	m		68.112	
2737	Ống u.PVC đk75 (PN 12,5)	m		85.635	
2738	Ống u.PVC đk75 (PN 16)	m		103.356	
2739	Ống u.PVC đk90 (PN 6)	m		60.192	
2740	Ống u.PVC đk90 (PN 8)	m		78.903	
2741	Ống u.PVC đk90 (PN 10)	m		98.010	
2742	Ống u.PVC đk90 (PN 12,5)	m		121.770	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2743	Ống u.PVC đk110 (PN 6)	m		88.209	
2744	Ống u.PVC đk110 (PN 8)	m		123.552	
2745	Ống u.PVC đk110 (PN 10)	m		147.906	
2746	Ống u.PVC đk110 (PN 12,5)	m		182.556	
2747	Ống u.PVC đk125 (PN 6)	m		113.553	
2748	Ống u.PVC đk125 (PN 8)	m		144.045	
2749	Ống u.PVC đk125 (PN 10)	m		181.467	
2750	Ống u.PVC đk125 (PN 12,5)	m		222.453	
2751	Ống PPR đk25 PN10	m		39.240	
2752	Ống PPR đk32 PN10	m		50.850	
2753	Ống PPR đk40 PN10	m		68.220	
2754	Ống PPR đk50 PN10	m		99.990	
2755	Ống PPR đk63 PN10	m		158.940	
2756	Ống PPR đk75 PN10	m		221.040	
2757	Ống PPR đk90 PN10	m		322.560	
2758	Ống PPR đk110 PN10	m		516.330	
2759	Ống PPR đk125 PN10	m		639.540	
2760	Ống PPR đk140 PN10	m		789.120	
2761	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk150 SN 4	m		105.000	
2762	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk200 SN 4	m		188.000	
2763	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk250 SN 4	m		278.000	
2764	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk300 SN 4	m		388.000	
2765	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk400 SN 4	m		656.000	
2766	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk150 SN 8	m		122.000	
2767	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk200 SN 8	m		218.000	
2768	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk250 SN 8	m		322.000	
2769	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk300 SN 8	m		448.000	
2770	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk400 SN 8	m		758.000	
	Sản phẩm Caesar của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1: Giá bán phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ				
2771	Bàn cầu 1 khối C1395	cái		8.160.000	
2772	Bàn cầu 1 khối C1394	cái		7.650.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2773	Bàn cầu 1 khối C1375	cái		7.150.000	
2774	Bàn cầu 2 khối CD1340	cái		3.350.000	
2775	Bàn cầu 2 khối CD1320	cái		3.040.000	
2776	Bàn cầu 2 khối CPT1332	cái		2.730.000	
2777	Bàn cầu 2 khối CT1338 (1nhấn, nắp thường)	cái		2.370.000	
2778	Bàn cầu 2 khối CTS1338 (1nhấn, nắp êm)	cái		2.530.000	
2779	Bàn cầu 2 khối CD1338 (2nhấn, nắp thường)	cái		2.580.000	
2780	Bàn cầu 2 khối CDS1338 (2nhấn, nắp êm)	cái		2.740.000	
2781	Bàn cầu 2 khối CT1325 (1nhấn, nắp thường)	cái		2.200.000	
2782	Bàn cầu 2 khối CTS1325 (1nhấn, nắp êm)	cái		2.260.000	
2783	Bàn cầu 2 khối CD1325 (2nhấn, nắp thường)	cái		2.420.000	
2784	Bàn cầu 2 khối CDS1325 (2nhấn, nắp êm)	cái		2.590.000	
2785	Bàn cầu trẻ em C1352	cái		3.130.000	
2786	Bàn cầu trẻ em CT1026	cái		1.710.000	
2787	Chậu trên bàn L5222	cái		1.360.000	
2788	Chậu trên bàn L5215	cái		1.390.000	
2789	Chậu trên bàn LF5258	cái		2.180.000	
2790	Chậu trên bàn LF5254	cái		2.330.000	
2791	Chậu trên bàn L5221	cái		1.550.000	
2792	Chậu trên bàn LF5256	cái		1.890.000	
2793	Chậu trên bàn LF5260	cái		2.350.000	
2794	Chậu treo tường L2152 + P2443	cái		1.240.000	
2795	Chậu treo tường L2220 + P2443	cái		1.340.000	
2796	Chậu treo tường L2365 + P2443	cái		1.770.000	
2797	Chậu treo tường L2140 + P2445	cái		1.080.000	
2798	Chậu treo tường L2152 + P2445	cái		1.240.000	
2799	Chậu treo tường L2220 + P2445	cái		1.340.000	
2800	Chậu treo tường L2365 + P2445	cái		1.770.000	
2801	Vòi rửa mặt lạnh B061CU	cái		1.470.000	
2802	Vòi rửa mặt lạnh B041CU	cái		1.550.000	
2803	Vòi rửa mặt lạnh B060C	cái		730.000	
2804	Vòi rửa mặt lạnh B060CU	cái		920.000	
2805	Vòi rửa mặt lạnh B040C	cái		790.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2806	Vòi rửa mặt lạnh B027C	cái		270.000	
2807	Vòi rửa mặt lạnh B076C	cái		590.000	
2808	Vòi rửa mặt lạnh B111C	cái		850.000	
2809	Vòi rửa mặt lạnh B101C	cái		580.000	
2810	Vòi rửa mặt lạnh B104C	cái		520.000	
2811	Vòi rửa mặt lạnh B105C	cái		480.000	
2812	Vòi rửa mặt lạnh B054CU	cái		1.200.000	
2813	Bệ tiểu treo U0221	cái		660.000	
2814	Bệ tiểu treo U0211	cái		756.364	
2815	Bệ tiểu treo U0230	cái		980.000	
2816	Bệ tiểu treo U0240	cái		1.178.182	
2817	Bệ tiểu treo U0282	cái		2.410.000	
2818	Bệ tiểu treo U0264	cái		2.590.000	
2819	Bệ tiểu treo U0267	cái		2.590.000	
2820	Bệ tiểu treo U0232	cái		2.650.000	
2821	Bệ tiểu treo U0235	cái		3.110.000	
2822	Bộ xả nhấn nhựa BF605	cái		250.000	
2823	Dây cấp BF422	cái		90.000	
2824	Van khống chế T BF427	cái		200.000	
2825	Vòi xịt nhựa BS304A	cái		290.000	
2826	Vòi xịt nhựa BS306A	cái		360.000	
2827	Vòi xịt nhựa BS304B	cái		330.000	
2828	Vòi xịt nhựa BS306B	cái		400.000	
2829	Vòi xịt xí BS304CW	cái		440.000	
2830	Vòi xịt xí BS310CW	cái		600.000	
	Sản phẩm của Công ty TNHH CAVITO: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
2831	Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B5120	bộ	Trung Quốc	3.200.000	
2832	Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B5121	bộ	Trung Quốc	3.600.000	
2833	Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B5122	bộ	Trung Quốc	3.900.000	
2834	Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B5123	bộ	Trung Quốc	4.500.000	
2835	Chậu rửa mặt treo tường CAVITO CV-L5120	bộ	Trung Quốc	950.000	
2836	Chậu rửa mặt treo tường CAVITO CV-L5121 (có chân)	bộ	Trung Quốc	1.350.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2837	Chậu rửa mặt đặt bàn CAVITO CV-L5122 (chữ nhật)	bộ	Trung Quốc	1.320.000	
2838	Chậu rửa mặt đặt bàn CAVITO CV-L5123 (tròn)	bộ	Trung Quốc	1.450.000	
2839	Bồn tiểu nam treo tường CAVITO CV-TN5120	bộ	Trung Quốc	2.980.000	
2840	Bồn tiểu nam đặt sàn CAVITO CV-TN5121	bộ	Trung Quốc	4.280.000	
2841	Sen vòi nóng lạnh S5105	bộ	Việt Nam	2.350.000	
2842	Sen vòi nóng lạnh S5109	bộ	Việt Nam	2.100.000	
2843	Sen cây nóng lạnh SC5102	bộ	Việt Nam	4.500.000	
2844	Sen cây nóng lạnh SC5115	bộ	Việt Nam	5.600.000	
2845	Vòi Lavabo lạnh VL5105	cái	Việt Nam	1.250.000	
2846	Vòi Lavabo lạnh VL5106	cái	Việt Nam	950.000	
2847	Vòi Lavabo nóng lạnh V5106	cái	Việt Nam	1.550.000	
2848	Vòi Lavabo nóng lạnh V5108	cái	Việt Nam	2.100.000	
2849	Vòi xịt X5102	cái	Việt Nam	450.000	
2850	Vòi xịt X5103	cái	Việt Nam	450.000	
2851	Van xả tiểu XN5101	cái	Trung Quốc	1.100.000	
2852	Van xả tiểu XN5102	cái	Trung Quốc	1.800.000	
2853	Dây cấp nước DC5140 (40cm)	Dây	Việt Nam	100.000	
2854	Dây cấp nước DC5160 (60cm)	Dây	Việt Nam	120.000	
2855	Phễu thoát sàn PTS 5190(ĐK 90)	cái	Trung Quốc	300.000	
2856	Thanh vắt khăn đơn VK4800	cái	Việt Nam	550.000	
2857	Móc treo áo MA4800	cái	Việt Nam	320.000	
2858	Hộp giấy vệ sinh HG4800	cái	Việt Nam	450.000	
2859	Kệ xà phòng KXB4800	cái	Việt Nam	300.000	
2860	Kệ gương KK4800	cái	Việt Nam	350.000	
2861	Kệ đựng ly KL4800	cái	Việt Nam	550.000	
2862	Gương chữ nhật GV5101	cái	Việt Nam	800.000	
2863	Gương tròn GT5102	cái	Việt Nam	900.000	
	Sản phẩm INAX của Công ty TNHH Lixil Việt Nam: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
2864	Bồn cầu 1 khối S100 AC-989VN/BW1	bộ		6.814.000	
2865	Bồn cầu 1 khối AC-969VN-2/BW1	bộ		5.740.000	
2866	Bồn cầu 2 khối AC-700VAN/BW1	bộ		4.101.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2867	Bồn cầu 2 khối AC-514VAN/BW1	bộ		3.953.000	
2868	Bồn cầu 2 khối C-306VPTN/BW1	bộ		3.472.000	
2869	Bồn cầu 2 khối C-306VAN/BW1	bộ		3.111.000	
2870	Bồn cầu 2 khối C-108VAN/BW1	bộ		2.666.000	
2871	Bồn cầu 2 khối C-117VAN/BW1	bộ		2.416.000	
2872	Bồn cầu treo tường S600 AC-952VN/BW1	bộ		14.777.000	
2873	Bồn cầu treo tường AC-22PVN/BW1	bộ		13.166.000	
2874	Bồn cầu âm tường AC-23PVN/BW1	bộ		11.018.000	
2875	Chậu Dương vành AL-2395VFC/BW1	bộ		1.537.000	
2876	Chậu Dương vành S100 AL-2398VFC/BW1	bộ		1.759.000	
2877	Chậu đặt nửa bàn S200 AL-345VFC/BW1	bộ		3.055.000	
2878	Chậu âm bàn AL-2293V/BW1	bộ		1.722.000	
2879	Chậu âm bàn AL-2216V/BW1	bộ		1.833.000	
2880	Chậu âm bàn AL-2298V/BW1	bộ		2.416.000	
2881	Chậu đặt bàn AL-293VFC/BW1	bộ		3.574.000	
2882	Chậu đặt bàn AL-299V/BW1	bộ		3.342.000	
2883	Chậu đặt bàn AL-465V/BW1	bộ		2.916.000	
2884	Chậu đặt bàn AL-445V/BW1	bộ		2.472.000	
2885	Chậu đặt bàn AL-295V/BW1	bộ		2.148.000	
2886	Chậu treo tường S-17V/BW1	bộ		1.962.000	
2887	Chậu treo tường S200 AL-312VFC/BW1	bộ		1.990.000	
2888	Chậu treo tường S100 AL-289VFC/BW1	bộ		1.305.000	
2889	Chậu treo tường L-285VFC/BW1	bộ		768.000	
2890	Chậu treo tường L-281V/BW1	bộ		694.000	
2891	Chậu treo tường L-297VFC/BW1	bộ		1.333.000	
2892	Chân chậu ngắn L-288VC/BW1	bộ		759.000	
2893	Chân chậu ngắn L-298VC/BW1	bộ		1.120.000	
2894	Chân chậu ngắn L-297VC/BW1	bộ		925.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2895	Vòi chậu LFV-502SH	bộ		6.309.000	
2896	Vòi chậu cao LFV-112SH	bộ		4.500.000	
2897	Vòi chậu LFV-2012SH	bộ		3.290.000	
2898	Vòi chậu LFV-1402SH	bộ		2.281.000	
2899	Vòi chậu LFV-502S	bộ		4.327.000	
2900	Vòi chậu LFV-402S	bộ		3.509.000	
2901	Vòi chậu nóng lạnh LFV-632S	bộ		3.345.000	
2902	Vòi chậu LFV-112S	bộ		3.209.000	
2903	S200 vòi chậu nóng lạnh (VN + region) LFV-612S	bộ		2.690.000	
2904	Vòi chậu LFV-2002S	bộ		2.336.000	
2905	Vòi chậu nóng lạnh LFV-2012S-R	bộ		2.209.000	
2906	Vòi chậu nóng lạnh LFV-1402S-R	bộ		1.772.000	
2907	Vòi chậu 1 lỗ LFV-1112S	bộ		1.572.000	
2908	Vòi chậu nước lạnh LFV-22S	bộ		1.290.000	
2909	Vòi chậu nước lạnh cổ cao LFV-22SH	bộ		1.909.000	
2910	Vòi chậu LFV-13B	bộ		1.163.000	
2911	Vòi gắn tường LF-14-13	bộ		1.327.000	
2912	Vòi gắn tường LF-15G-13(JW)	bộ		1.027.000	
2913	Vòi gắn tường LF-16-13	bộ		900.000	
2914	Vòi gắn tường LF-12-13	bộ		881.000	
2915	Vòi gắn tường LF-7R-13	bộ		972.000	
2916	Vòi chậu LFV-P02B	bộ		3.727.000	
2917	Vòi tự động AMV-50B	bộ		12.145.000	
2918	Vòi lạnh cảm ứng AMV-91	bộ		7.618.000	
2919	Vòi nóng lạnh cảm ứng AMV-91K	bộ		10.900.000	
2920	Sen tắm BFV-403S	bộ		4.945.000	
2921	Sen tắm BFV-113S	bộ		4.872.000	
2922	Sen tắm BFV-2003S	bộ		3.409.000	
2923	Sen tắm BFV-2013S	bộ		2.909.000	
2924	Sen tắm BFV-1403S-3C	bộ		2.945.000	
2925	Sen tắm kèm tay sen Aqua Power (mạ Ni-Cr) BFV-1403S-8C	bộ		2.890.000	
2926	Sen tắm kèm tay sen Aqua (mạ Ni-Cr) BFV-1113S-8C	bộ		2.581.000	
2927	Sen tắm BFV-1113S-1C	bộ		2.345.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2928	Sen tắm BFV-3003S-3C	bộ		3.600.000	
2929	Sen tắm BFV-2015S	bộ		9.827.000	
2930	Sen tắm BFV-1405S	bộ		7.345.000	
2931	Sen tắm BFV-1115S-3C	bộ		6.009.000	
2932	Sen tắm BFV-28S	bộ		5.045.000	
2933	Sen tắm BFV-10-1C	bộ		2.190.000	
2934	Sen tắm BFV-10-2C	bộ		2.063.000	
2935	Sen tắm kèm tay sen Aqua Power(mạ Ni-Cr) BFV-17-8C	bộ		1.636.000	
2936	Sen tắm nhiệt độ BFV-3413T-3C	bộ		4.909.000	
2937	Tiểu nam treo tường AU-411V/BW1	bộ		5.444.000	
2938	Tiểu nam treo tường AU-468V/BW1	bộ		6.398.000	
2939	Tiểu nam treo tường AU-468VAC/BW1	bộ		5.805.000	
2940	Tiểu nam treo tường AU-431VAC/BW1	bộ		4.027.000	
2941	Tiểu nam treo tường AU-431VR/BW1	bộ		3.277.000	
2942	Tiểu nam treo tường U-440V/BW1	bộ		1.962.000	
2943	Van xả tiểu kiểu ấn UF-4VS	bộ		2.809.000	
2944	Van xả tiểu kiểu ấn UF-3VS	bộ		2.690.000	
2945	Van xả tiểu UF-7V	bộ		1.400.000	
2946	Van xả tiểu UF-8V	bộ		1.400.000	
2947	Van xả tiểu cảm biến OKUV-30SM	bộ		5.109.000	
2948	Van xả tiểu cảm biến OKUV-30SM-0.5	bộ		4.909.000	
2949	Cút nối ống cấp nước & bồn tiểu UF-105 Inax	bộ		450.000	
2950	Dây cấp nước A-701-9	bộ		100.000	
2951	Hộp pin nguồn cho van xả tiểu A-468-BAT	bộ		199.000	
2952	Bộ nguồn van xả tiểu A-468-AđkP	bộ		590.000	
2953	Van chặn nước A-703-6	bộ		239.000	
2954	Vách ngăn tiểu P-1/BW1	bộ		1.296.000	
2955	Ống thải chậu bằng nhựa A-325PL	bộ		190.000	
2956	Ống thải chậu bằng nhựa A-325PS	bộ		296.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2957	Van chặn nước A-703-7	bộ		239.000	
2958	Van đkừng nước A-703-8	bộ		243.000	
2959	Phễu thoát sàn FđkV-12	bộ		304.000	
2960	Thanh treo khăn KF-415VA	bộ		1.763.000	
2961	Thanh treo khăn KF-415VB	bộ		1.618.000	
2962	Thanh treo khăn KF-415VW	bộ		1.463.000	
2963	Móc giấy vệ sinh KF-416V	bộ		754.000	
2964	Móc áo KF-411V	bộ		365.000	
2965	Kệ xà phòng KF-414V	bộ		772.000	
2966	Kệ gương KF-412V	bộ		694.000	
2967	Kệ đựng ly KF-413V	bộ		718.000	
2968	Vòi xịt CFV-102M	bộ		490.000	
2969	Vòi xịt CFV-102A	bộ		391.000	
2970	Gương KF-4560VA	bộ		768.000	
2971	Bộ chuyển đổi nguồn điện A-91-AđkP	bộ		600.000	
2972	Ống xả chậu A-016V	bộ		450.000	
2973	Ống thải chữ P LF-105PAL	bộ		2.145.000	
2974	Ống thải chữ P A-675PV	bộ		618.000	
	Sản phẩm của Nhà máy sứ Mikado: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
2975	Bàn Cầu 1 khối M601N	cái		2.605.000	
2976	Bàn cầu 1 khối M602N	cái		2.832.000	
2977	Bàn cầu 1 khối M603N	cái		2.097.000	
2978	Bàn cầu 1 khối M620N	cái		3.322.000	
2979	Chậu rửa treo tường M501N	cái		320.000	
2980	Chậu rửa treo tường M502N	cái		475.000	
2981	Chậu rửa treo tường M503N	cái		320.000	
2982	Chậu rửa treo tường M504N	cái		888.000	
2983	Chậu rửa treo tường M505N	cái		921.000	
2984	Chân chậu rửa M301S	cái		344.000	
2985	Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8001 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)	cái		2.469.000	
2986	Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8002 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)	cái		3.309.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2987	Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8003 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)	cái		3.309.000	
2988	Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8004 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)	cái		2.688.000	
2989	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4001	cái		1.117.000	
2990	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV6001	cái		1.994.000	
2991	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4002	cái		789.000	
2992	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4003	cái		971.000	
2993	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4004	cái		1.509.000	
2994	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4005	cái		715.000	
2995	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4006	cái		935.000	
2996	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4007	cái		875.000	
2997	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV5001	cái		1.226.000	
2998	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4008	cái		912.000	
2999	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV6002	cái		1.877.000	
3000	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4009	cái		1.029.000	
3001	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV6003	cái		1.701.000	
3002	Vòi chậu rửa bát bằng kim loại MB3003	cái		824.000	
3003	Vòi chậu rửa bát bằng kim loại MB3001	cái		789.000	
3004	Vòi chậu rửa bát bằng kim loại MB3002	cái		789.000	
3005	Tay sen tắm cầm tay bằng nhựa ABS mạ crom 3 chức năng MTS1001	cái		166.000	
3006	Tay sen tắm cầm tay bằng nhựa ABS mạ crom 2 chức năng MTS1002	cái		243.000	
3007	Dây cấp nước cho vòi đến tay sen inox mạ crom MđkS1101 (kèm phụ kiện)	cái		109.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Sản phẩm của NPP Công ty TNHH Thu Nghĩa: Giá bán tại phường Đông Hà, xã Hải Lăng, Hiếu Giang, Gio Linh, Vĩnh Linh.				
3008	Chậu xí Bồn cầu một khối S303	bộ	Nhãn hiệu: Sanfi, Viglacera	3.230.000	
3009	Chậu xí Bồn cầu một khối S309	bộ		3.120.000	
3010	Chậu xí Bồn cầu hai khối S201	bộ		1.860.000	
3011	Chậu xí Bồn cầu hai khối S202	bộ		1.890.000	
3012	Chậu rửa mặt S506	bộ		450.000	
3013	Chân chậu	bộ		480.000	
3014	Tiểu nam S701	bộ		450.000	
	Bồn nước của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1: Giá bán phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ				
3015	Bồn nước inox Hwata ngang 500lít	cái		2.100.000	
3016	Bồn nước inox Hwata ngang 700lít	cái		2.530.000	
3017	Bồn nước inox Hwata ngang 1000lít	cái		3.102.000	
3018	Bồn nước inox Hwata ngang 1500lít	cái		4.677.000	
3019	Bồn nước inox Hwata ngang 2000lít	cái		6.014.000	
3020	Bồn nước inox Hwata ngang 2500lít	cái		7.541.000	
3021	Bồn nước inox Hwata ngang 3000lít	cái		8.495.000	
3022	Bồn nước inox Hwata đứng 500lít	cái		1.957.000	
3023	Bồn nước inox Hwata đứng 700lít	cái		2.386.000	
3024	Bồn nước inox Hwata đứng 1000lít	cái		2.911.000	
3025	Bồn nước inox Hwata đứng 1500lít	cái		4.391.000	
3026	Bồn nước inox Hwata đứng 2000lít	cái		5.727.000	
3027	Bồn nước inox Hwata đứng 2500lít	cái		7.207.000	
3028	Bồn nước inox Hwata đứng 3000lít	cái		8.114.000	
3029	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 500lít	cái		2.050.000	
3030	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 700lít	cái		2.350.000	
3031	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 1000lít	cái		3.050.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3032	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 1500lít	cái		4.700.000	
3033	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2000lít (đk1200)	cái		6.050.000	
3034	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2000lít (đk1380)	cái		6.600.000	
3035	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2500lít (đk1200)	cái		7.500.000	
3036	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2500lít (đk1380)	cái		8.000.000	
3037	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 3000lít (đk1200)	cái		8.500.000	
3038	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 3000lít (đk1380)	cái		9.050.000	
3039	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 500lít	cái		1.900.000	
3040	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 700lít	cái		2.270.000	
3041	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 1000lít	cái		2.850.000	
3042	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 1500lít	cái		4.400.000	
3043	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2000lít (đk1200)	cái		5.750.000	
3044	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2000lít (đk1380)	cái		6.100.000	
3045	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2500lít (đk1200)	cái		7.300.000	
3046	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2500lít (đk1380)	cái		7.800.000	
3047	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 3000lít (đk1200)	cái		8.200.000	
3048	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 3000lít (đk1380)	cái		8.800.000	
	Bồn nước của NPP Công ty TNHH MTV TM Giang Loan: Giá bán phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ				
3049	Bồn nước Inox Tân Á 500lít ngang	cái		2.150.000	
3050	Bồn nước Inox Tân Á 700lít ngang	cái		2.500.000	
3051	Bồn nước Inox Tân Á 1000lít ngang	cái		3.200.000	
3052	Bồn nước Inox Tân Á 1500lít ngang	cái		5.000.000	
3053	Bồn nước Inox Tân Á 2000lít ngang	cái		6.600.000	
	Đồng hồ nước của Công ty Cổ phần đkP HAWACO: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3054	Thiết bị đọc số từ xa Smeter hãng NTW Tech INC	cái		1.685.000	
3055	Đồng hồ đo nước Aquadis đk15mm R160 hãng Itron, cấp C, kiểu Piston, truyền động bằng từ trường, đồng hồ có thể đo được đkòng chảy nhỏ giọt, ngưỡng độ nhạy 0,8lít/h	cái		915.000	Loại thể tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định
3056	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag S hãng Itron, đk15, cấp C, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có thể đo được đkòng chảy nhỏ giọt.	cái		618.000	
3057	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag TMII hãng Itron, đk15, cấp B, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có thể đo được đkòng chảy nhỏ giọt.	cái		580.000	
	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk20, cấp B, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định.				
3058	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk20	cái		1.396.800	
3059	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk25	cái		3.244.800	
3060	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk30	cái		3.476.400	
3061	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk40	cái		5.816.400	
3062	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk50	cái		7.659.600	
3063	Van 1 chiều đồng hồ đk15, kiểu lá lật, hãng Itron	cái		46.000	
3064	Hộp đồng hồ HDPE/PP 365x212x162mm	cái		140.000	
3065	Rắc co đồng hồ đk15	cái		25.500	
3066	Rắc co đồng hồ đk20	cái		53.250	
3067	Rắc co đồng hồ đk25	cái		94.500	
3068	Rắc co đồng hồ đk32	cái		165.000	
3069	Rắc co đồng hồ đk40	cái		258.750	
	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex, kiểu Woltman, chống từ, cấp 2 R100, hãng Itron; mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định.				
3070	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk50	cái		12.350.000	
3071	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk65	cái		12.553.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3072	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk80	cái		15.136.000	
3073	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk100	cái		18.737.500	
3074	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk125	cái		26.497.000	
3075	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk150	cái		31.978.000	
3076	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk200	cái		35.726.500	
3077	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk250	cái		51.177.000	
	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis, kiểu đơn tia, chống từ, cấp 2 R160, hãng Itron; mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định.				
3078	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis đk20	cái		3.432.000	
3079	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis đk25	cái		5.797.000	
3080	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis đk30	cái		6.660.000	
	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk40, kiểu đơn tia, chống từ, cấp 2 R160, hãng Itron; mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định.				
3081	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk40	cái		14.200.000	
3082	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk50	cái		18.722.000	
3083	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk65	cái		29.865.000	
3084	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk80	cái		42.740.000	
3085	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk100	cái		56.199.000	
3086	Thiết bị Cyble sensor 5 Dây, hãng Itron	cái		4.250.000	
3087	Thiết bị Cyble RF (sóng RADio), hãng Itron	cái		3.200.000	
	Sản phẩm hãng Japar - Ba Lan của NPP: Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên - SĐT: 0935379666				
3088	Van cổng ty chìm mặt bích đk50	cái		4.260.000	
3089	Van cổng ty chìm mặt bích đk65	cái		4.920.000	
3090	Van cổng ty chìm mặt bích đk80	cái		5.500.000	
3091	Van cổng ty chìm mặt bích đk100	cái		6.550.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3092	Van cổng ty chìm mặt bích đk125	cái		9.800.000	
3093	Van cổng ty chìm mặt bích đk150	cái		11.600.000	
3094	Van cổng ty chìm mặt bích đk200	cái		16.400.000	
3095	Van cổng ty chìm mặt bích đk250	cái		31.500.000	
3096	Van cổng ty chìm mặt bích đk300	cái		43.600.000	
3097	Van cổng EE đk40 (dùng cho ống HDPE 50mm)	cái		4.839.000	
3098	Van cổng EE đk50 (dùng cho ống HDPE 63mm)	cái		5.745.000	
3099	Van xả khí đơn đk25	cái		4.200.000	
3100	Van xả khí kép đk50	cái		14.300.000	
3101	Van xả khí kép đk100	cái		29.500.000	
3102	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk50	cái		8.100.000	
3103	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk65	cái		9.800.000	
3104	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk80	cái		12.800.000	
3105	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk100	cái		16.800.000	
3106	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk125	cái		25.200.000	
3107	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk150	cái		35.200.000	
3108	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R100 đk15	cái		650.000	
3109	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R160 đk15	cái		750.000	
3110	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R200 đk20	cái		3.400.000	
3111	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R100 đk25	cái		5.500.000	
3112	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R100 đk32	cái		6.200.000	
3113	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R100 đk40	cái		8.900.000	
3114	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R160 đk25	cái		6.600.000	
3115	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R160 đk32	cái		7.600.000	
3116	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R160 đk40	cái		10.100.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3117	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R100 đk50	cái		10.708.000	
3118	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R125 đk65	cái		11.615.000	
3119	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R160 đk80	cái		14.350.000	
3120	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R200 đk100	cái		18.250.000	
3121	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R160 đk125	cái		23.600.000	
3122	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R200 đk150	cái		28.600.000	
3123	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích - cấp C R315 đk50	cái		20.200.000	
3124	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích - cấp C R315 đk65	cái		32.500.000	
	Vật liệu cấp thoát nước của Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3125	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	2.050.000	
3126	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	2.200.000	
3127	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.900.000	
3128	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK đk5mm	cái	ATK -Việt Nam	2.050.000	
3129	Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - đk50mm loại thấp, một đầu ren ngoài, lắp ống HDPE đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.450.000	
3130	Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - đk50mm loại thấp, một đầu ren ngoài, lắp ống HDPE đk63mm	cái	ATK -Việt Nam	1.500.000	
3131	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.400.000	
3132	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.650.000	
3133	Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	570.000	
3134	Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	620.000	
3135	Khớp nối mềm gang cầu EE, gioăng cao su đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	720.000	
3136	Khớp nối mềm gang cầu EE, gioăng cao su đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	860.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3137	Khớp nối mềm gang cầu BE đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	843.000	Tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE
3138	Khớp nối mềm gang cầu BE đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	938.000	
3139	Khớp nối mềm gang cầu EE đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.001.000	
3140	Khớp nối mềm gang cầu EE đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.303.000	
3141	Cút gang 45 độ EE đk80mm gioăng cao su	cái	ATK -Việt Nam	1.290.000	Gioăng cao su dùng nối các loại ống
3142	Cút gang 45 độ EE đk100mm gioăng cao su	cái	ATK -Việt Nam	1.570.000	
3143	Cút gang 45 độ EE đk80mm gioăng đồng	cái	ATK -Việt Nam	1.930.000	Gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE
3144	Cút gang 45 độ EE đk100mm gioăng đồng	cái	ATK -Việt Nam	2.330.000	
3145	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 02 bulong 32x20 - Lắp các loại ống đk32mm	cái	ATK -Việt Nam	73.000	
3146	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 02 bulong 42x27 - Lắp các loại ống đk42mm, 40mm	cái	ATK -Việt Nam	89.000	
3147	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bulong 60x2"- Lắp các loại ống đk60mm, 63mm	cái	ATK -Việt Nam	489.000	
3148	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bulong 75x40 - Lắp các loại ống đk76mm	cái	ATK -Việt Nam	522.000	
3149	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100x 1"	cái	ATK -Việt Nam	420.000	
3150	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100X 2"	cái	ATK -Việt Nam	480.000	
3151	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 1"	cái	ATK -Việt Nam	620.000	
3152	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 2"	cái	ATK -Việt Nam	640.000	
3153	Y lọc gang cầu đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.200.000	
3154	Y lọc gang cầu đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.550.000	
3155	Y lọc gang cầu đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	2.040.000	
3156	Y lọc gang cầu đk100mm	cái	ATK -Việt Nam	2.460.000	
3157	Van hút gang cầu đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.480.000	
3158	Van hút gang cầu đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.830.000	
3159	Van hút gang cầu đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	2.320.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3160	Van hút gang cầu đk100mm	cái	ATK -Việt Nam	2.950.000	
3161	Tê lọc rác gang cầu đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.830.000	
3162	Tê lọc rác gang cầu đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	2.250.000	
3163	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	148.000	
3164	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	167.000	
3165	Bích thép rỗng BS4504 mạ nhúng nóng PN10 đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	220.000	
3166	Bích thép rỗng BS4504 mạ nhúng nóng đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	295.000	
3167	Bích thép rỗng BS4504 mạ nhúng nóng PN10đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	372.000	
3168	Bích thép đặc BS4504 mạ nhúng nóng PN10 đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	367.000	
3169	Bích thép đặc BS4504 mạ nhúng nóng PN10đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	459.000	
3170	Bích thép đặc BS4504 mạ nhúng nóng PN10 đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	594.000	
3171	Van xả khí gang cầu đk25mm	cái	ATK -Việt Nam	900.000	
3172	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế đk100mm	cái	ATK -Việt Nam	13.300.000	
3173	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế đk125mm	cái	ATK -Việt Nam	15.000.000	
3174	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế đk150mm	cái	VTECO - Việt Nam	16.000.000	
3175	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế đk100mm	cái	VTECO - Việt Nam	10.100.000	
3176	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế đk125mm	cái	VTECO - Việt Nam	11.500.000	
3177	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế đk150mm	cái	VTECO - Việt Nam	12.900.000	
3178	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP)	cái	ATK -Việt Nam	105.000	
3179	Tê gang nạp quả mút đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	2.560.000	
3180	Tê gang nạp quả mút đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	4.030.000	
3181	Khớp chống rung BB đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	620.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3182	Khớp chống rung BB đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	740.000	
3183	Van bướm kiểu kẹp tay gạt đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	800.000	
3184	Van bướm kiểu kẹp tay gạt đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	950.000	
3185	Van bướm kiểu kẹp tay quay đk150mm	cái	ATK -Việt Nam	3.200.000	
3186	Van bướm kiểu kẹp tay quay đk200mm	cái	ATK -Việt Nam	5.200.000	
3187	Mối nối mềm BB gang cầu đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.550.000	
3188	Mối nối mềm BB gang cầu đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.770.000	
3189	Tê ốp 150x50 mặt bích	cái	ATK -Việt Nam	3.310.000	
3190	Tê ốp 150x80 mặt bích	cái	ATK -Việt Nam	3.880.000	
3191	Gioăng cao su đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	38.000	
3192	Gioăng cao su đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	39.000	
	Vật liệu cấp thoát nước của Công ty CP công nghệ đồng COPEX: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3193	Rắc co đồng hồ Novo DN15	cái	Việt Nam	46.400	
3194	Rắc co đồng hồ Novo DN20	cái	Việt Nam	76.500	
3195	Vòi Novo Việt Tiệp DN15 tay gạt K1 xanh	cái	Việt Nam	129.000	
3196	Vòi Novo Việt Tiệp DN15 tay gạt K1 xanh (mạ)	cái	Việt Nam	135.400	
3197	Vòi Novo Việt Tiệp DN20 tay gạt K1 xanh (mạ)	cái	Việt Nam	140.700	
3198	Lơ thu 3/4*1/2	cái	Việt Nam	30.700	
3199	Van 1 chiều lá NOVO DN15	cái	Việt Nam	83.400	
3200	Van 1 chiều lá NOVO DN20	cái	Việt Nam	120.500	
3201	Van 1 chiều lá NOVO DN25	cái	Việt Nam	155.500	
3202	Van 1 chiều lá NOVO DN32	cái	Việt Nam	247.700	
3203	Van 1 chiều lá NOVO DN40	cái	Việt Nam	357.000	
3204	Van 1 chiều lá NOVO DN50	cái	Việt Nam	565.000	
3205	Van góc liên hợp Novo DN15 tay ABS	cái	Việt Nam	217.800	
3206	Van cửa Novo DN15	cái	Việt Nam	135.700	
3207	Van cửa Novo DN25	cái	Việt Nam	230.000	
3208	Van cửa Novo DN32	cái	Việt Nam	339.100	
3209	Van cửa Novo DN40	cái	Việt Nam	432.800	
3210	Van cửa Novo DN50	cái	Việt Nam	706.600	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3211	Van cửa Kuma DN40	cái	Việt Nam	349.700	
3212	Van cửa Kuma DN50	cái	Việt Nam	526.000	
3213	Van bi Novo DN15 tay ABS	cái	Việt Nam	97.900	
3214	Van bi Novo DN20 tay ABS	cái	Việt Nam	132.900	
	XVIII. VẬT LIỆU BẢO TRÌ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT				Công ty CP đường sắt Quảng Bình
3193	Tà vẹt bê tông liền khối TLK R3	thanh		936.000	Giá bán tại phường Đồng Hới.
3194	Tà vẹt bê tông liền khối TLK DC	thanh		978.000	
3195	Tấm đan T1A (100x85)cm	tấm		3.239.000	
3196	Tấm đan T2A (100x100)cm	tấm		3.488.000	
3197	Tấm đan T2A (200x100)cm	tấm		5.800.000	
3198	Tấm đan T1B (150x85)cm	tấm		4.227.000	
3199	Gối kê tấm đan BTCT M300#, L=1,0m	gối		443.000	
3200	Căn chữ T dày 3mm	cái		5.300	
3201	Căn chữ T dày 5mm	cái		7.800	
3202	Căn mối ray chữ C dày 3mm	cái		14.000	
3203	Lập lách đặc biệt P43-50 (Các loại)	cái		973.000	
3204	Lập lách đặc biệt P50-50 (TQ-Nhật)	cái		1.148.000	
3205	Lập lách cách điện P50 (Nhật)	cái		1.148.000	
3206	Lập lách đặc biệt P50-50 (LX-Nhật)	cái		1.148.000	
3207	Lập lách đặc biệt P50-50 (Nhật - Áo)	cái		1.148.000	
3208	Thanh liên kết tấm đan	cái		558.000	
3209	Cóc chung đặc biệt	cái		47.000	
3210	Biển báo tốc độ phản quang KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.373.000	
3211	Biển báo STOP phản quang KT560x560mm, L=3,0m	biển		1.663.000	
3212	Biển báo 210, 211 phản quang tam giác KT700x700mm, L=3,0m	biển		1.595.000	
3213	Biển báo 242A phản quang hình chéo KT800x800mm, L=3,0m	biển		1.552.000	
3214	Biển báo kéo còi phản quang KT600x600mm, L=3,0m	biển		1.690.000	
3215	Biển báo nguy hiểm phản quang KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.285.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3216	Biển báo hết nguy hiểm phản quang KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.285.000	
3217	Biển báo Km, Hm phản quang KT210x300mm, L=2,3m	biển		860.000	
3218	Biển báo đkừng lại quan sát chú ý tàu hỏa KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.285.000	
3219	Thanh chống K hình chữ Z	thanh		36.000	
3220	Cọc tiêu BTCT (15x15x110)mm	cái		158.000	
3221	Thẻ bài tuần đường	cái		355.000	
3222	Clê đuôi chuột	cái		190.000	
	XIX. NHIÊN LIỆU				
3223	Điện	kwh		2.204	
3224	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		18.100	Giá từ ngày 01/3/2026 đến ngày 05/3/2026
3225	Điezen 0,05S-II	lít		17.864	Giá từ ngày 01/3/2026 đến ngày 05/3/2026
3226	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		19.873	Giá từ ngày 06/3/2026 đến ngày 07/3/2026
3227	Điezen 0,05S-II	lít		21.355	Giá từ ngày 06/3/2026 đến ngày 07/3/2026
3228	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		23.382	Giá từ ngày 08/3/2026 đến ngày 10/3/2026
3229	Điezen 0,05S-II	lít		28.027	Giá từ ngày 08/3/2026 đến ngày 10/3/2026
3230	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		24.636	Giá ngày 11/3/2026
3231	Điezen 0,05S-II	lít		28.473	Giá ngày 11/3/2026
3232	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		21.273	Giá ngày 12/3/2026
3233	Điezen 0,05S-II	lít		24.536	Giá ngày 12/3/2026
3234	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		20.864	Giá từ ngày 13/3/2026 đến ngày 19/3/2026
3235	Điezen 0,05S-II	lít		25.055	Giá từ ngày 13/3/2026 đến ngày 19/3/2026
3236	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		25.191	Giá từ ngày 20/3/2026 đến ngày 24/3/2026
3237	Điezen 0,05S-II	lít		30.982	Giá từ ngày 20/3/2026 đến ngày 24/3/2026
3238	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		27.918	Giá ngày 25/3/2026
3239	Điezen 0,05S-II	lít		36.773	Giá ngày 25/3/2026
3240	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		26.027	Giá ngày 26/3/206
3241	Điezen 0,05S-II	lít		35.127	Giá ngày 26/3/206
3242	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		23.780	Giá từ ngày 27/3/2026 đến ngày 02/4/2026
3243	Điezen 0,05S-II	lít		36.140	Giá từ ngày 27/3/2026 đến ngày 02/4/2026

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3244	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		24.330	Giá ngày 03/4/2026
3245	Điezen 0,05S-II	lít		41.530	Giá ngày 03/4/2026
3246	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		25.920	Giá từ ngày 04/4/2026
3247	Điezen 0,05S-II	lít		45.670	Giá từ ngày 04/4/2026